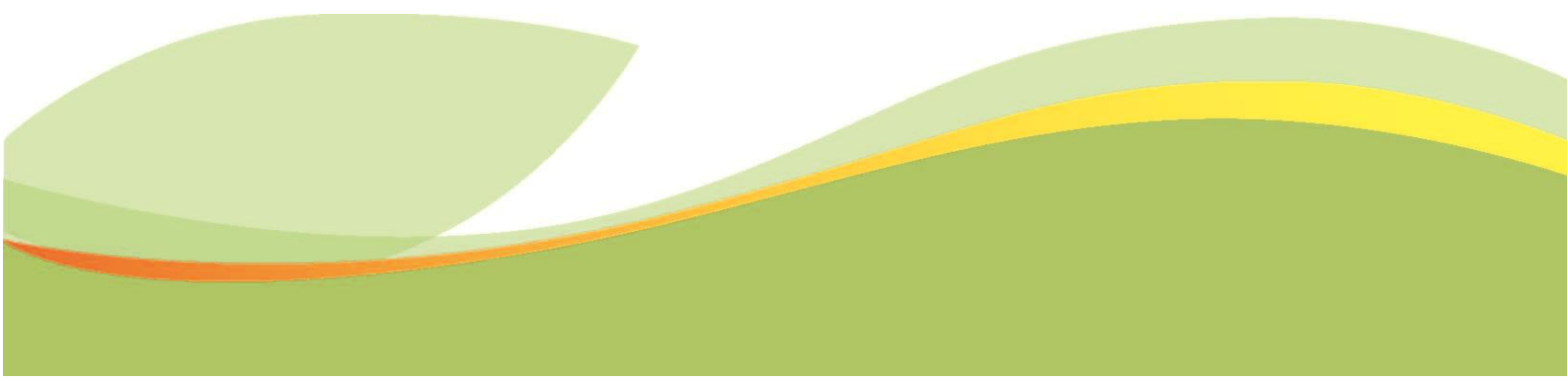




Published by
giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



Báo cáo rà soát, đánh giá và đề xuất Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ở Việt Nam



Ấn phẩm

Được xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Văn phòng

Bonn và Eschborn, Germany

Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và hệ sinh thái rừng tại Việt Nam

Tháng 8, năm 2020

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Các kết quả, phân tích và giải thích trong tài liệu này được trình bày dựa trên thông tin thu thập bởi GIZ, các tư vấn và đối tác.

Tuy nhiên, GIZ không đảm bảo tính chính xác hoặc độ hoàn thiện của thông tin và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất nào của các cá nhân và tổ chức khác khi sử dụng tài liệu này.

Thay mặt cho

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU	6
II. MỤC TIÊU, PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU.....	7
1. Mục tiêu.....	7
2. Phương pháp và tiến trình thực hiện	7
III. HIỆN TRẠNG VÀ KHUNG PHÁP LÝ HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ	9
1. Hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ	9
1.1. Hiện trạng hệ thống rừng đặc dụng	9
1.2. Hiện trạng hệ thống rừng phòng hộ.....	10
2. Hiện trạng khung pháp lý chính sách cho hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ	11
3. Nguồn tài chính đầu tư cho rừng đặc dụng và rừng phòng hộ	15
3.1. Nguồn đầu tư cho các hoạt động	15
3.2. Nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.....	16
3.3. Nguồn thu từ dịch vụ du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí	16
4. Hiệu quả của chính sách đầu tư và phát triển rừng đặc dụng và rừng phòng hộ giai đoạn qua	17
4.1. Hiệu quả đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	17
4.2. Hiệu quả đầu tư phát triển nguồn nhân lực	17
4.3. Hiệu quả đầu tư bảo vệ và phát triển rừng	17
IV. NHỮNG KHOẢNG TRỐNG VÀ VƯỚNG MẮC VỀ CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ	18
1. Khoảng trống về chính sách đối với tổ chức quản lý hệ thống RDD và RPH	18
1.2. Đối với Lực lượng Kiểm lâm	18
1.2. Đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng:	20
2. Khoảng trống về chính sách liên quan khoán bảo vệ rừng.....	21
2.1. Các văn bản cụ thể quy định về chính sách khoán bảo vệ rừng	21
2.2. Thực trạng khoán bảo vệ rừng ở các khu RDD và RPH	22
2.3. Vai trò tiên nhận khoán với hộ gia đình	24
2.4. Một số tồn tại của chính sách khoán bảo vệ rừng	24
3. Khoảng trống và những vướng mắc của chính sách trồng rừng, khoanh nuôi, làm giàu RPH và RDD	25
3.1. Các văn bản chính sách đầu tư lâm sinh.....	25
3.2. Những tồn tại cho chính sách đầu tư lâm sinh.....	26
4. Khoảng trống và những vướng mắc của chính sách vùng đệm.....	26
4.1. Các chính sách vùng đệm hiện hành	26
4.2. Một số khoảng trống chính sách vùng đệm.....	27

5. Khoảng trống của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.....	28
5.1. Hiện trạng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.....	28
5.2. Một số khoảng trống chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và cho thuê môi trường rừng.	28
6. Một số khoảng trống về quy định và chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư khác	29
V. KHUYẾN NGHỊ KẾ THỪA, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ	
1. Khuyến nghị kế thừa và chuyển tiếp các chính sách đang thực hiện hiệu quả.....	30
2. Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách	31
2.1. Chi tiết chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư theo Nghị định 156.....	31
2.2. Bổ sung chính sách mới cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.....	31
2.3. Bổ sung chính sách khoán bảo vệ RPH và RDD.....	31
2.4. Sửa đổi và Bổ sung chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm sinh RPH và RDD	32
2.5. sửa đổi, Bổ sung chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị.....	36
2.6. sửa đổi, bổ sung Hỗ trợ đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.....	36
2.7. sửa đổi, bổ sung chính sách Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng vùng đệm RDD và các cộng đồng sống xen kẽ với RPH.....	37
2.8. Bổ sung một số chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư khác	37
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	39
Kết luận	39
Kiến nghị.....	39
PHỤ LỤC Error! Bookmark not defined.	
Phụ lục 1. Danh sách văn bản quy phạm pháp luật và báo cáo cần rà soát, tham khảo.	41
Phụ lục 2. Kết quả rà soát và khuyến nghị một số chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư liên quan đến RDD và RPH	43
Phụ lục 3. Tóm tắt nội dung và các thông tin làm việc với các bên liên quan	57
Phụ lục 4. Lịch trình thời gian làm việc thực địa	76
Phụ lục 5. Danh sách những người làm việc với Nhóm công tác tư vấn chính sách cho rừng đặc dụng và phòng hộ	80

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BQL	Ban quản lý
BTTNN	Bảo tồn thiên nhiên
DDSH	Đa dạng sinh học
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
NNN&PTT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NĐ-CP	Nghị định của Thủ tướng Chính phủ
QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
RDD	Rừng đặc dụng
RHH	Rừng phòng hộ
VQG	Vườn quốc gia

I. MỞ ĐẦU

Luật Lâm nghiệp có hiệu lực từ 1/1/2019 được coi là một cuộc cách mạng mới của ngành Lâm nghiệp. Luật bao hàm toàn bộ các hoạt động của ngành, từ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đến chế biến lâm sản, thị trường lâm sản, cũng như cấu trúc ngành Lâm nghiệp. Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thực thi một số số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định 156) cũng được coi là sự đổi mới của việc ban hành văn bản pháp luật với chỉ một Nghị định mà có thể quy định hầu hết các vấn đề liên quan đến ngành Lâm nghiệp. Nghị định 156 có hiệu lực đã bãi bỏ hàng loạt những Văn bản pháp luật liên quan đến quản lý, chính sách đầu tư và phát triển hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ như Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý rừng và Quyết định 34/2011/QĐ-TTg ngày 24/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý rừng; Quyết định 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ; và các Thông tư quy định hoặc hướng dẫn thực hiện các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ...

Năm 2020 cũng được coi là năm bản lề đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, bởi rất nhiều chính sách đầu tư hỗ trợ sẽ hết thời hạn thi hành như Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020; Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020; các thông tư hướng dẫn các văn bản này cũng sẽ hết hạn thi hành.

Nghị định 156 có hiệu lực với tham vọng quy định đầy đủ những vấn đề pháp lý cũng như chính sách liên quan đến hầu hết các hoạt động của ngành Lâm nghiệp, song hành là Nghị định 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng. Tiếp đó, để quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp và các Nghị định này thì một số Thông tư có hiệu lực liên quan đến rừng đặc dụng và rừng phòng hộ cũng được ban hành như: Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Quản lý rừng bền vững; Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phân định ranh giới rừng;...

Những văn bản hiện hành này được ban hành trong thời gian tương đối ngắn, bao gồm nhiều vấn đề quy định về pháp lý và chính sách chỉ gói gọn trong một số văn bản. Chính vì vậy, nhiều quy định chưa được chi tiết, cụ thể, chưa thể thay thế hoàn toàn các văn bản đã bãi bỏ hoặc sắp hết hiệu lực, thậm chí là còn có một số khoảng trống về quy định và chính sách đối với hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Những vấn đề này, đã tạo ra một số khó khăn và vướng mắc trong quá trình thực thi. Việc rà soát và đánh giá những văn bản chính sách đã qua là rất cần thiết để chuẩn bị cho một chính sách mới đầy đủ hơn cho đầu tư và phát triển hệ thống RDD và RPH ở Việt Nam.

Để thực hiện Quyết định 5051 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 30/12/2019 về Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Vụ Pháp chế và Thanh tra thuộc Tổng cục Lâm nghiệp được giao nhiệm vụ điều phối công tác xây dựng Nghị định Đầu tư. Là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, Vụ Quản lý Rừng Đặc Dụng và Rừng Phòng Hộ được giao nhiệm vụ cung cấp những nội dung liên quan đến những loại rừng này và đảm bảo vai trò, trách nhiệm và nhu cầu của các cộng đồng sống cạnh rừng được công nhận / đưa vào nội dung của Nghị định.

Tính đến nay, GIZ, Vụ Quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, một số tổ chức liên quan đã thực hiện một số các nghiên cứu về tài chính và đầu tư vào khu bảo tồn. Hội nghị quốc gia về Quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ do Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tổ chức vào tháng 12/2019 cũng cung cấp những thông tin có giá trị đối với quá trình xây dựng Nghị định. Trước khi tổ chức Hội nghị nói trên, một báo cáo toàn diện về tình trạng của rừng đặc dụng và rừng phòng hộ tại Việt Nam cũng đã được xây dựng.

Căn cứ vào các kết quả của 2 nghiên cứu đã thực hiện nói trên, tiến hành nghiên cứu, rà soát tài liệu gồm các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, và các báo cáo (bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu trong danh sách ở Phụ lục 1) về đầu tư và tài chính dành cho công tác quản lý và phát triển rừng đặc dụng trong giai đoạn 2011-2020. Phân tích và đánh giá tính hợp pháp, nhất quán, phù hợp và khả thi của các quy định được mô tả trong các chính sách đã được nêu trong Phụ lục 1 so với các nội dung chính sách tương ứng trong Luật Lâm nghiệp để xác định xem quy định nào đã phù hợp, chưa phù hợp hay còn thiếu đối với từng phân hạng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nhằm đảm bảo công tác quản lý bền vững rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Nội dung phân tích chính sách cần tập trung nhưng không chỉ giới hạn vào các nội dung sau:

- (i) các nguồn và dòng tài chính đầu tư vào rừng đặc dụng và rừng phòng hộ (thủ tục phân bổ ngân sách; định mức đầu tư, các phân hạng rừng đặc dụng / phòng hộ cụ thể v.v...);
- (ii) các nguồn tài chính hiện có dành cho rừng đặc dụng và rừng phòng hộ và cơ chế sử dụng (nhiệm vụ này kế thừa các nghiên cứu khác của Panature);
- (iii) sự tham gia của người dân địa phương vào công tác lập và thực hiện kế hoạch quản lý các khu vực: vùng đệm trong/vùng đệm ngoài rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, vận hành dịch vụ du lịch, lập kế hoạch quản lý rừng bền vững cho rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, bảo vệ rừng và tiếp cận đến lợi ích từ tài nguyên thiên nhiên, ngân sách phân bổ cho một số chương trình phù hợp và chi trả dịch vụ môi trường rừng và cơ chế chia sẻ lợi ích v.v...
- (iv) đầu tư vào quản lý khu vực bên trong và bên ngoài vùng đệm khu bảo tồn; (v) đầu tư vào xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững; (vi) cơ chế sử dụng tài chính tại rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, v.v...

Trên cơ sở những phân tích và đánh giá trên, đề xuất chi tiết lựa chọn theo trình tự ưu tiên các quy định cần sửa đổi/hoàn thiện, bãi bỏ, xây dựng mới về đầu tư vào rừng đặc dụng và rừng phòng hộ cũng như các cơ chế đem lại lợi ích từ DDSH và quản lý rừng bền vững cho các cộng đồng địa phương. Các quy định được đề xuất cần gồm các định mức đầu tư, các cơ chế phân bổ, sử dụng và quản lý với giải thích cụ thể và phân tích tác động

II. MỤC TIÊU, PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU

1. MỤC TIÊU

Nghiên cứu phân tích sâu khung pháp lý về đầu tư phát triển hệ thống RDD và RPH, bao gồm các cơ chế đem lại lợi ích cho cộng đồng địa phương từ bảo tồn đa dạng sinh học (DDSH) và quản lý rừng bền vững. Mục tiêu cuối cùng là cung cấp các khuyến nghị đầu vào Nghị định về chính sách đầu tư cũng như các văn bản liên quan như Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030.

2. PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN

Nghiên cứu này được thực hiện bởi 02 chuyên gia:

- 1) Ông Nguyễn Quốc Dụng - Chuyên gia về rừng đặc dụng - trưởng nhóm

2) Ông Nguyễn Quang Vinh - Chuyên gia về rừng phòng hộ - thành viên

Phương pháp chủ yếu được sử dụng như sau:

- Phương pháp rà soát khung pháp lý trong phòng: thu thập toàn bộ các văn bản, đặc biệt là các văn bản mới được ban hành thay thế các văn bản trước đây để rà soát những vấn đề liên quan đến chính sách đầu tư phát triển RDD và RPH. Phương pháp này được thực hiện trước tiên để tìm ra được những khoảng trống và vướng mắc trong việc thực hiện chính sách đầu tư phát triển RDD và RPH, làm cơ sở thảo luận với các bên liên quan và thảo luận nhóm ở thực địa.
- Phương pháp thực địa: đi thực địa tại các địa phương, các khu RĐ và RPH để triển khai thu thập thông tin chủ yếu bằng việc sử dụng phương pháp chính là thảo luận theo nhóm mục tiêu, bao gồm các nhóm:
 - + Cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, cụ thể là Chi cục Kiểm lâm;
 - + Các ban quản lý RĐ và RPH;
 - + Các trạm kiểm lâm, trạm quản lý bảo vệ rừng của các ban quản lý RDD và RPH;
 - + Chính quyền địa phương vùng đệm, cụ thể là UBND xã;
 - + Nhóm cộng đồng người dân tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ rừng.
(Thời gian làm việc thực địa và danh sách các bên liên quan được thảo luận và tham vấn ý kiến chi tiết tại **Phụ lục**)
- Phương pháp chuyên gia: gồm 2 phương pháp chính:
 - + Thảo luận với các chuyên gia về chính sách lâm nghiệp về các khoảng trống và vướng mắc trong hệ thống chính sách RDD và RPH;
 - + Hội thảo nhóm chuyên gia, bao gồm: hội thảo nhóm nhỏ các chuyên gia nghiên cứu chính sách RDD và RPH; và hội thảo nhóm chuyên gia mở rộng.

Tiến trình thực hiện nghiên cứu gồm các giai đoạn chính như sau:

- *Giai đoạn 1:* Rà soát toàn bộ các văn bản pháp lý liên quan đến chính sách đầu tư RDD và RPH. Sản phẩm của giai đoạn này là những phát hiện bước đầu về các vấn đề chính sách cần được thảo luận với các bên liên quan.
- *Giai đoạn 2:* Triển khai thực địa gặp gỡ, thảo luận với các bên liên quan ở các khu RDD và vùng đệm, các khu RPH, cơ quan quản lý lâm nghiệp, chính quyền địa phương. Sản phẩm của giai đoạn này là các ghi chép thực địa tiếp tục phát hiện những khoảng trống và những vướng mắc trong thực thi chính sách, khuyến nghị và đề xuất những chính sách liên quan đến RDD và RPH.
- *Giai đoạn 3:* Chuẩn bị tài liệu, báo cáo cho hội thảo nhóm: bao gồm các nhóm nghiên cứu liên quan đến chính sách RDD và RPH. Sản phẩm của giai đoạn này là bài trình bày và thảo luận những phát hiện và đề xuất ban đầu về chính sách đầu tư phát triển RDD và RPH.
- *Giai đoạn 4:* Chuẩn bị và viết báo cáo kết quả nghiên cứu, trong đó khuyến nghị và đề xuất bổ sung chính sách đầu tư và phát triển RDD và RPH.
- *Giai đoạn 5:* Tiếp tục tham gia xây dựng chính sách đầu tư và phát triển RDD và RPH (chưa thực hiện trong khuôn khổ của nghiên cứu này)



Hình 1. Tham vấn thực địa tạ VQG Xuân Thủy

III. HIỆN TRẠNG VÀ KHUNG PHÁP LÝ HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ

1. HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ

1.1. Hiện trạng hệ thống rừng đặc dụng

Năm 1962, khu rừng đặc dụng đầu tiên được thành lập ở miền Bắc Việt Nam là Rừng cấm Cúc Phương (nay là Vườn quốc gia Cúc Phương). Năm 1965, chính quyền Nam Việt Nam đã quyết định thành lập một số khu bảo vệ, trong đó có Côn Đảo và Bạch Mã. Sau ngày giải phóng miền Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 41/TTg ngày 24/01/1977, thành lập thêm 10 khu rừng cấm với tổng diện tích là 44.310ha. Đến năm 1986, theo Quyết định 194/CT ngày 9/8/1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam tương đối hoàn chỉnh với 73 khu thuộc 3 phân hạng: Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên và Rừng văn hóa - lịch sử - môi trường.

Năm 2003, chiến lược quản lý các Khu bảo vệ cảnh quan được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 192/2003/QĐ-TTg. Theo hệ thống này thì Rừng văn hóa - lịch sử - môi trường được đổi thành Rừng bảo vệ cảnh quan. Theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 thì hệ thống rừng đặc dụng gồm 3 phân hạng: I - Vườn quốc gia, II - Khu bảo tồn thiên nhiên (gồm 2 phân hạng IIa - Khu dự trữ thiên nhiên và IIb - Khu bảo tồn loài -sinh cảnh) và III - Khu bảo vệ cảnh quan. Theo Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030 thì rừng đặc dụng vẫn giữ nguyên các phân hạng trên nhưng được bổ sung phân hạng Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

Theo Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020, tầm nhìn 2030, thì mục tiêu "Đến năm 2020 đưa diện tích hệ thống khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa đạt 9% diện tích lãnh thổ trên cạn và 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam". Như vậy, rừng

đặc dụng vẫn đang được ưu tiên tiếp tục thành lập mới hoặc mở rộng, bởi hệ khu bảo tồn trên cạn chủ yếu rừng đặc dụng.

Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định 156/2018/ ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp đã quy định rừng đặc dụng gồm 7 phân hạng: (1) Vườn quốc gia, (2) Khu dự trữ thiên nhiên, (3) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh, (4) Khu bảo vệ cảnh quan, (5) Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học, (6) Vườn thực vật quốc gia, và (7) Rừng giống quốc gia.

Bảng 1. Hệ thống rừng đặc dụng đến năm 2018

TT	Hạng	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Vườn quốc gia	33	1.152.462,43
2	Khu dự trữ thiên nhiên	57	1.026.085,00
3	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	12	34.820,40
4	Khu bảo vệ cảnh quan	53	86.365,75
5	Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học	9	10.838,16
	Tổng cộng	164	2.310.571,74

(Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp, 2017)

Ngoài ra, theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP, hệ thống rừng đặc dụng còn 2 phân hạng nữa là Vườn thực vật quốc gia và Rừng giống quốc gia. Tuy nhiên, đây là 2 phân hạng mới được đưa vào hệ thống rừng đặc dụng nên chưa được rà soát, thống kê về số lượng và diện tích.

1.2. Hiện trạng hệ thống rừng phòng hộ

Việt Nam hiện có khoảng 4,64 triệu ha rừng phòng hộ trong đó có 3,95 triệu ha rừng tự nhiên, 0,69 triệu ha rừng trồng theo Quyết 1423/QĐ-BNN-TCLN, ngày 15/4/2020 của Bộ NN&PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019. Phân chia theo loại rừng phòng hộ thì diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn là 3,84 triệu ha rừng tự nhiên và 0,54 triệu ha rừng trồng; rừng chắn gió, chắn cát bay 20.640 ha với 4.469 ha rừng tự nhiên, 16.180 ha rừng trồng; rừng chắn sóng 66.350 ha với 22.810 ha rừng tự nhiên, 43.540 ha rừng trồng; và rừng bảo vệ môi trường 101.792 ha với 48.774 ha rừng tự nhiên, 53.019 ha rừng trồng.

Nhìn chung, tổng diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên giảm dần từ 4,3 triệu ha năm 2010 xuống còn 3,95 triệu ha năm 2019, và diện tích rừng phòng hộ là rừng trồng tăng nhẹ từ 0,61 triệu ha năm 2010 lên 0,69 triệu ha năm 2019. Trong khi diện tích rừng tự nhiên là rừng gỗ ít thay đổi và diện tích rừng tre nứa giảm nhẹ, thì diện tích rừng hỗn giao, rừng ngập mặn và rừng núi đá tảng, nhờ các biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng ngập mặn.

Tính tới thời điểm hiện tại, dữ liệu về chất lượng rừng phòng hộ rất hạn chế, mới chỉ thể hiện qua công bố hiện trạng rừng sau khi hoàn thành tổng điều tra kiểm kê rừng năm 2016 của Tổng cục Lâm nghiệp. Số liệu này cho thấy diện tích rừng phòng hộ là rừng gỗ tự nhiên giàu và trung bình là trên 1 triệu ha, chiếm 29,8% diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên. Như vậy, có thể thấy chất lượng rừng tự nhiên chưa đạt yêu cầu phòng hộ và ngành lâm nghiệp cũng như toàn xã hội phải đầu tư nhiều hơn để rừng có thể duy trì và phát triển đạt yêu cầu phòng hộ.

Hệ thống rừng phòng hộ do nhiều đầu mối từ cấp tỉnh trở xuống quản lý. Hiện nay, cả nước có 231 khu rừng phòng hộ có ban quản lý, trong đó: 5 khu trực thuộc UBND cấp tỉnh, 153 khu do Sở NN&PTNT quản lý, 55 khu trực thuộc UBND cấp huyện quản, 18 khu trực thuộc Chi cục Kiểm lâm (Tổng cục Lâm nghiệp, 2019). Ngoài ra, cộng đồng, hộ gia đình, lực lượng vũ trang và các thành phần khác quản lý trên 330.000 ha (Tổng cục Lâm nghiệp, 2017).

2. HIỆN TRẠNG KHUNG PHÁP LÝ CHÍNH SÁCH CHO HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ

Khung pháp lý chính sách chung được quy định tại **Điều 94 Luật Lâm nghiệp**, trong đó quy định cho RDD, RPH và rừng sản xuất, cụ thể như sau:

Hộp 1. Chính sách đầu tư và phát triển rừng theo Luật Lâm nghiệp

Điều 94. Chính sách đầu tư và phát triển rừng

1. Nhà nước có chính sách đầu tư cho các hoạt động sau đây:

- a) Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ;
- b) Bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp;
- d) Xây dựng khu nghiên cứu phát triển, khu công nghệ cao;
- đ) Đầu tư phương tiện, trang bị, thiết bị nhằm bảo vệ rừng; quan trắc, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; xây dựng công trình phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng;
- e) Xây dựng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây:

- a) Hoạt động chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, khuyến lâm và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững;
- b) Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đầu tư phát triển, kinh doanh rừng sản xuất theo chuỗi giá trị;
- c) Hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng của đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư gắn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới;
- d) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho chủ rừng;
- đ) Xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, thương mại trong hoạt động lâm nghiệp; mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về lâm nghiệp.

3. Nhà nước có chính sách ưu đãi đầu tư cho các hoạt động sau đây:

- a) Phát triển rừng sản xuất ở những vùng đất trống, đồi núi trọc;
- b) Trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn; phát triển lâm sản ngoài gỗ;
- c) Phục hồi rừng tự nhiên;
- d) Phát triển giống cây lâm nghiệp công nghệ cao.

Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, trong đó có nhiều chương, điều quan trọng đối với RDD và RPH. Có thể nói Nghị định 156 đã thể hiện được nội dung của rất nhiều văn bản dưới luật đã ban hành kèm theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, ví dụ: Quy chế quản lý 3 loại rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và quỹ bảo vệ phát triển rừng, nghị định và thông tư về phòng cháy chữa cháy rừng, chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, v.v.

Nghị định 156 đã có riêng **Chương VI về Chính sách đầu tư và phát triển rừng** nói chung để quy định chi tiết Điều 94 của Luật Lâm nghiệp, trong đó có RDD, RPH và rừng sản xuất. Tuy nhiên, các quy định về Chính sách bảo vệ và phát triển rừng chỉ được quy định tại 3 điều trong Nghị định 156 nên chưa được chi tiết, cụ thể.

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được quy định tại **Điều 63 Luật Lâm nghiệp**, cụ thể như sau

Hộp 2. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Luật Lâm nghiệp

Điều 63. Đối tượng, hình thức chi trả và quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bao gồm:

- a) Chủ rừng được quy định tại Điều 8 của Luật này;
- b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập;
- c) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng được quy định như sau:

- a) Cơ sở sản xuất thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện;
- b) Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch;
- c) Cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất công nghiệp;
- d) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng;
- đ) Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;
- e) Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải chi trả tiền dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng cho nuôi trồng thủy sản;
- g) Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng được quy định như sau:

- a) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng;
- b) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua quỹ bảo vệ và phát triển rừng;

c) Nhà nước khuyến khích áp dụng chi trả trực tiếp cho tất cả các trường hợp nếu bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận trên cơ sở mức tiền chi trả dịch vụ do Chính phủ quy định.

4. Việc quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng được thực hiện như sau:

- a) Xác định tổng số tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng;
- b) Xác định mức chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- c) Xác định đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- d) Xác định hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- đ) Lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng;
- e) Xác định trường hợp được miễn, giảm nộp tiền dịch vụ môi trường rừng;
- g) Tổ chức chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- h) Kiểm tra, giám sát quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

5. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng và điều chỉnh, miễn, giảm mức chi trả dịch vụ môi trường rừng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

Đối với dịch vụ môi trường rừng, Nghị định 156 cũng đã quy định chi tiết trong một chương riêng là Chương V-Dịch vụ môi trường rừng, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, trong đó đã quy định chi tiết về: đối tượng, hình thức, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng; xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng uỷ thác qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng uỷ thác qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; miễn, giảm dịch vụ môi trường rừng; nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; nguồn tài chính và quản lý sử dụng tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; quản lý các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án được Quỹ hỗ trợ. Chương V của Nghị định 56 thực sự rất chi tiết không chỉ đối với chi trả dịch vụ môi trường rừng, mà còn quy định chi tiết về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, trong đó có bổ sung các nguồn tiền khác ngoài tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng so với các quy định trước đây như: tiền uỷ thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiền trồng rừng thay thế do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; tiền viện trợ, tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; lãi tiền gửi các tổ chức tín dụng; các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

Các văn bản dưới luật khác của ngành Lâm nghiệp đã ban hành:

Nghị định 01/2019/NĐ- CP về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, Quyết định 1288/2018/QĐ-TTg phê duyệt Đề án quản lý bền vững và chứng chỉ rừng, và rất nhiều thông tư liên quan đã được ban hành...

Các quy định chuyển tiếp gồm có:

- Chính sách bảo đảm cho đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư sinh sống phụ thuộc vào rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP;
- Khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP;
- Chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp thực hiện theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg;

- Chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu thực hiện theo Nghị định số 119/2016/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách BVPT bền vững rừng ven biển.
- Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011- 2020 theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.
- Đề án về chương trình đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020 theo Quyết định số 2370/QĐ-BNN- KL ngày 05/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án này.

Một điểm chung về các chính sách đầu tư và phát triển rừng trong thời gian qua có phần ưu tiên hơn hệ thống RDD so với RPH. Ngoài các quy định và chính sách chung thì trong thời gian qua đã có một số quy định và chính sách riêng cho RDD như Nghị định 117/2010/NĐ-CP, Quyết định 24/2012/QĐ-TTg, Quyết định 2370/QĐ-BNN- KL...

Khung pháp lý chính sách hiện hành của các ngành liên quan đến RDD và RPH:

Ngoài các chính sách lâm nghiệp, các ngành khác cũng có các chính sách điều chỉnh hoạt động đầu tư và phát triển RDD, RPH. Một số các quy định liên quan bao gồm:

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017, quy định đất RDD, đất RPH; chuyển đổi mục đích sử dụng đất RDD và RPH; giao RPH, RDD; ...
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 và Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học, với các quy định về hệ thống khu bảo tồn, trong đó hầu hết các hệ thống khu bảo tồn trên cạn và đất ngập nước, khu bảo tồn biển liên quan đến hệ thống RDD.
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 Sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Các văn bản pháp lý này quy định: các hoạt động bị cấm trong khu BTTN; đánh giá tác động môi trường các dự án sử dụng đất các khu BTTN; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khai thác nguồn lợi từ biển, hải đảo, khu BTTN, rừng ngập mặn; các cộng đồng có trách nhiệm và chủ động tham gia bảo vệ khu BTTN, giám sát kiểm tra việc quản lý khu BTTN...
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 quy định tổ chức quản lý RDD và RPH có trách nhiệm quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong RDD, RPH. Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy sản, quy định nuôi trồng các loài thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
- Bộ Khoa học và Công nghệ với Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025 và định hướng đến 2030 theo Quyết định của 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015, trong đó có lồng ghép với chương trình bảo tồn nguồn gen cây rừng của Bộ NN&PTNT, liên quan đến nghiên cứu khoa học tại các khu RDD và RPH.
- Luật Dược số 105/2016/13 và Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược, Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Các văn bản này quy định quản lý, khai thác, sử dụng bền vững dược liệu ngoài tự nhiên liên quan đến rừng, trong đó chủ yếu là RDD và RPH.

3. NGUỒN TÀI CHÍNH ĐẦU TƯ CHO RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ

Các nguồn tài chính đầu tư cho hệ thống RDD và RPH chủ thực hiện theo các chính sách như: Nghị định 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu;

Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020;

Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;

Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/1996 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.

Từ năm 2014-2019, các nguồn tài chính đầu tư cho RDD và RPH như sau:

3.1. Nguồn đầu tư cho các hoạt động

a) Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Tổng vốn đầu tư cho xây dựng các công trình hạ tầng và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo tồn ĐDSH tại các khu RDD là 676.539,6 triệu đồng, bao gồm:

- Rừng đặc dụng: 523.441,6 triệu đồng, trong đó: Kinh phí xây dựng các công trình hạ tầng 494.174,4 triệu đồng (94,4%), bao gồm: công tác quản lý, bảo vệ rừng 425.897,7 triệu đồng; công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng 68.276,6 triệu đồng. Kinh phí mua sắm trang thiết bị 29.267,2 triệu đồng (5,6%), bao gồm: Phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng 27.092,9 triệu đồng, phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng 2.174,3 triệu đồng. Phân theo nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước là 456.903,1 triệu đồng (87,3%); các nguồn vốn khác 66.538,5 triệu đồng (12,7%).
- Rừng phòng hộ: 153.098,0 triệu đồng, trong đó: Kinh phí xây dựng các công trình hạ tầng 117.768,3 triệu đồng (76,9%), bao gồm: Công trình phục vụ công tác quản lý, BVR 111.055,12 triệu đồng; công trình phục vụ PCCCR 6.713,18 triệu đồng. Kinh phí mua sắm trang thiết bị là 35.329,7 triệu đồng (5,6%), bao gồm: Phục vụ công tác quản lý, BVR 32.884,041 triệu đồng; phục vụ PCCCR 2.445,6493 triệu đồng. Phân theo nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước là 106.386,3 triệu đồng (69,5%); các nguồn vốn khác 46.711,7 triệu đồng (30,5%).

Nhìn chung, RDD có nguồn tài chính cho đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cao hơn nhiều so với RPH. Nguyên nhân chủ yếu là do những năm gần đây, khá nhiều chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư cho RDD, nhưng chưa nhiều chính sách tương tự cho RPH.

b) Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng

Đối với khoán bảo vệ rừng: Nguồn tài chính đầu tư cho các hệ thống RDD và RPH như sau:

- Rừng đặc dụng: Đầu tư cho khoán bảo vệ rừng giai đoạn 2014-2019 là 1.294.488,6 triệu đồng (mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tùy thuộc vào từng địa phương, thường không thấp hơn 300.000

đ/ha/năm), trong đó tiền khoán cho hộ gia đình chiếm 56,4%, cộng đồng chiếm 32,3%, lực lượng vũ trang 4,7%, đối tượng khác 6,6%. Ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ RDD chiếm khoảng 69%, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng chiếm khoảng 30,2%, nguồn khác chiếm khoảng 0,7%.

- Rừng phòng hộ: Đầu tư khoán bảo vệ rừng năm 2017 là 764.758,7 triệu đồng, trong đó hộ gia đình khoảng 56%, cộng đồng khoảng 21,1%, nhóm hộ khoảng 19,9%, các đơn vị lực lượng vũ trang 5,4%. Ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ RPH chiếm khoảng 39,22%, còn lại là từ nguồn thu chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Đối với đầu tư phục hồi và phát triển RDD và RPH, cụ thể như sau:

- Rừng đặc dụng: Nguồn tài chính cho phục hồi và phát triển RDD giai đoạn 2014-2019 là 200.260,3 triệu đồng. Trong đó, ngân sách trung ương hỗ trợ 38,8%, kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng khoảng 1,4%, nguồn vốn trồng rừng thay thế và các dự án hỗ trợ quốc tế khoảng 59,8%.
- Rừng phòng hộ: Nguồn tài chính cho phục hồi và phát triển RPH năm 2017 là 242.665,5 triệu đồng. Trong đó, ngân sách trung ương hỗ trợ khoảng 72%, kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng khoảng 5%, nguồn vốn trồng rừng thay thế và các dự án hỗ trợ quốc tế khoảng 23%.

Nhìn chung, nguồn tài chính cho khoán bảo vệ rừng cho RPH và RDD là tương đối đồng đều về bình quân. Tuy nhiên, nguồn tài chính cho phục hồi và phát triển RPH vượt trội so với RDD, bởi RPH thường bị suy thoái và có nhiều đất trống phải phục hồi và phát triển hơn so với RDD.

3.2. Nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng

Theo thống kê từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, nguồn kinh phí từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ đã tạo nguồn lực tài chính quan trọng, bền vững, góp phần quan trọng giúp các khu rừng đặc dụng, phòng hộ quản lý, bảo vệ rừng, góp phần tăng thu nhập cho người dân địa phương, đặc biệt là đồng bào các dân tộc ít người vùng đệm các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, năm 2018 kinh phí chi trả DVMTR như sau:

- Có 74/164 ban quản lý rừng đặc dụng được chi trả DVMTR, chiếm 45% tổng số ban QLR với tổng diện tích rừng nằm trong lưu vực là 1,148 triệu ha, chiếm khoảng 48% về diện tích rừng đặc dụng, kinh phí chi trả DVMT năm 2018 là 336 tỷ đồng. Nhiều khu rừng đã nhận được kinh phí chi trả khá lớn như từ các nhà máy thủy điện như: VQG Biudoup Núi Bà: 35 tỷ, Khu BTTN Mường Nhé: 33 tỷ, Khu BTTN Pù Hoạt: 27,8 tỷ, VQG Cát Tiên: 24,5 tỷ đồng, Chư Yang Sin: 17,6 tỷ đồng
- Có 154/231 ban quản lý rừng phòng hộ được chi trả DVMTR, chiếm 59% tổng số ban QLR với tổng diện tích rừng nằm trong lưu vực là 1,75 triệu ha, chiếm khoảng 62% về diện tích rừng phòng hộ do các tổ chức quản lý rừng phòng hộ quản lý, năm 2018 kinh phí chi trả sẽ là 920 tỷ đồng, bình quân: 524 ngàn đồng/ha (thấp nhất là: 332 đồng/ha và cao nhất là: 1,5 triệu đồng/ha). Nhiều khu rừng đã nhận được kinh phí chi trả khá lớn như: BQL RPH Bắc Mường Tè: 96,9 tỷ đồng, BQL RPH Mường Tè: 85,5 tỷ đồng, BQL RPH Nậm Nhùn: 76,6 tỷ đồng... thuộc tỉnh Lai Châu.

3.3. Nguồn thu từ dịch vụ du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí

Theo báo cáo của các BQL RDD và RPH có 61 khu RDD có tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Trong đó có 26/33 VQG, 35/122 Khu BTTN và Khu bảo vệ cảnh quan; có 37 BQL tự tổ chức, 11 BQL có liên doanh, liên kết và 13 BQL cho thuê môi trường rừng. Đặc biệt, có 2 đơn vị là VQG Phong Nha Kẻ Bàng và VQG Ba Vì kinh doanh cả 3 loại hình dịch vụ du lịch sinh thái: tự tổ chức, liên doanh, liên kết và cho thuê môi trường rừng. 231 BQL RPH chưa tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái. Kết quả năm 2018 đã đón tiếp 2,39 triệu lượt khách, tăng 43 % so 2017, doanh thu đạt 155,5 tỷ tăng 7 % so với năm 2017. Theo các báo cáo này thì năm 2019 dự kiến sẽ đón khoảng 2,5 triệu lượt khách, tăng 5% so 2018 (đến thời điểm 28/11/2019 có 2,420 triệu lượt khách); đến thời điểm 28/11/2019 đạt 156 tỷ đồng và ước tổng doanh thu từ hoạt động DLST năm 2019 đạt khoảng 185 tỷ tăng 12% so với 2018.

4. HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ GIAI ĐOẠN QUA

Những thành tựu đạt được của hệ thống RDD và RPH hiện nay phần lớn là do chính sách đầu tư và phát triển đúng đắn của Nhà nước đem lại. Theo báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp (2019) cụ thể một số thành tựu chính như sau:

4.1. Hiệu quả đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Nhờ có các chính sách đầu tư phát triển RPH và RDD, hệ thống cơ sở hạ tầng đã được quan tâm đầu tư, cụ thể như sau:

- Hình thành được hệ thống 164 BQL RDD và 231 BQL RPH trong toàn quốc, bảo đảm các khu RDD và RPH đã có chủ rừng là BQL.
- Đầu tư được hệ thống cơ sở hạ tầng với hầu hết các BQL rừng đã có văn phòng/ trụ sở làm việc. Trong đó, diện tích văn phòng làm việc của các BQL RDD là 111.21.2 m², bình quân 31,7 m²/người; BQL RPH là 64.916 m², bình quân 11 m²/người. Hệ thống trạm bảo vệ rừng cho RDD là 517 trạm và cho RPH là 924 trạm. Hệ thống bảng tuyên truyền cho RDD 2.982 bảng, bình quân cứ 813 ha RDD có 01 bảng tuyên truyền; RPH là 2.096 bảng, bình quân 1 bảng/2.474 ha. Hệ thống mốc ranh giới cho RDD đã cắm được 7.011 mốc, và RPH là 15.280 mốc. Hệ thống chòi canh lửa cho RDD là 389 chòi và cho RPH là 278 chòi. Hệ thống bảng cấp dự báo cháy rừng cho RDD là 656 bảng và cho RPH là 271 bảng...
- Đầu tư được hệ thống phương tiện và trang thiết bị bao gồm: ô tô (240 chiếc) và xe máy chuyên dụng (995 chiếc); hệ thống thiết bị văn phòng (máy vi tính, máy in, máy photocopy...) cho hầu hết các BQLR; hệ thống trang thiết bị cho tuần tra bảo vệ rừng như GPS, ống nhòm, máy ảnh, máy tính bảng...; hệ thống trang thiết bị phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng như cưa xăng (40 chiếc), máy bơm nước gần 400 máy, máy cắt thực bì (312 chiếc), bình xịt chữa cháy (767 chiếc) và nhiều bàn dập lửa, can đựng nước và bảo hộ lao động...

4.2. Hiệu quả đầu tư phát triển nguồn nhân lực

Thực hiện các quy chế quản lý rừng và các chính sách đầu tư, hệ thống RDD và RPH đã phát triển được hệ thống nguồn nhân lực hùng hậu, cụ thể được thống kê như sau:

- Tổng số cán bộ công chức, viên chức người lao động đang làm việc tại các BQL rừng là 8.916 người, trong đó: BQL RDD: 3.221 người; BQL RPH: 5.695 người.
- Số người có trình độ đại học và trên đại học: 39,7%, (RDD: 2.036 người; RPH: 2.716 người); trình độ cao đẳng và trung cấp: 27,8% (RDD: 828 người; RPH: 1.654 người); công nhân kỹ thuật và công nhân lao động trực tiếp: 32,4 % (RDD: 357 người; RPH: 1.325 người); Tỷ lệ cán bộ có trình độ lý luận chính trị cao cấp: 4,1% (RDD: 145 người; RPH: 712 người); lý luận chính trị trung cấp: 20,6% (RDD: 416 người; RPH: 1.128 người); lý luận chính trị sơ cấp: 12,5% (RDD: 780 người; RPH: 1.840 người); các đối tượng khác chiếm 62,8% (RDD: 1.880 người; RPH: 2.015 người).
- Số người đã được tham gia các chương trình đào tạo với thời hạn trên một năm trong và ngoài nước trong giai đoạn 2014-2019 là 947 người, trong đó: Các BQL RDD có 742 người; Các BQL RPH có 205 người. Với thời hạn dưới một năm là 2.264 người, trong đó: Các BQL RDD có 2.083 người; các BQL RPH có 181 người.

4.3. Hiệu quả đầu tư bảo vệ và phát triển rừng

- Khoán bảo vệ rừng: Theo số liệu thống kê của các ban quản lý rừng: Bình quân mỗi năm các BQL rừng đã giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình 402.490 ha (RDD 178.513 ha, RPH 223.977 ha);

- Trồng rừng mới: Tổng diện tích đất RĐĐ và đất RPH được trồng rừng mới trong giai đoạn 2014-2019 là 57.481,8 ha, trong đó: Trồng rừng mới RDD là 7.800,1 ha, bao gồm: Các VQG: 4.877 ha; Khu dự trữ thiên nhiên: 2.553 ha; Khu bảo tồn loài sinh cảnh: 26,1 ha; Khu bảo vệ cảnh quan: 344 ha. Trồng RPH là 49.681,7 ha, phân theo các vùng: ĐBB: 29,9%; TBB: 19,2%; BTB: 16,1%; DHNTB: 18,1%; TNB: 6,9%; Tây Nguyên: 3,8%; ĐNB: 3,3%; ĐBBB: 2,8%.
- Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung: Tổng diện tích RĐĐ, RPH được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên giai đoạn 2014-2019 là 353.564 ha, trong đó: RĐĐ là 42.245,0 ha (bình quân mỗi năm 7.040,8 ha), các VQG: 33.354,1 ha; Khu dự trữ thiên nhiên: 8.153,3 ha; Khu bảo tồn loài sinh cảnh: 128,6 ha; Khu bảo vệ cảnh quan: 609,0 ha. RPH là 311.319,0 ha.
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Chủ yếu được áp dụng ở hệ thống RPH với tổng diện tích 4.187,4 ha, phân bố tập trung tại các tỉnh: Hà Tĩnh: 1.062,5 ha; Quảng Trị: 200 ha; Quảng Ngãi: 1.472,9 ha; Ninh Thuận: 460 ha; Bình Thuận: 460 ha.
- Làm giàu rừng: Chủ yếu được áp dụng ở hệ thống RPH. Tổng diện tích là 3.012,8 ha, tập trung tại các tỉnh: Thanh Hóa: 774,6 ha; Quảng Bình: 211,7 ha; Hà Tĩnh: 30 ha; Đồng Nai: 647,2 ha; Bạc Liêu: 68,4 ha.

IV. NHỮNG KHOẢNG TRỐNG VÀ VƯỚNG MẮC VỀ CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ

1. KHOẢNG TRỐNG VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TỔ CHỨC QUẢN LÝ HỆ THỐNG RDD VÀ RPH

1.2. Đối với Lực lượng Kiểm lâm

Theo những quy định mới theo Luật Lâm nghiệp và Nghị định 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (sau đây gọi tắt là Nghị định 01) thì RDD và RPH đều có Kiểm lâm hoặc Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

Hộp 3: Quy định về Kiểm lâm và bảo vệ rừng

Theo Luật Lâm nghiệp, các khu RDD và RPH hiện đang có có Hạt Kiểm lâm thì vẫn có thể giữ nguyên, các khu chưa có thì có thể thành lập Hạt Kiểm lâm theo tiêu chí về diện tích rừng. Tuy nhiên, theo Nghị định 01 thì Hạt Kiểm lâm ở các Hạt Kiểm lâm RDD & Hạt Kiểm lâm RPH sẽ không trực thuộc Ban quản lý RDD và RPH như hiện nay.

Hiện nay cũng đã có mô hình quản lý với Ban quản lý RDD và Hạt kiểm lâm RDD tách riêng như tại VQG Xuân Thủy.

Khoản 1 Điều 41, Luật Lâm nghiệp quy định:

Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập Kiểm lâm; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng được tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

Việc thành lập Hạt kiểm lâm RDD và Kiểm lâm RPH được dựa theo tiêu chí về diện tích của khu rừng theo quy định tại Nghị định 01, cụ thể như sau:

Hộp 4: Tiêu chí thành lập Kiểm lâm RDD và RPH

Khoản 1 và 2 Điều 11, Nghị định 01/2019/NĐ-CP: thành lập Kiểm lâm rừng đặc dụng, Kiểm lâm rừng phòng hộ:

1. Kiểm lâm rừng đặc dụng, Kiểm lâm rừng phòng hộ là tổ chức hành chính thuộc Kiểm lâm trung ương đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ do trung ương quản lý; thuộc Kiểm lâm cấp tỉnh đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ do địa phương quản lý.

2. Tiêu chí thành lập Kiểm lâm rừng đặc dụng, Kiểm lâm rừng phòng hộ:

a) Kiểm lâm rừng đặc dụng được thành lập ở Vườn Quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh có diện tích từ 15.000 héc-ta trở lên;

b) Kiểm lâm rừng phòng hộ được thành lập ở khu rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển có diện tích từ 20.000 héc-ta trở lên.

Quy định của Nghị định 01 sẽ có một số trở ngại khi triển khai sắp xếp lại lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng ở các khu RDD và RPH, như sau:

- Các hạt Kiểm lâm ở các khu RDD và RPH sẽ tách ra khỏi BQL trực thuộc Kiểm lâm trung ương hoặc Kiểm lâm tỉnh. Điều này dẫn đến, hầu hết các khu RDD và RPH chưa sắp xếp được tổ chức quản lý đối với lực lượng Kiểm lâm vì vướng mắc sau:
 - + Nếu tách lực lượng Kiểm lâm ra khỏi BQL rừng thì sẽ không có lực lượng bảo vệ rừng vì vẫn có hạt Kiểm lâm RDD hoặc RPH, nhưng khi đó quan hệ giữa BQL và Hạt Kiểm lâm chỉ là phối hợp theo quy định của Nghị định 01, nên sẽ không có lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng. Như vậy sẽ không thể thành lập lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng vì không thể thêm biên chế.
 - + Một phương án được tính đến đó là chuyển lực lượng Kiểm lâm của hệ thống này sang thành lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (tại tỉnh Lâm Đồng). Tuy nhiên, ***có sự khác nhau giữa chế độ, chính sách giữa lực lượng Kiểm lâm (công chức nhà nước) và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (viên chức nhà nước)***. Như vậy, cán bộ Kiểm lâm nếu chuyển sang thành cán bộ chuyên trách bảo vệ rừng có nghĩa là sẽ chuyển từ chế độ công chức thành chế độ viên chức. Trong khi đó phương thức tuyển chọn của công chức phải thi cử ngặt nghèo hơn viên chức, chế độ lương và các phụ cấp kèm theo của công chức nói chung và của Kiểm lâm nói riêng có sự khác biệt rõ rệt so với viên chức. Khi làm việc với các cán bộ Kiểm lâm ở các trạm Kiểm lâm của RDD, tư tưởng và tinh thần của họ đang khá dao động và lo lắng khi phải chuyển sang thành viên chức. Hầu hết họ không đồng tình với phương án này.
 - + Một phương án khác được đề xuất là giải tán Hạt kiểm lâm RDD chuyển về các Hạt Kiểm lâm huyện như: Khu BTTN Thần Sa - Phụng Hoàng (Thái Nguyên), Khu BTTN Sông Thanh (Quảng Nam), nhưng chưa sắp xếp được nhân sự.
- Quy định mới này sẽ có một số cản trở, vướng mắc như một số khu RDD có diện tích nhỏ sẽ xem phải giải tán Hạt Kiểm lâm hiện có như VQG Xuân Thủy hoặc VQG Ba Vì nếu không có những quy định công nhận các Hạt Kiểm lâm hiện hành.



Hình 2. Trạm Kiểm lâm Đạ Long - VQG Bidoup-Nú Bà

1.2. Đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng:

Các văn bản quy phạm pháp luật về Lâm nghiệp hiện nay chưa có quy định cụ thể và còn khá nhiều khoảng trống về biên chế và sắp xếp Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng ở các khu RDD và RPH, cụ thể như sau:

- Chưa có định biên về số lượng nhân viên bảo vệ rừng cho đơn vị diện tích ở các khu RDD và RPH;
- Chưa phân cấp cụ thể về quản lý và các chức vụ tương đương, mới chỉ xác định 3 cấp là: Đội trưởng bảo vệ rừng, nhân viên bảo vệ rừng có thời gian làm việc từ 5 năm trở lên, nhân viên bảo vệ rừng có thời gian làm việc dưới 5 năm. Trong thực tế đối với một khu RDD hoặc RPH thì Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng còn được bố trí phân cấp từ BQL tới các trạm, ở BQL có tổ cơ động, dưới các trạm thì phải có trạm trưởng và phó trạm trưởng (hiện chưa có các quy định này)

Chế độ chính sách của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được xác định là viên chức theo Nghị định 01, như sau:

Hộp 5. Quy định về chế độ chính sách cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

Khoản 2 Điều 16 Nghị định 01 quy định:

2. Chế độ, chính sách đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng:

a) Viên chức thuộc Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng được hưởng chế độ lương và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;

b) Người lao động hợp đồng được chủ rừng bảo đảm chế độ lương và các chế độ khác theo hợp đồng lao động và theo quy định của pháp luật.

Tuy được quy định như trên, nhưng cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sắp xếp ngạch bậc viên chức cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (chưa có mã số). Đối với tỉnh Lâm Đồng thì Lực lượng

chuyên trách bảo vệ rừng ở các khu RDD và RPH, ví dụ như RPH Đa Nhim đã thành lập Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, nhưng có một số khoảng trống và vướng mắc về chính sách như sau:

- Ngạch bậc lương xếp theo lương viên chức Kiểm lâm nhưng không có các khoản phụ cấp của Kiểm lâm như:
 - + Phụ cấp công vụ 25% mức lương hiện hưởng quy định tại Nghị định 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp công vụ.
 - + Phụ cấp thâm niên theo quy định tại Thông tư liên tịch 04/2009/TTLT-BNV-BTC ngày 24/12/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ Công chức đã được xếp lương theo các ngạch hoặc chức danh chuyên ngành toà án, kiểm sát, kiểm toán, thanh tra, thi hành án dân sự và kiểm lâm
 - + Phụ cấp ưu đãi nghề theo khu vực quy định tại Quyết định 132/2006/QĐ-TTg ngày 31/5/2006, của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều.
 - Các tiêu chí lựa chọn và thi nâng ngạch thực hiện theo chế độ hiện hành của Kiểm lâm, gây bức xúc cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.
 - Tại BQL RPH Đa Nhim, các phụ cấp chức vụ của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng cũng không được xác định rõ ràng, Trạm trưởng trạm quản lý bảo vệ rừng được hưởng phụ cấp 0,1 còn Phó trạm trưởng thì không có phụ cấp. Trong khi Trạm trưởng trạm Kiểm lâm ở VQG Bidoup-Núi Bà thì phụ cấp chức vụ là 0,25 và Phó trạm trưởng là 0,15 theo Quy định tại Thông tư 14/2006/TT-BNN ngày 07/3/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo ngành Kiểm lâm địa phương.
- ⇒ *“Những chính sách này không thu hút và không hấp dẫn được những người giỏi và tâm huyết ứng chọn vào các vị trí của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng”*

2. KHOẢNG TRỐNG VỀ CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG

2.1. Các văn bản hiện hành chính sách khoán bảo vệ rừng

Chính sách khoán bảo vệ rừng ở các khu RDD và RPH được thực hiện theo các quy định của Nhà nước bằng các văn bản sách như sau:

- Nghị định 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu, quy định: **Mức kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng ven biển tối đa bằng 1,5 lần so với mức bình quân chung khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo quy định hiện hành (tương đương 450.000 đồng/ha/năm)**
- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ Về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020, quy định **tiền hỗ trợ khoán bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm**
- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 hộ nghèo, trong đó quy định: Hộ gia đình nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng) **được hưởng tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng 200.000 đồng/ha/năm;**
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp, quy định: **Khoản quản lý bảo vệ rừng: Bình quân 300.000 đồng/ha/năm. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.**

- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020, quy định: Nhà nước cấp kinh phí quản lý bảo vệ rừng ổn định để Ban quản lý rừng đặc dụng chủ động tổ chức thuê, khoán, hợp đồng cộng đồng dân cư tại chỗ, mua sắm trang thiết bị để quản lý bảo vệ rừng; **mức trung bình 100.000 đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích được giao**

Ngoài ra, Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/1996 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước. Nghị định này chỉ quy định trình tự, đối tượng, hạn mức... khoán rừng tự nhiên, kinh phí thực hiện khoán rừng theo các quy định hiện hành (đã nêu ở trên)



Hình 3. Trạm Quản lý bảo vệ rừng Đa Nhim

2.2. Thực trạng khoán bảo vệ rừng ở các khu RDD và RPH

Trên cơ sở các quy định trên, các địa phương áp dụng khác nhau định mức khoán quản lý bảo vệ rừng và nguồn kinh phí để thực hiện cũng khác nhau, cụ thể đối với các tỉnh được khảo sát như sau:

- Có sự khác nhau giữa các tỉnh về tiền khoán quản lý bảo vệ rừng ở các khu RDD và RPH, cụ thể như sau:
 - + Tại Khu BTTN Thần Sa – Phượng Hoàng, kinh phí khoán bình quân là 400.000 đồng/ ha/năm; nguồn kinh phí do Ngân sách tỉnh cấp hàng năm.
 - + Khu RPH Trạm Tấu, kinh phí khoán bình quân 800.000 đồng/ha/năm, nguồn kinh phí được lồng ghép từ ngân sách theo quy định của Nghị định 75 + nguồn chi trả DVMTR + Chương trình 30a. Do là khu vực đầu nguồn nên kinh phí chi trả DVMTR của lưu vực là rất lớn có khả năng chi trả cho khoán quản lý bảo vệ rừng cao hơn hiện tại, nhưng tỉnh Yên Bái quy định không được chi trả cao quá gấp 2 lần mức khoán quản lý bảo vệ rừng cao nhất theo Nghị định 75. Mức khoán bảo vệ rừng tương đối đều đặn trong nhiều năm nay vì có nguồn chi trả từ DVMTR.

- + Nam Định: mức khoán bảo vệ rừng bình quân từ 300.000 - 450.000 đồng/ ha/ năm, kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng từ nguồn ngân sách. Mức khoán không ổn định, tùy vào ngân sách của tỉnh hàng năm mà mức khoán thay đổi.
- + Lâm Đồng (trong đó bao gồm VQG Bidoup - Núi Bà và RPH Đa Nhim): mức khoán bảo vệ rừng từ 550.000 – 650.000 đ/ ha/ năm, từ nguồn kinh phí chi trả DVMTR từ hai lưu vực khác nhau là lưu vực Sê Rê Pôk và lưu vực Sông Đồng Nai.
- Kinh phí khoán bảo vệ rừng khác nhau giữa các lưu vực trong cùng một tỉnh (VD như ở Lâm Đồng):
 - + Lưu vực Sông Đồng Nai có mức khoán bảo vệ rừng là: 650.000 đ/ ha/ năm
 - + Lưu vực sông Sê Repok có mức khoán bảo vệ rừng là: 550.000 đ/ ha/ năm

Điều này dẫn đến cùng một xã hoặc một thôn cùng hoạt động khoán bảo vệ rừng nhưng mức khoán khác nhau, đã tạo ra những thắc mắc cho cộng đồng người dân nhận khoán bảo vệ rừng, ví dụ như tại xã Đưng K' Nớ vừa là vùng đệm của VQG Bidoup-Núi Bà vừa giáp với RPH Đa Nhim.

- Kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng phụ thuộc vào nguồn ngân sách của tỉnh. Các tỉnh chủ động được ngân sách và các tỉnh có nguồn thu nhiều từ chi trả DVMTR thì thường khoán đủ hoặc cao hơn mức chính sách quy định. Các tỉnh không chủ động được ngân sách thì kinh phí không đều: những năm đủ kinh phí thì khoán đủ diện tích và đủ định mức tiền khoán, những năm không đủ kinh phí thì khoán ít diện tích hơn và mức tiền khoán cũng thấp hơn.
- Hình thức khoán: Hầu hết khoán bảo vệ rừng được chia đều cho người dân theo đầu hộ gia đình dưới dạng thành lập các tổ nhận khoán, có tổ trưởng và tổ phó, các tổ trưởng và tổ phó được nhận khoán tăng thêm 3-5 ha, hoặc 200.000-350.000 đ/quý.
- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng đã quan tâm tới các vấn đề về chia sẻ lợi ích của cộng đồng, trong đó có các vấn đề về giới như đồng bào dân tộc ít người và người nghèo. Điều này thể hiện rõ nét nhất tại Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.
- Các hoạt động triển khai thực hiện nghĩa vụ nhận khoán: mô hình hoạt động chung là các cộng đồng nhận khoán thành lập tổ bảo vệ rừng ở cộng đồng. BQL RDD và RPH mà cụ thể là các Trạm Kiểm lâm/ Trạm Quản lý bảo vệ rừng cùng với các tổ bảo vệ rừng xây dựng kế hoạch và tổ chức tuần tra. Các thành viên trong tổ bảo vệ rừng luân phiên thực hiện tuần tra để đảm bảo ngày nào cũng trực ở Trạm và xuất hiện tổ tuần tra trong rừng. Thông thường mỗi thành viên đóng góp khoảng 10-15 ngày tuần tra trong tháng, trừ các trường hợp được huy động đột xuất cho các hoạt động truy quét hoặc chữa cháy rừng... ***Công việc tuần tra bảo vệ rừng thường do đàn ông thực hiện, phụ nữ rất hiếm khi tham gia, trừ khi trường hợp hộ gia đình nhận khoán không có đàn ông.***



Hình 4. Tham vấn cán bộ xã Đưng K'Nớ nằm giữa vùng đệm VQG và RPH

2.3. Vai trò tiền nhận khoán với hộ gia đình

Qua khảo sát đánh giá cho thấy tiền nhận khoán bảo vệ rừng có vai trò nhất định đối với các hộ gia đình nhận khoán, nhưng khác nhau giữa các vùng miền. Khảo sát ở một số khu vực cho thấy vai trò của tiền thu được từ nhận khoán rừng ở một số địa điểm như sau:

- Tiền thu được từ các hoạt động nhận khoán bảo vệ rừng khá quan trọng đối với người dân miền núi, đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa, thường chiếm khoảng 10-20% thu nhập của hộ gia đình, có nơi chiếm tới 30% thu nhập hộ gia đình (như ở Hòn Giao, vùng đệm của VQG Bidoup-Núi Bà). Nguyên nhân chính là do: (1) cơ hội việc làm ở vùng núi hạn chế; (2) sản xuất nông nghiệp kém phát triển, rừng trồng cũng kém phát triển do đất dốc lại ở các đai cao có điều kiện khí hậu không phù hợp trồng rừng Keo hoặc các loài cây lâm nghiệp phát triển nhanh; (3) điều kiện giao thông không thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hoá, đặc biệt là vận chuyển nông lâm sản; (4) Các nguồn thu hái lâm sản đã bị cấm; (5) mức khoán bảo vệ rừng ở khu vực vùng sâu xa thường kết hợp được nhiều nguồn như ngân sách, chi trả DVMTR, Nghị quyết 30a hoặc các chính sách ưu tiên khác của Nhà nước.
- Tiền thu được từ nhận khoán bảo vệ rừng không quan trọng đối với người dân miền biển và trung du, ví dụ như ở Nam Định và Thái Nguyên. Nguyên nhân chính là do: (1) diện tích nhận khoán bảo vệ rừng thấp thường chỉ 3-10 ha/ hộ gia đình; (2) kinh tế nông, lâm, ngư phát triển có nhiều nguồn thu (ví dụ như ở Xuân Thủy nuôi trồng thủy sản rất phát triển, khai thác thủy sản tự nhiên cũng có thể đạt tới khoảng 500 ngàn đến 1 triệu/ ngày); (3) các tỉnh trung du có điều kiện phát triển tốt rừng trồng sản xuất (do điều kiện khí hậu phù hợp và giao thông thuận tiện) đem lại thu nhập cao (ví dụ như các xã vùng đệm của Khu BTTN Thần Sa - Phượng Hoàng); (4) cơ hội việc làm nhiều, công lao động phổ thông cao 250.000-300.000 đ/ngày công (Nam Định, Thái Nguyên)

2.4. Một số tồn tại của chính sách khoán bảo vệ rừng

- (i) Mức khoán khác nhau với nhiều văn bản quy định khác nhau (như trình bày ở tiểu mục 2.1 ở mục này). Mức khoán bảo vệ rừng thấp, đối với nhiều vùng không có ý nghĩa đối với kinh tế hộ gia đình, dẫn đến không thu hút được cộng đồng tham gia nhận khoán, hoặc tham gia thì không đầu tư nhiều thời gian cho các hoạt động bảo vệ rừng.
- (ii) Chưa hoàn thiện hệ thống tổ chức trong công tác khoán bảo vệ rừng có sự tham gia của chính quyền và hệ thống chính trị địa phương:
 - Lâm Đồng tham gia tốt hơn trong việc tổ chức thực hiện khoán bảo vệ rừng với việc thành lập Ban LN xã do bí thư chủ tịch làm trưởng ban, phó ban là trưởng công an xã và trạm

trưởng của BQL rừng để triển khai các hoạt động từ thủ tục khoán đến các hoạt động tuần tra bảo vệ rừng

- Các tỉnh khác còn hạn chế, chủ yếu do hộ gia đình và tổ nhận khoán làm việc trực tiếp với BQL RDD hoặc RPH.
- Chưa có chính sách và cơ chế cho phép chủ rừng được tự nhận tiền khoán để bảo vệ rừng. Trong thực tế, nhiều khu vực đầu nguồn RPH hoặc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của RDD rất xa khu dân cư không nhất thiết phải khoán cho người dân mà các BQL có thể tự tổ chức bảo vệ rừng ở những khu vực này.

- (iii) Chưa có chính sách hỗ trợ quản lý chi tiêu nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng. Các hộ gia đình, cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng khi nhận được tiền thường sử dụng chưa hợp lý, như: mua rượu, đi nhậu, tiêu tiền không có kế hoạch. **Chính vì vậy, ở Trạm Tấu, thường là người phụ nữ đến nhận tiền khoán bảo vệ rừng để giữ tiền, nếu để đàn ông đi nhận tiền thì sẽ nhiều khả năng la cà, tụ tập và chi cho các khoản không hợp lý.**



Hình 5. Ngày hội nhận tiền khoán bảo vệ rừng ở RPH Trạm Tấu

- (iv) Theo Luật Lâm nghiệp và các văn bản quy định khác khẳng định “Nhà nước đầu tư cho RDD và RPH”, tuy nhiên trong các văn bản chính sách đầu tư phát triển rừng thường chỉ là “hỗ trợ đầu tư”. Vậy phải làm rõ khoán bảo vệ rừng là đầu tư từ ngân sách hay hỗ trợ đầu tư.
- (v) Chưa có chính sách khuyến khích thưởng cho các hộ/ tổ nhận khoán bảo vệ rừng tốt, đồng thời cũng chưa có chế tài phạt đối với các hộ/ tổ nhận khoán bảo vệ rừng để mất rừng.

3. KHOẢNG TRỐNG VÀ NHỮNG VƯỚNG MẮC CỦA CHÍNH SÁCH TRỒNG RỪNG, KHOANH NUÔI, LÀM GIÀU RPH VÀ RDD

3.1. Các văn bản hiện hành chính sách đầu tư lâm sinh

Các văn bản chính sách cho các hoạt động lâm sinh trong RDD và RPH chủ yếu là Nghị định 75/2015/NĐ/CP, Nghị định 119/2016/NĐ-CP và Quyết định 38/2016/QĐ-TTg. Các chính sách cụ thể cho các hoạt động lâm sinh bao gồm:

- Trồng RPH và RDD, định mức là 30 triệu đồng/ ha mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

và cơ quan quyết định đầu tư trung ương tự cân đối bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung, có định mức là 3 triệu/ha/6 năm; đối với rừng ven biển là 4 triệu đồng/ha/6 năm; có kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha cho năm đầu.
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, định mức là 6,4 triệu/ha/6 năm (1,6 triệu/ha/năm cho 3 năm đầu và 600 nghìn/ha/năm cho 3 năm tiếp theo)

3.2. Những tồn tại cho chính sách đầu tư lâm sinh

- Kinh phí cho các hoạt động lâm sinh như trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh... trong RDD và RPH thấp chỉ mang tính chất hỗ trợ đầu tư (chưa phải là đầu tư), vì vậy nhiều khu RDD không thể triển khai được các hoạt động này. Hơn nữa, những tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không có kinh phí để bù vào các khoản thiếu của các hoạt động này khi chỉ nhận được hỗ trợ đầu tư. Ví dụ: **Điều 6 Quyết định 38** quy định “...*Trường hợp tổ chức (ngoài quốc doanh), hộ gia đình, cá nhân trồng rừng phòng hộ: Phần còn thiếu (so với mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha) theo dự toán thiết kế kỹ thuật thì tự bổ sung kinh phí để thực hiện*”.
- Chưa có chính sách đầu tư cho các hoạt động “nuôi dưỡng rừng tự nhiên” và “làm giàu rừng tự nhiên” theo quy định tại Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh (Thông tư này chỉ quy định các hoạt động lâm sinh mà không quy định chính sách đầu tư)
- Một số quy định như nuôi dưỡng rừng tự nhiên” và “làm giàu rừng tự nhiên” không phù hợp đối với RDD. Các hoạt động lâm sinh này không được phép thực hiện ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt theo Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT. Trong thực tế thì cần phải có chính sách đặc thù đối với một số loài cây đặc biệt có nguy cơ bị tuyệt chủng chỉ phân bố ở các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt trong RDD. Ví dụ muốn phục hồi một số loài như Dẻ tùng sọc trắng (*Amentotaxus argotaenia*), Dẻ tùng sọc nâu (*Amentotaxus hatuyenensi*), Thông Pà Cò (*Pinus wangtungensis*)... chúng chỉ phân bố rất hẹp ở các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt tại các khu RDD trên núi đá đang bị đe dọa tuyệt chủng, có tái sinh tự nhiên rất kém. Bởi vậy, cần có chính sách mang tính đặc thù cho một số loài và một số khu RDD.
- Chính sách đầu tư cho các vườn ươm cây bản địa để phục vụ trồng rừng, làm giàu rừng, trồng bổ sung ở RDD và RPH theo Quyết định 38 là chưa phù hợp khi quy định vốn nhà nước hỗ trợ đầu tư không quá 50%.

4. KHOẢNG TRỐNG VÀ NHỮNG VƯỚNG MẮC CỦA CHÍNH SÁCH VÙNG ĐỆM

4.1. Các văn bản hiện hành chính sách vùng đệm hiện hành

- Nghị định 117 về tổ chức quản lý hệ thống RDD (trước đây) và Nghị định 156 (hiện hành) đều quy định cần phải xây dựng Dự án đầu tư phát triển vùng đệm (Điều 16, Nghị định 156)
- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020, trong đó **Điều 8** Hỗ trợ phát triển cộng đồng các khu RDD, quy định:
 1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng; mức hỗ trợ mỗi thôn bản là 40 triệu đồng/thôn, bản/năm.
 2. Khoản kinh phí này được chi cho các nội dung: Đầu tư nâng cao năng lực phát triển sản xuất (khuyến nông, khuyến lâm, giống cây, giống con, thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ);

hỗ trợ vật liệu xây dựng cho thôn bản (đối với các công trình công cộng của cộng đồng như nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa ...).

3. Ban quản lý rừng đặc dụng được giao quản lý kinh phí này theo quy định của quản lý kinh phí sự nghiệp kinh tế hiện hành. Dự toán chi tiết hỗ trợ đầu tư vùng đệm hàng năm phải do thôn bản lập kế hoạch đề xuất; Ban quản lý rừng đặc dụng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã họp bàn với từng thôn bản để đồng phê duyệt (không phải lập dự án đầu tư). Kế hoạch chi tiêu này phải gắn với kế hoạch, cam kết bảo vệ rừng đặc dụng; thôn, bản nào thực hiện bảo vệ rừng không tốt, Ban quản lý rừng đặc dụng có quyền chuyển vốn hỗ trợ cho thôn bản khác. Cộng đồng dân cư tổ chức giám sát thực hiện nội dung này theo quy định về chế độ dân chủ cơ sở.
- Quyết định 126/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về **việc thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng** với **Mục đích** “Tạo cơ sở cho việc xây dựng khung pháp lý về chính sách chia sẻ lợi ích, quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý các khu rừng đặc dụng với cộng đồng địa phương theo nguyên tắc đồng quản lý nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người dân sống ở trong khu rừng đặc dụng và vùng đệm khu rừng đặc dụng”.

Trong thời gian qua, các chính sách đầu tư và phát triển vùng đệm đã quan tâm tới sự tham gia của người dân. Tại Quyết định 24/2012/QĐ-TTg đã quan tâm tới sự chủ động của cộng đồng với quy định **“Dự toán chi tiết hỗ trợ đầu tư vùng đệm hàng năm phải do thôn bản lập kế hoạch đề xuất”**, đồng thời gắn với **Chia sẻ lợi ích** giữa kế hoạch bảo vệ RDD của BQL rừng với kế hoạch hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng thôn bản. Quyết định 126/QĐ-TTg đã triển khai thí điểm ở Vườn quốc gia Bạch Mã, Vườn quốc gia Xuân Thủy, trong đó cho phép người dân sử dụng một số loài lâm sản ngoài gỗ, đồng thời gắn quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng với bảo vệ rừng đặc dụng.

4.2. Một số khoảng trống chính sách vùng đệm

- Có quy định xây dựng dự án đầu tư phát triển vùng đệm, nhưng hầu hết các khu RDD chưa xây dựng được dự án này, hoặc có xây dựng được nhưng không thực hiện được (ví dụ như VQG Cúc Phương, VQG Yok Đôn), chỉ có Xuân Thủy thực hiện được, còn các khu khác không có. Một số lý do chưa xây dựng và triển khai được các dự án phát triển vùng đệm:
 - + Trước đây không làm rõ nguồn kinh phí đầu tư và hỗ trợ đầu tư (hiện đã được quy định theo Luật Đầu tư công);
 - + Ngân sách các tỉnh hạn hẹp, chưa quan tâm đến phát triển vùng đệm của các khu RDD, đặc biệt là các phân hạng không phải là VQG;
 - + Năng lực quản lý dự án của các BQL RDD hạn chế.
- Kinh phí hỗ trợ đầu tư 40 triệu/năm/thôn là quá ít không đủ xây dựng được công trình nhỏ nhất (như cầu nhỏ hoặc cống nhỏ), trong khi đó không được lồng ghép với các dự án khác.
- Đối với RPH có các vấn đề phức tạp liên quan đến cộng đồng dân cư xung quanh nhưng chưa có chính sách hỗ trợ, cụ thể như:
 - + Không có quy định về vùng đệm đối với RPH, mặc dù RPH cũng cần được bảo vệ ổn định lâu dài tương tự như RDD.
 - + Dân cư sinh sống xen kẽ nhiều do tính chất hầu hết các khu RPH không liền vùng thành những mảng rừng lớn mà hình thành từ các dải rừng hẹp hoặc các mảng rừng dạng khảm.
 - + Chưa có chính sách ưu tiên các hoạt động khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng, hộ gia đình sống xen kẽ RPH. Các hoạt động khoán bảo vệ rừng dần trải đồng đều cho các cộng đồng xung quanh RPH.
 - + Chưa có chính sách đầu tư/ hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng người dân sống xen kẽ RPH giống như vùng đệm của RDD.
 - + Chưa có các quy định xây dựng dự án phát triển vùng đệm RPH giống như vùng đệm của RDD.

- “**Các vấn đề về phụ nữ và giới**” chưa được quan tâm đúng mức trong việc lập kế hoạch hoặc triển khai các hoạt động hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng ở vùng đệm các khu RDD. Hơn nữa, những chia sẻ lợi ích và vấn đề giới đối với cộng đồng sống xem kẽ giữa các khu RPH chưa được chú ý trong các chính sách đầu tư phát triển RPH.



Hình 6. Rất ít phụ nữ tham gia tuần tra bảo vệ rừng trong tổ bảo vệ rừng ở Trạm Kiểm lâm Hòn Giao - VQG Bidoupp-Nú Bà

5. KHOẢNG TRỐNG CỦA CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG, THUÊ MÔI TRƯỜNG RỪNG

5.1. Hiện trạng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Hiện nay, Việt Nam được coi là đang thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và đã được quy định tại **Điều 59 Nghị định 156** thay thế cho các chính sách trước đây. Ba lĩnh vực thực hiện tốt chi trả DVMTR là:
 - + Các hệ thống thủy điện áp dụng **36 đồng/kwh điện**;
 - + Các hệ thống nước sạch áp dụng **52 đồng/m³**, nước công nghiệp áp dụng **50 đồng/m³**;
 - + Du lịch sinh thái: “tối thiểu bằng **1 %** trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ”
- Đối tượng được hưởng chi trả DVMT rừng cũng đã được xác định khá rõ ràng theo quy định tại Chương V, Nghị định 156 (dịch vụ môi trường rừng, quỹ bảo vệ và phát triển rừng).
- Đối với thuê môi trường rừng được thực hiện ở RDD và RPH theo quy định tại khoản 6 Điều 23 của Nghị định 156, mức giá được quy định như sau:

“Giá cho thuê môi trường rừng do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng; Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng thì tổ chức đấu giá với mức giá khởi điểm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng.”

5.2. Một số khoảng trống chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và cho thuê môi trường rừng

- Còn lúng túng đối với đối với việc xác định rõ ràng ranh giới chi trả DVMTR với thuê môi trường rừng trong các hoạt động phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí trong RPH và RDD, cùng quy định mức tối thiểu **1% doanh thu**.
- Quy định tại khoản 6 Điều 23 của Nghị định 156 về mức giá thuê môi trường rừng chưa rõ ràng nếu căn cứ vào “**tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng**” thì không phù hợp vì thời hạn cho thuê không quá 30 năm. Ở đây cần phải quy định mức giá căn cứ vào tổng doanh thu thực hiện hàng năm của bên thuê môi trường rừng.
- Du lịch sinh thái gần các khu RDD có sử dụng dịch vụ hệ sinh thái nhưng chưa có chính sách chi trả, như: suối, thác nước... bắt nguồn từ khu RDD, điển hình ở VQG Ba Vì, VQG Tam Đảo, VQG Hoàng Liên, VQG Xuân Sơn...
- Cho đến nay đối tượng phải chi trả dịch vụ môi trường rừng chưa thực hiện được là các khu công nghiệp sử dụng nguồn nước, các doanh nghiệp kinh doanh thủy sản.

6. MỘT SỐ KHOẢNG TRỐNG VỀ QUY ĐỊNH VÀ CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KHÁC

- **Các quy định còn thiếu:** đối với hệ thống RDD còn thiếu một số các quy định sau:
 - + Tiêu chí các phân khu chức năng trong RDD. Vì thiếu tiêu chí này nên việc phân khu chức năng không theo hệ thống;
 - + Chưa có quy định chuyển hạng các khu RDD, ví dụ chuyển hạng từ khu dự trữ thiên nhiên thành VQG.
 - + Chưa có chính sách mang tính chất đặc thù đối với các Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm: rừng bảo tồn di tích văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường. Đặc biệt, đối với các khu rừng tín ngưỡng ngoài việc giao cho cộng đồng dân cư, cần có chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư cho loại rừng đặc biệt này..
- **Cơ sở hạ tầng:** theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg quy định chi tiết ngân sách nhà nước đầu tư cho cơ sở hạ tầng nhưng chưa hoàn thiện, ví dụ: đường giao thông nội bộ phân khu dịch vụ - hành chính chỉ đầu tư có bề rộng 1,5 m là không hợp lý. Các quy định hiện hành là chưa chi tiết, ví dụ tại **điểm a, khoản 6, Điều 87 Nghị định 156** đường giao thông từ đường hiện có tới văn phòng BQL rừng nhưng không có đường giao thông nội bộ.
- **Nghiên cứu khoa học:** có chính sách đầu tư nghiên cứu khoa học, nghiên cứu bảo tồn DDSH,... nhưng triển khai rất hạn chế, chưa có chính sách ưu tiên các hoạt động nghiên cứu khoa học.
- **Giám sát đa dạng sinh học:** Hiện nay, chính sách đầu tư cho “*theo dõi diễn biến rừng*” đang thực hiện rất tốt trên toàn quốc. Tuy nhiên, chưa có chính sách đầu tư giám sát DDSH trong hệ thống RDD, tiến tới giám sát DDSH trong hệ thống RPH nơi có giá trị bảo tồn cao.
- **Du lịch ở RDD và RPH:** Quyết định 24/2012/QĐ-TTg tại khoản 5 Điều 6 ngân sách nhà nước đầu tư “công trình hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường”. Tuy nhiên, chính sách mới theo Nghị định 156 thì không đề cập chính sách hỗ trợ đầu tư ban đầu/ cơ sở hạ tầng cho du lịch sinh thái trong RPH. Khoản 1 Điều 23 Nghị định 156 về xây dựng đề án du lịch sinh thái phù hợp với phương án QLRBV được phê duyệt không phù hợp với những nơi đã và đang thực hiện.
- **Đào tạo nhân lực:** Có chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho chủ rừng nhưng không có nội dung đào tạo về DDSH, BTTN. Đối với nguồn nhân lực BQL RPH và RDD thì không chỉ dừng lại ở hỗ trợ đầu tư đào tạo mà phải là chính sách đầu tư đào tạo.

V. KHUYẾN NGHỊ KẾ THỪA, SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ

1. KHUYẾN NGHỊ KẾ THỪA VÀ CHUYỂN TIẾP CÁC CHÍNH SÁCH ĐANG THỰC HIỆN HIỆU QUẢ

Một số chính sách hiện đang được thực hiện rất hiệu quả, bằng chứng đã tạo ra được những thành tựu to lớn trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển hệ thống RDD và RPH đã trình bày ở trên (mục III.3). Chính vì vậy, khi xây dựng chính sách mới cho đầu tư bảo vệ và phát triển RDD và RPH cần phải kế thừa và chuyển tiếp các nội dung của những chính sách này, cụ thể như sau:

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015 Cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020, các chính sách hỗ trợ của Nghị định 75 đã và đang phát huy tích cực cho ngành lâm nghiệp, khuyến nghị kế thừa các hoạt động hỗ trợ đầu tư của Nghị định: (i) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng; (ii) Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên; (iii) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ; (iv) Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ; (v) Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy; (vi) Hỗ trợ tín dụng. Tuy nhiên, mức hỗ trợ bảo vệ rừng quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP còn thấp so với định mức kinh tế, kỹ thuật của ngành.
- Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 Về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu, các chính sách hỗ trợ của Nghị định 119 đã và đang phát huy tích cực đối với rừng ven biển. Khuyến nghị tiếp tục kế thừa và chuyển tiếp các nội dung: (i) Mức kinh phí trợ khoán bảo vệ rừng ven biển tối đa bằng 1,5 lần so với mức bình quân khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo quy định hiện hành; (ii) Loại rừng giao khoán là rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý; (iii) Bên nhận khoán: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã có rừng ven biển; (iv) Áp dụng chính sách đầu tư trồng, chăm sóc rừng ven biển theo định mức kinh tế kỹ thuật và điều kiện trồng rừng cụ thể đối với tất cả các nguồn vốn đầu tư; cấp đủ vốn theo tiến độ kế hoạch các dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, bổ sung thêm bên giao khoán là UBND cấp xã và bổ sung bên nhận khoán là Cộng đồng dân cư và Tổ chức cho phù hợp với thực tiễn.
- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020, đã phát huy tích cực đối với đầu tư bảo vệ và phát triển RDD và vùng đệm. Khuyến nghị tiếp tục kế thừa và chuyển tiếp các nội dung: (i) Đầu tư xây dựng phương án quản lý rừng bền vững; (ii) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phương tiện và trang thiết bị; (iii) Đảm bảo kinh phí sự nghiệp thường xuyên và hỗ trợ đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng; (iv) Hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm; (v) Ưu đãi đầu tư phát triển rừng đặc dụng và du lịch sinh thái, thuê môi trường rừng, sử dụng nguồn kinh phí thu được từ các hoạt động dịch vụ du lịch.
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp, đã được các BQL RDD và RPH áp dụng phổ biến và rộng rãi và đem lại hiệu quả tích cực trong các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Khuyến nghị tiếp tục kế thừa và chuyển tiếp các nội dung: (i) Hỗ trợ trồng RDD và RPH, khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; (ii) Hỗ trợ đầu tư trồng và quản lý rừng giống vườn giống, trung tâm sản xuất giống chất lượng cao; (iii) Hỗ trợ vườn ươm cây bản địa.

2. KHUYẾN NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHÍNH SÁCH

Trên cơ sở thực tiễn phân tích các khoảng trống trong chính sách, các khuyến nghị dưới đây là khung tối thiểu tham khảo cho việc sửa đổi, bổ sung chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư RDD và RPH:

2.1. Chi tiết chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư theo Nghị định 156

Tại Chương VI- Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định 156 có các Điều 87, 88 và 89 quy định chung chung về chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên cần chi tiết Chương VI của Nghị định 156 cho riêng hệ thống RĐ và RPH.

2.2. Bổ sung chính sách mới cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

Để ổn định bộ máy tổ chức của các BQL RDD và RPH, thu hút những người có trình độ chuyên môn và có năng lực tham gia trong công tác bảo vệ rừng, khuyến nghị bổ sung chính sách cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, cụ thể như sau:

- Chức danh, mã số nghề nghiệp;
- Ngạch, bậc lương theo chức danh nghề nghiệp;
- Phụ cấp chức vụ;
- Phụ cấp ưu đãi nghề theo vùng...

Bổ sung chính sách cho lực lượng Kiểm lâm trong trường hợp phải chuyển từ công chức kiểm lâm sang viên chức là Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, sao cho đảm bảo mức lương và các khoản phụ cấp khác không thấp hơn mức thu nhập đang được hưởng. Từ đó, những cán bộ Kiểm lâm chuyển sang Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng mới yên tâm công tác.

Căn cứ thực tiễn phải bổ sung chính sách này là để đảm bảo công bằng cho thực thi nhiệm vụ quản lý bảo vệ RDD cũng như RPH. Trường hợp các BQL rừng tự chủ thì việc mô tả vị trí việc làm cũng cần công bằng trong Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng giữa RDD và RPH.

2.3. Bổ sung chính sách khoán bảo vệ RPH và RDD

- Tăng kinh phí khoán bảo vệ rừng bình quân lên 500.000 đồng/ha/năm, mức khoán gấp 1,5 lần cho rừng ven biển và cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo miền núi; mức cụ thể do cấp có thẩm quyền quyết định. Một số lý do đề xuất tăng mức khoán bảo vệ rừng như sau:
 - + Phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế xã hội: đầu tư cho ngành Lâm nghiệp càng ngày càng tăng; kinh tế Lâm nghiệp càng ngày càng phát triển với nguồn thu ngày càng nhiều, kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng.
 - + Kinh phí khoán bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm chỉ tương đương với 01 công lao động kỹ thuật; mức này sẽ thu hút cộng đồng tham gia và các hộ gia đình và cộng đồng nhận khoán tăng cường thêm trách nhiệm trong các hoạt động tham gia bảo vệ rừng; mức này cũng hỗ trợ các hộ gia đình có thêm thu nhập đáng kể hơn so với các mức trước đây.



Hình 7. Làm việc với tổ bảo vệ rừng Trạm Kiểm lâm Hòn Giao - VQ Bidoup-Núi Bà

- Làm rõ nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng từ ngân sách hay từ chi trả DVMTR hoặc cho phép lồng ghép các nguồn kinh phí cho khoán bảo vệ rừng, trong đó có các nguồn từ Nghị quyết 30a, ngân sách nhà nước phân bổ theo các chính sách đầu tư phát triển rừng, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng. Nên gộp tất cả các nguồn kinh phí trên, trong đó sử dụng chủ đạo là nguồn kinh phí Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện khoán bảo vệ rừng. Trong trường hợp Quỹ của các tỉnh không đủ thì nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước.
- Rút ngắn khoảng cách mức tiền chi trả DVMTR theo lưu vực trên cùng một địa phương để tránh những thắc mắc, giảm trách nhiệm của người nhận khoán bảo vệ rừng. Thực chất các hoạt động bảo vệ rừng của hộ gia đình trong việc nhận khoán bảo vệ rừng từ các BQL rừng có tính chất tương tự nhau. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và cấp tỉnh có thể điều tiết được vấn đề này.
- Hỗ trợ quản lý tài chính hộ gia đình từ nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng. Dành một nguồn kinh phí giống như lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng (có thể 30.000 đồng/ha cho năm đầu) hoặc kinh phí quản lý của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để tập huấn và hướng dẫn người nhận khoán bảo vệ rừng quản lý tài chính hộ gia đình.
- **Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, chia sẻ lợi ích từ quản lý bảo vệ rừng, đặc biệt chú trọng sự tham gia của giới bao gồm: phụ nữ, dân tộc ít người, hộ nghèo trong khoán bảo vệ rừng.**
- Cho phép các BQL RPH & RDD tự nhận tiền khoán bảo vệ rừng để triển khai các hoạt động bảo vệ rừng ở các vùng đầu nguồn sâu xa khu dân cư của RPH, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt xa khu dân cư của RDD. Yêu cầu phải xây dựng kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hoạt động này cũng là một trong những khuyến khích để các BQL rừng thực hiện tự chủ trong giai đoạn tới.

2.4. Sửa đổi và Bổ sung chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư các hoạt động lâm sinh RPH và RDD

- **Sửa đổi việc xác định ngân sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư:** Đối với chính sách đầu tư lâm sinh ở RPH và RDD thì phải đầu tư từ ngân sách nhà nước, không nên chỉ dừng lại ở “hỗ trợ đầu tư”, **Lý do** là vì sau khi thực hiện thì rừng thuộc về sở hữu nhà nước. Trường hợp sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cho các hoạt động đầu tư lâm sinh ở các khu RDD và RPH thì ngân sách nhà nước sẽ tiếp tục đầu tư.

- **Sửa đổi chính sách trồng rừng:** Tăng mức đầu tư trồng RDD và RPH 45 triệu/ha, tùy vào điều kiện cụ thể theo thiết kế và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ trồng tre, luồng bảo vệ bờ sông, bờ suối, các công trình có nguy cơ sạt lở cao, mức hỗ trợ 150.000 đồng/khóm (tối thiểu 3 cây /khóm; 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc bảo vệ). Căn cứ khoa học và thực tiễn tăng mức đầu tư trồng rừng như sau:
 - + Trồng RDD và RPH bằng các loài cây bản địa, ưu tiên các loài cây bản địa của khu vực nên kinh phí tạo nguồn giống cao;
 - + Cây con đem trồng phải được tiêu chuẩn hoá về chiều cao và đường kính gốc lớn để vượt qua được các tầng cây bụi, thảm tươi (do hạn chế phát thực bì trong RDD và RPH), đảm bảo tỷ lệ sống đạt yêu cầu.
 - + Các khâu kỹ thuật khá phức tạp từ xử lý thực bì tới đào hố, trồng cây và chăm sóc đòi hỏi kỹ thuật cao, ít tác động tới sinh thái và DDSH.
 - + Hầu hết những diện tích đất RPH và RDD có thể trồng rừng là ở những vùng sâu, xa khó đi lại, điều kiện lập địa dốc hoặc khó khăn.
- **Sửa đổi chính sách khoanh nuôi xúc tiến tái sinh RPH và RDD** theo hướng tăng mức đầu tư, cụ thể như sau:
 - + **Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh không trồng bổ sung:** 6 triệu/ ha/ 6 năm (bình quân 1 triệu/ ha/năm), mức cụ thể do UBND tỉnh quyết định. Căn cứ khoa học và thực tiễn đề xuất tăng mức kinh phí: nếu so sánh với hoạt động khoán bảo vệ rừng thì trong quá trình khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có rất nhiều các biện pháp lâm sinh phức tạp cần thực hiện theo quy định tại Thông tư 29, cụ thể như sau:

Hộp 6. Yêu cầu về khoanh nuôi tái sinh quy định tại Thông tư 29

Điều 4. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

1. Đối tượng:

a) Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt;

Nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5m lớn hơn 500 cây/ha. Cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1000 m²;

b) Diện tích tre, luồng, nứa, vầu, lồ ô...(sau đây viết chung là tre nứa) sau khai thác có tỷ lệ che phủ từ 20% đến dưới 60% và có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng;

c) Núi đá có cây gỗ tái sinh nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng.

2. Nội dung biện pháp:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện các biện pháp:

Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và phòng cháy, chữa cháy rừng;

Phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích;

Sửa gốc chồi và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi góc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng;

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện chặt những cây bị sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn và không được khai thác măng trong giai đoạn khoanh nuôi;

c) Các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng và điểm c khoản 1 Điều này chỉ thực hiện biện pháp bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có, phòng cháy và chữa cháy rừng;

d) Thời gian tác động đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 06 năm, hai năm đầu tác động ít nhất 02 lần/năm, các năm sau tác động 01 lần/năm.

- + **Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung:** 15 triệu đồng/ha, trong đó 10 triệu đồng cho năm đầu và 1 triệu đồng/ha/năm cho 5 năm tiếp theo, mức cụ thể tùy vào điều kiện theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ khoa học và thực tiễn đề xuất mức kinh phí là do đối tượng và biện pháp kỹ thuật quy định tại Thông tư 29 thì ngay năm đầu tiên đã phải trồng bổ sung ít nhất 300 cây/ha với tiêu chuẩn và biện pháp kỹ thuật tương đối ngặt nghèo.

Hộp 7. Yêu cầu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung theo Thông tư 29

Điều 5. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

1. Đối tượng:

- a) Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt;

Nương rẫy bỏ hoang, đất có trắng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m từ 300 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc từ 100 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân bố không đều, có các khoảng trống từ 1000 m² đến dưới 3000 m²;

Nương rẫy bỏ hoang, đất có trắng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m trên 500 cây/ha, phân bố không đều, có các khoảng trống lớn hơn 1000 m²;

- b) Diện tích tre nứa sau khai thác có tỷ lệ che phủ dưới 20%, có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt).

2. Nội dung biện pháp:

- a) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này; các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

- b) Loài cây trồng bổ sung là cây gỗ, cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ:

Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó;

Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự;

- c) Tiêu chuẩn cây giống: trồng bằng cây con có bầu đối với trồng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chiều cao cây con từ 0,5 m trở lên;

- d) Tùy theo mật độ cây tái sinh hiện có để xác định mật độ trồng bổ sung, đảm bảo không quá 800 cây/ha;

đ) Trồng theo băng đối với diện tích cây tái sinh phân bố không đều hoặc trồng theo đám đối với các khoảng trống lớn; hố trồng có bề mặt hình vuông, kích thước hố có chiều dài cạnh 30 cm và chiều sâu 30 cm trở lên (sau đây viết là 30 x 30 x 30 cm);

- e) Chăm sóc cây tái sinh mục đích và cây trồng bổ sung, trồng dặm cây trồng bị chết; làm cỏ, vun xới xung quanh gốc cây trồng bổ sung theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên;

- d) Thời gian chăm sóc đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 06 năm, đối với rừng sản xuất từ 06 năm đến 08 năm; trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần, các năm sau chăm sóc mỗi năm 01 lần;

- **Bổ sung chính sách nuôi dưỡng rừng tự nhiên của RPH và RDD:** 6 triệu đồng/ha/6 năm (bình quân mỗi năm 1 triệu đồng/ha). Căn cứ khoa học và thực tiễn đề xuất: hoạt động này tương đối giống với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh không trồng bổ sung, đòi hỏi biện pháp kỹ thuật ngặt nghèo. Căn cứ vào Thông tư 19 với các quy định về đối tượng và nội dung, biện pháp như sau:

Hộp 8: Quy định về nuôi dưỡng rừng tự nhiên theo Thông tư 19

Điều 6. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên

1. Đối tượng:

a) Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi có cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng từ 400 cây/ha trở lên hoặc cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và từ 200 bụi/ha trở lên, phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích;

2. Nội dung biện pháp:

a) Đối với rừng cây gỗ thuộc rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: thực hiện phát dây leo, không phát cây bụi, thảm tươi; chặt những cây cong queo, sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn, giữ lại những cây sinh trưởng khỏe mạnh, đảm bảo độ tàn che tối thiểu 0,6;

Số lần chặt từ 01 lần đến 02 lần, giữa hai lần chặt cách nhau từ 03 năm đến 07 năm;

c) Đối với rừng tre nứa, thực hiện phát dây leo, cây bụi lấn át tre nứa; chặt những cây tre nứa cụt ngọn, dập nát, già cỗi; không khai thác măng trong thời gian nuôi dưỡng.

- **Bổ sung chính sách làm giàu rừng tự nhiên:** 15 triệu đồng/ha/6 năm, trong đó 10 triệu đồng cho năm đầu tiên và những năm tiếp theo mỗi năm 1 triệu đồng và tùy vào điều kiện cụ thể theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra, bổ sung quy định việc làm giàu rừng tự nhiên trong các trường hợp đặc biệt đối với một số loài cây ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của RDD. Căn cứ khoa học và thực tiễn đề xuất chính sách được xác định trong Thông tư 29 với các quy định cụ thể như sau:

Hộp 7. Quy định về làm giàu rừng theo Thông tư 29

Điều 7. Làm giàu rừng tự nhiên

1. Đối tượng:

a) Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi có cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng dưới 400 cây/ha hoặc cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng dưới 500 cây/ha. Cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và dưới 200 bụi/ha;

2. Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo băng:

a) Loài cây trồng:

Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó;

Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự;

b) Tiêu chuẩn cây trồng: Trồng bằng cây con gieo từ hạt, có bầu đối với trồng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chiều cao cây con từ 0,5 m trở lên;

c) Tạo băng trồng cây (băng chặt): thực hiện ở những khoảng trống có diện tích dưới 1000 m² hoặc những nơi cây rừng phân bố không đều;...

e) Mật độ trồng: tối đa 500 cây/ha, mỗi băng trồng tối thiểu 01 hàng cây;

g) Kích thước hố trồng từ 30 x 30 x 30 cm trở lên;

h) Chăm sóc rừng: thực hiện chăm sóc rừng trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần. Nội dung công việc: trồng dặm, phát dây leo, cỏ dại xâm lấn trên băng trồng, vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên;

Từ năm thứ tư trở đi đến khi cây trồng đạt chiều cao từ 08 m trở lên, thực hiện chăm sóc ít nhất mỗi năm 01 lần, với các công việc chặt tia cây chồi, cây tạp tái sinh xâm lấn trên băng trồng và cây phi mục đích trong băng chừa.

3. Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo đám:

- a) Thực hiện làm giàu rừng theo đám ở những nơi có khoảng trống từ 1000 m² đến dưới 3000 m²;...
- c) Mật độ trồng: tối đa 500 cây/ha; vị trí cây trồng cách mép rừng từ 03 m đến 04 m và cách những cây tái sinh mục đích có sẵn với cự ly thích hợp, đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng tốt.

- **Sửa đổi chính sách đầu tư vườn ươm cây bản địa:** mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho vườn ươm cây bản địa theo thiết kế và nhu cầu phục vụ trồng rừng, làm giàu rừng, trồng bổ sung ở RDD và RPH được cấp có thẩm quyền phê duyệt, diện tích mỗi vườn ươm không dưới 0,5 ha. Căn cứ khoa học và thực tiễn: yêu cầu trồng RDD và RPH bằng các loài cây bản địa tại chỗ hoặc các khu vực lân cận nên phải tự tạo giống, không có nguồn giống để thu mua; vườn ươm cây bản địa để phục vụ trồng RDD và RPH không kinh doanh nên phải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước.

2.5. sửa đổi, Bổ sung chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

- Đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ, các công trình phụ, tường rào, cổng... của văn phòng BQL rừng và các trạm bảo vệ rừng. Căn cứ đề xuất: đây là cơ sở hạ tầng thiết yếu của các BQLR không thể thiếu trong các hoạt động quản lý, điều hành; đảm bảo sự đồng bộ trong đầu tư cơ sở hạ tầng.
- Đầu tư trang thiết bị tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức. Căn cứ đề xuất: Ngoài các trang thiết bị cho các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn DDSH, các trang thiết bị cho tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức là rất thiết yếu, đảm bảo cho hiệu quả của công tác quản lý, bảo vệ rừng.

2.6. sửa đổi, bổ sung Hỗ trợ đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu như giao thông tới điểm du lịch, giao thông nội bộ điểm du lịch. Căn cứ đề xuất: để thu hút đầu tư hoặc liên kết đầu tư du lịch sinh thái thì nhất thiết phải đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu (cũng giống như thu hút đầu tư khác, ví dụ như các khu công nghiệp, chợ...)
- Cơ chế ưu đãi hoặc khuyến khích: giảm thuế hoặc giảm tiền thuê môi trường rừng/ chi trả DVMTR trong 5 năm đầu. Căn cứ đề xuất: đối với du lịch sinh thái thì 5 năm đầu mới chỉ khởi động được các hoạt động đầu tư cơ sở du lịch, quảng bá, quảng cáo... chưa có nhiều nguồn thu cho nhà đầu tư.
- Quy định khu vực không được kêu gọi đầu tư phát triển du lịch. Căn cứ đề xuất: hệ thống RDD và RPH có nhiều khu vực cần phải bảo vệ tính nguyên sinh, bảo vệ sinh cảnh sống của các loài có nguy cơ tuyệt chủng hoặc các loài đặc thù, tránh tác động từ các hoạt động của con người.
- Quy định các hoạt động được đầu tư và quy cách các công trình đầu tư trong hệ thống RDD và RPH sao cho thân thiện với môi trường, giảm thiểu tác động tới tính tự nhiên của các khu rừng.
- Quy định việc tiếp tục thực hiện du lịch sinh thái ở những nơi đã và đang có hoạt động này, không phải chờ phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững.
- Làm rõ chính sách thuê môi trường rừng và chi trả DVMTR đối với du lịch:
 - + Làm rõ hơn phạm vi thuê môi trường rừng, chi trả DVMTR đối với các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái rừng ngoài các khu RDD và RPH, ví dụ như: du lịch dựa vào thác nước, dựa vào suối nước, không khí trong lành... bắt nguồn từ các khu RDD và RPH.
 - + Làm rõ và phân biệt giữa thuê môi trường rừng với chi trả DVMTR đối với các hoạt động du lịch sinh thái. Cụ thể đối với thuê môi trường rừng thì cần tiến hành chào giá và đấu giá cạnh tranh; mức giá khởi điểm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện **hàng năm** của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng

- + Nghiên cứu thêm quy định việc chi trả dịch vụ môi trường rừng từ các dịch vụ ăn theo du lịch sinh thái: cụ thể là không quá 1% doanh thu. Các nhà đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng sẽ kéo theo rất nhiều các dịch vụ ăn theo như: khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, vận tải,... để được xem xét và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2.7. sửa đổi, bổ sung chính sách Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng vùng đệm RDD và các cộng đồng sống xen kẽ với RPH

- Hỗ trợ đầu tư 80 triệu/ thôn/ năm đến năm 2030, để đảm bảo đủ xây dựng một công trình nhỏ hoặc một đoạn đường nông thôn ngắn trong cộng đồng (chi dài khoảng 300 m, rộng 3 m), sao cho đến năm 2030 đảm bảo các thôn vùng đệm RDD và xen kẽ RPH có cơ sở hạ tầng tương đối ổn định. Ngoài ra, trong chính sách hỗ trợ này nên quy định đối tượng hỗ trợ rộng rãi hơn theo nguyện vọng đề xuất và kế hoạch của cộng đồng.
- Chi tiết quy định và xác định chính sách cho xây dựng và triển khai dự án đầu tư phát triển vùng đệm theo quy định tại Điều 16 Nghị định 156. Trong đó, quy định rõ nguồn vốn chuẩn bị đầu tư, nguồn vốn đầu tư cho các hạng mục của vùng đệm. Trường hợp nếu những khu rừng triển khai được dự án đầu tư vùng đệm thì không cần thiết hỗ trợ 80 triệu đồng/thôn/năm, mà sẽ được đầu tư đồng bộ các hạng mục theo dự án được phê duyệt.
- Tiếp tục nâng cao mức độ tự chủ của người dân trong việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng vùng đệm; gắn việc chia sẻ lợi ích của cộng đồng với quyền lợi, nghĩa vụ của cộng đồng trong bảo vệ rừng, bảo tồn DDSH; giải quyết các vấn đề về giới như **ưu tiên sự tham gia của phụ nữ và đồng bào dân tộc miền núi, người nghèo** trong các hoạt động phát triển cộng đồng ở vùng đệm. Tổng kết hiệu quả của Quyết định 126/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chia sẻ lợi ích RDD, từ đó có những khuyến nghị sửa đổi, bổ sung việc chia sẻ lợi ích ở vùng đệm các khu RDD cũng như các cộng đồng sống xen kẽ giữa các khu RPH.



Hình 8. Phụ nữ đi nhận tiền khoán bảo vệ rừng-họ là người quản lý tài chính tốt nhất

2.8. Bổ sung một số chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư khác

- Bổ sung quy định chuyển hạng khu rừng đặc dụng trong các phân hạng VQG, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Đồng thời bổ sung các tiêu chí quy định phân khu chức năng của RDD.
- Các quy định và chính sách hỗ trợ các hoạt động nông, lâm, ngư kết hợp, đặc biệt ở các khu RDD và RPH ven biển. Xem xét đầu tư trồng rừng, phục hồi rừng trên diện tích chưa có rừng đang canh tác nông, lâm, ngư kết hợp để đảm bảo tỷ lệ độ che phủ theo quy định tại **Điều 25, Nghị định 156**; mức đầu tư theo thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Chính sách cho thuê môi trường rừng để phát triển sinh vật (trồng dược liệu, trồng LSNG): mức chi trả không dưới 1% doanh thu từ các hoạt động phát triển sinh vật, kèm theo các quy định kiểm soát các sinh vật ngoại lai cũng như các tác động tới sinh thái tự nhiên của các hoạt động phát triển sinh vật.
- Bổ sung đầu tư đào tạo nguồn nhân lực:
 - + Về chuyên môn DDSH
 - + Về công tác quản lý BTTN
- Bổ sung chính sách đặc thù cho các phân hạng RDD như:
 - + Đối với bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, ngoài việc giao rừng không thu tiền sử dụng đất (theo quy định **Điều 16 Luật Lâm nghiệp**) cho tổ chức kinh tế, hỗ trợ đầu tư ban đầu cơ sở hạ tầng cho công tác quản lý RDD và các hoạt động du lịch.
 - + Đối với rừng thiêng do cộng đồng quản lý, ngoài giao rừng không thu tiền sử dụng đất, hỗ trợ đầu tư kinh phí khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng tự bảo vệ. Kinh phí bảo vệ rừng bằng 1,5 lần kinh phí khoán bảo vệ rừng theo mức quy định bình quân chung đối với các khu rừng có diện tích dưới 50 ha (lý do: diện tích các khu rừng thiêng thường nhỏ nên mức khoán phải cao hơn mức bình quân chung mới khuyến khích được cộng đồng).
 - + Đối với rừng bảo vệ môi trường, ngoài kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng, cần đầu tư trồng bổ sung làm giàu rừng trồng đáp ứng chức năng bảo vệ môi trường. Mức kinh phí hỗ trợ theo thiết kế trồng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Bổ sung chính sách đầu tư làm giàu rừng trồng ở các khu RDD và RPH ven biển, do đặc điểm điều kiện lập địa khó khăn nên rừng trồng ven biển thường phải được trồng lại nhiều lần mới thành rừng, nhiều diện tích rừng trồng hiện nay nếu không được trồng bổ sung rất khó đạt tiêu chí thành rừng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng và đã đem lại hiệu quả rõ rệt. Bằng chứng là diện tích rừng nói chung và rừng tự nhiên càng ngày càng tăng, độ che phủ của rừng tăng từ 28% năm 1995 (Viện Điều tra, Quy hoạch rừng 1995) lên đến 41,89% năm 2019 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2020).

Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng càng ngày càng được quan tâm của Nhà nước thông qua việc liên tục sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng các văn bản chính sách mới. Trong đó, Luật Lâm nghiệp (2017) và Nghị định 156/2018/NĐ-CP là một trong những bước ngoặt mới trong việc tiếp tục xây dựng các chính sách đầu tư phát triển RDD và RPH trong giai đoạn mới.

Sau khi rà soát và nghiên cứu hệ thống chính sách đầu tư và phát triển RDD và RPH cho thấy một số chính sách theo Nghị định 75, Nghị định 119, Quyết định 24, Quyết định 38 vẫn đang phát huy tích cực đối với RDD và RPH cần phải được tiếp tục kế thừa và cải thiện trong giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, các chính sách giai đoạn trước và hiện hành còn có một số khoảng trống cần phải được khắc phục cho việc xây dựng các chính sách cho RDD và RPH trong giai đoạn tiếp theo. Từ đó nhóm tư vấn khuyến nghị 7 vấn đề về chính sách cần sửa đổi, bổ sung, bao gồm: (1) chính sách cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng và kiểm lâm; (2) chính sách khoán bảo vệ rừng; (3) chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư lâm sinh; (4) chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị; (5) chính sách đầu tư phát triển du lịch sinh thái; (6) chính sách đầu tư phát triển cộng đồng vùng đệm của RDD và cộng đồng sống xen kẽ RPH; (7) các chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư khác. Nhóm tư vấn mong muốn những khuyến nghị này sẽ hữu ích cho việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và xây dựng chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển hệ thống RDD và hệ thống RPH ở Việt Nam.

KIẾN NGHỊ

Trong quá trình rà soát và nghiên cứu các văn bản chính sách cũng như tham vấn các bên liên quan cho thấy còn một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu như:

(i) Luật Lâm nghiệp và Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định một số phân hạng rừng mới trong hệ thống rừng đặc dụng như: rừng tín ngưỡng, rừng bảo vệ môi trường, rừng giống, vườn thực vật quốc gia, nhưng chưa được thống kê, nên cần phải rà soát thống kê số lượng và diện tích các khu rừng này ở địa phương và toàn quốc. Từ đó có những nghiên cứu bổ sung chính sách cho từng loại rừng đặc thù này.

(ii) Tổng kết và đánh giá hiệu quả của Quyết định 126/QĐ-TTg về việc thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững RDD, từ đó rút kinh nghiệm để bổ sung các chính sách liên quan đến chia sẻ lợi ích trong bảo vệ và phát triển RDD và RPH. Trong đó, chú ý tới sự tham gia của cộng đồng, của giới như phụ nữ, đồng bào dân tộc ít người và người nghèo.

(iii) Nghiên cứu bổ sung những chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với một số khu vực có giá trị khai thác dịch vụ môi trường rừng nằm ngoài các khu RDD và RPH nhưng có sử dụng các giá trị môi trường, sinh thái từ rừng; các dịch vụ kinh doanh du lịch khác thu được từ dịch vụ hệ sinh thái của rừng như hệ thống nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống, các dịch vụ khác...

(iv) Nghiên cứu bổ sung các chính sách hỗ trợ các BQL RDD, RPH là các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ trong một số trường hợp thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh... ảnh hưởng đến nguồn thu chính cho việc tự chủ của đơn vị.

(iv) Số liệu thống kê diễn biến rừng năm 2019 cho thấy hiện cả nước có khoảng 3 triệu ha rừng do UBND xã quản lý trong đó 1,7 triệu ha là rừng tự nhiên và 1,3 triệu ha là rừng trồng (TCLN-2020)

trong khi khoản 9 Điều 2 Chương I của Luật Lâm nghiệp Quy định: “Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật.”. Như vậy, trong Luật Lâm nghiệp không có chủ rừng là UBND xã, cần thiết có những nghiên cứu, rà soát đối tượng này để phân loại cụ thể theo mục đích sử dụng, từ đó đề xuất quy hoạch/chuyển đổi cho phù hợp với quy định trong Luật Lâm nghiệp để thuận lợi cho việc triển khai các chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh sách văn bản quy phạm pháp luật và báo cáo cần rà soát, tham khảo.

1. Luật Lâm nghiệp năm 2017
2. Luật Đầu tư năm 2015
3. Luật Đầu tư công năm 2019
4. Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2013)
5. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
6. Nghị định 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng
7. Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;
8. Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước
9. Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu
10. Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc
11. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018)
12. Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong nuôi trồng, khai thác dược liệu
13. Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn
14. Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020
15. Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng
16. Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp
17. Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 26/7/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý sử dụng nguồn vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển rừng đặc dụng
18. Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020

19. Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu
20. Báo cáo Hội nghị toàn quốc về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ ngày 19/12/2019
21. Đánh giá chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng theo quyết định 24/2012/QĐ-TTg: Đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất sửa đổi
22. Tóm lược chính sách: tài chính bền vững cho rừng đặc dụng tại Việt Nam

Phụ lục 2. Kết quả rà soát và khuyến nghị một số chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư liên quan đến RDD và RPH

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
I	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp									
1	Chương II, Mục 2: Quản lý rừng đặc dụng	RDD, các phân khu chức năng trong RDD	BQL RDD						Bổ sung tiêu chí các phân khu chức năng đối với VQG, Khu BTTN, Khu bảo vệ loài - sinh cảnh: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính.	Thực vụ quy chế quản lý rừng RDD, phát triển du lịch sinh thái và các hoạt động khác theo các phân khu tại Chương II, Nghị định 156
2	Chương VI- Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng	RDD, RPH và diện tích để cho thuê môi trường rừng	BQL RDD, RPH						Bổ sung cho thuê môi trường rừng để trồng được liệu và LSNG, mức chi trả không dưới 1% doanh thu	Thực vụ phát triển và sử dụng khôn khéo, bền vững tài nguyên rừng, chia sẻ lợi ích từ quản lý rừng
3	Điều 25. Sản xuất lâm, nông, ngư	RPH và các diện tích sản xuất	BQL RPH						Hỗ trợ trồng rừng, phục hồi rừng trên	Những diện tích chưa có rừng cần

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	ngành kết hợp trong rừng phòng hộ	lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp							diện tích chưa có rừng đang canh tác nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp để đảm bảo độ che phủ	phải nâng cao độ che phủ của rừng kết hợp với sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp sinh thái.
4	Rừng tín ngưỡng trong hệ thống RDD	RDD phân hạng rừng tín ngưỡng trong Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng đồng quản lý						Đối với rừng thiêng do cộng đồng quản lý, đầu tư kinh phí khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng tự bảo vệ. Kinh phí bảo vệ rừng bằng 1,5 lần kinh phí khoán bảo vệ rừng theo mức quy định bình quân chung đối với các khu rừng có diện tích dưới 50 ha	Diện tích các khu rừng thiêng thường nhỏ, nên mức khoán cần cao hơn bình thường mới khuyến khích được cộng đồng.
5	Rừng bảo vệ môi trường	RDD phân hạng rừng bảo vệ môi trường trong Khu bảo vệ cảnh quan	BQL RDD, tổ chức kinh tế						Ngoài kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng, đầu tư trồng bổ sung làm giàu rừng trồng đáp ứng chức năng bảo vệ môi trường; mức kinh phí hỗ trợ theo thiết kế trồng rừng được cấp có	Các khu rừng bảo vệ môi trường thường là rừng tự nhiên thứ sinh hoặc rừng trồng nhưng chưa có cấu trúc ổn định

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
									thâm quyền phê duyệt	
6	Điều 87: Chính sách đầu tư	RDD và RPH	BQL RDD và RPH		x				<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung đầu tư trang thiết bị tuyên truyền nâng cao nhận thức. - Bổ sung đầu tư đào tạo nguồn nhân lực về DDSH và BTTN. - Bổ sung đầu tư đường nội bộ phân khu dịch vụ - hành chính, công khu RDD - Bổ sung chính sách đầu tư nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, làm giàu rừng trồng ven biển; có chính sách đầu tư đặc thù làm giàu rừng bằng các loài thực vật trong phân khu 	<ul style="list-style-type: none"> - Trang thiết bị tuyên truyền là thiết yếu cho công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức - Bảo tồn DDSH là hoạt động thường xuyên của các BQL RPH, RDD - Không chỉ đầu tư giao thông tới văn phòng của BQL rừng mà cần đầu tư đường nội bộ của phân khu dịch vụ - hành chính - Là các biện pháp lâm sinh cần thiết để nâng cao chức năng BTTN, phòng của của rừng; bảo tồn các loài đặc hữu, các loài nguy cấp có khả năng tái sinh tự nhiên thấp.

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
									bảo vệ nghiêm ngặt; mức đầu tư theo thiết kế và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt	
II	Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng									
1	Khoản 2 Điều 16. Chế độ, chính sách đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	RDD, RPH	BQL RDD và BQL RPH	Chế độ, chính sách đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng: a) Viên chức thuộc Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng được hưởng chế độ lương và các chế độ khác theo quy định của pháp luật; b) Người lao động hợp đồng được chủ rừng					- Bổ sung: Chức danh, mã số nghề nghiệp; ngạch, bậc lương theo chức danh nghề nghiệp; phụ cấp chức vụ; phụ cấp ưu đãi nghề theo vùng... - Bổ sung chính sách cho lực lượng Kiểm lâm trong trường hợp phải chuyển từ công chức kiểm lâm sang viên chức là Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, sao cho	Chưa có quy định rõ ràng nên các tỉnh không sắp xếp được lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; các khu RDD và RPH có Hạt Kiểm lâm trực thuộc BQL rừng không sắp xếp được bộ máy quản lý và lực lượng kiểm lâm.

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
				bảo đảm chế độ lương và các chế độ khác theo hợp đồng lao động và theo quy định của pháp luật.					đảm bảo mức lương và các khoản phụ cấp khác không thấp hơn mức thu nhập đang được hưởng	
III	Nghị định số 119/2016/NĐ-CP 23 tháng 08 năm 2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu	RĐD, RPH và diện tích để trồng RPH, RDD ở vùng ven biển và hải đảo	Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư							
1	Điểm a, khoản 2 Điều 4: Khoán bảo vệ rừng	Diện tích RPH, RĐD ven biển được Nhà nước giao cho BQLR đặc dụng, BQLR phòng hộ, CTLN quản lý; diện tích RPH, RĐD ven biển chưa giao, chưa cho thuê do UBND xã, phường, thị trấn	a) Bên giao khoán: BQL RPH, BQL RĐD, Cty LN, UBND cấp xã. b) Bên nhận khoán: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại	450.000 đồng/ha/năm (1,5 lần mức bình quân chung)		x			750.000 đồng/ha/năm (1,5 lần mức bình quân chung)	Diện tích rừng ven biển nhỏ lẻ; thu hút được người dân và tăng trách nhiệm người nhận khoán
2	Điểm b khoản 2 Điều 4: KNTS tự nhiên			4 triệu đồng/ha trong 5 năm		x			6 triệu đồng/ha trong 6 năm	Các biện pháp khoanh nuôi phức tạp hơn khoán bảo vệ rừng
3	Điểm c khoản 2 Điều 4: Kinh phí lập hồ sơ khoán BVR và			50.000 đồng/hécta, chi thực hiện năm đầu tiên đối với		x			Giữ nguyên	

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên		các xã có rừng ven biển.	diện tích mới khoán						
4	<p>Khoản 3 Điều 4: Đầu tư phát triển rừng ven biển, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trồng rừng mới, cải tạo rừng ven biển; - KNTS kết hợp trồng bổ sung - Xây dựng công trình chống sạt lở, gây bồi, tạo bãi bồi khôi phục, phát triển rừng ven biển; - Xây dựng các công trình, mua sắm trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động BV&PTR ven biển. 			Theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	x				Giữ nguyên không thay đổi	
IV	Nghị định số 75/2015/NĐ-CP CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng,		Chủ rừng: Cộng đồng dân cư; Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh							

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020		tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí TTg quy định. Tổ chức, cá nhân có liên quan.							
1	Điểm a khoản 3 Điều 3: Khoán bảo vệ rừng	Diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL RĐĐ, RPH; b) RĐĐ, RPH là RTN Nhà nước giao cho các CTy LN quản lý; c) Diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do UBND cấp xã quản lý.	a) Bên giao khoán: BQL RĐĐ, phòng hộ; CTy LN; UBND cấp xã b) Bên nhận khoán: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư.	400.000 đồng/ha/năm; hạn mức tối đa 30 ha/hộ gia đình.		x		Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPT NT	Sửa đổi 500.000 đồng/ha/năm	Phù hợp với điều kiện thực tiễn, giá trị khoán mỗi ha/năm bằng khoảng 01 công lao động kỹ thuật; thu hút và cải thiện đời sống người dân; tăng cường trách nhiệm của người nhận khoán.
2	Điểm a khoản 3 Điều 4: Hỗ trợ bảo vệ rừng	RPH và RSX là RTN.	Hộ gia đình, cộng đồng dân cư	400.000 đồng/ha/năm.		x			Sửa đổi 500.000 đồng/ha/năm	Tương tự như trên
3	Điểm b khoản 3 Điều 4: KNTS có trồng rừng bổ sung			Không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp		x			Sửa đổi 15 triệu đồng/ha/6 năm trong đó 10 triệu đồng cho năm đầu và 1 triệu đồng/ha/năm cho 5 năm tiếp theo	Trồng bổ sung ít nhất 300 cây/ha các loài cây gỗ bản địa; các biện pháp kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu cây sống và phát

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
				theo. Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.						triển tốt; ít ảnh hưởng tới sinh thái rừng.
V	Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo; Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của BTC hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.									
1	Điểm a khoản 1 Điều 1 Quyết định 2621: Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	RĐĐ, RPH, RTN là RSX	Hộ gia đình	300.000 đồng/ha/năm (1,5 lần mức bình quân chung 200.000 đồng/ha/năm).		x			Sửa đổi thành 500.000 đồng/ha/năm	Phù hợp với điều kiện thực tiễn, giá trị khoán mỗi ha/năm bằng khoảng 01 công lao động kỹ thuật; thu hút và cải thiện đời sống người dân; tăng cường trách nhiệm của người nhận khoán.
VI	Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp									
VI.1	Đầu tư, hỗ trợ đầu tư trồng RPH, đặc dụng									

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
1	Khoản 1 Điều 6: Trồng RPH, đặc dụng	RPH, đặc dụng	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng	Mức kế hoạch vốn từ NSTW là 30 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức KT-KT và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND cấp tỉnh và cơ quan quyết định đầu tư trung ương tự cân đối bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt. Trường hợp tổ chức (ngoài quốc doanh), hộ gia đình, cá nhân trồng RPH: Phần còn thiếu (so với mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha) theo dự toán thiết kế kỹ thuật thì tự bổ sung	x				<p>NSNN đầu tư không thấp hơn 45 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở theo thiết kế và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND cấp tỉnh và cơ quan quyết định đầu tư trung ương tự cân đối bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt.</p> <p>Bỏ đoạn “Trường hợp tổ chức (ngoài quốc doanh), hộ gia đình, cá nhân trồng RPH: Phần còn thiếu (so với mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha) theo dự toán thiết kế kỹ thuật thì tự bổ sung kinh phí để thực hiện.”</p>	<p><u>Lý do đề xuất:</u></p> <p>- Đối với mức đầu tư trồng rừng RDD và RPH tạo giống cây bản địa giá cao, tiêu chuẩn cao về cây con đem trồng, biện pháp kỹ thuật phức tạp.</p> <p>Đối với trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nên tự bổ sung kinh phí phần còn thiếu vì RDD và RPH sau khi trồng là tài sản của Nhà nước.</p>

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
				kinh phí để thực hiện.						
2	Khoản 2 Điều 6: Hỗ trợ trồng tre, luồng bảo vệ bờ sông, bờ suối, các công trình có nguy cơ sạt lở cao.	bờ sông, bờ suối, các công trình có nguy cơ sạt lở cao	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng	Mức hỗ trợ 100.000 đồng/khóm (tối thiểu 3 cây /khóm; 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc bảo vệ).	x				Mức hỗ trợ 150.000 đồng/khóm (tối thiểu 3 cây /khóm; 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc bảo vệ).	Lý do khuyến nghị: tương đương với mức tăng công lao động và giá thành giống
3	Khoản 3 Điều 6: Khoản quản lý bảo vệ rừng	RPH, RĐD, RSX	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	Bình quân 300.000 đồng/ha/năm. a) Đối với hộ gia đình, cá nhân ở các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP: Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số					Tăng mức hỗ trợ khoán 500.000 đồng/ha/năm, trong đó mức khoán gấp 1,5 lần cho rừng ven biển và cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo miền núi;	Phù hợp với điều kiện thực tiễn, giá trị khoán mỗi ha/năm bằng khoảng 01 công lao động kỹ thuật; thu hút và cải thiện đời sống người dân; tăng cường trách nhiệm của người nhận khoán. Phù hợp với chính sách giảm nghèo bền vững của nhà nước.

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
				<p>30a/2008/NQ-CP.</p> <p>b) Đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo và cộng đồng dân cư thôn được giao rừng ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (khu vực II, III) thuộc vùng dân tộc và miền núi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.</p> <p>c) Đối với khoán bảo vệ RPH, RĐĐ ven biển: Thực hiện theo Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 phê duyệt Đề án BV&PTR ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu</p>						

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
				giai đoạn 2015 - 2020.						
4	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh RTN	RPH, đặc dụng	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng			x				
a	Điểm a khoản 4 Điều 6: Không trồng bổ sung			Hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/6 năm mức cụ thể do UBND tỉnh quy định.					6 triệu đồng/ha trong 6 năm	Các biện pháp khoanh nuôi phức tạp hơn khoản bảo vệ rừng
b	Điểm b khoản 4 Điều 6. Có trồng bổ sung cây lâm nghiệp			Hỗ trợ tối đa 1,6 triệu đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 600 nghìn đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo (cộng 6,6 triệu/6 năm)					Sửa đổi 15 triệu đồng/ha/6 năm trong đó 10 triệu đồng cho năm đầu và 1 triệu đồng/ha/năm cho 5 năm tiếp theo	Trồng bổ sung ít nhất 300 cây/ha các loài cây gỗ bản địa; các biện pháp kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu cây sống và phát triển tốt; ít ảnh hưởng tới sinh thái rừng.
VI.2	Điều 12: Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống	Vườn ươm giống	Tổ chức, doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, BQL RPH, BQL RĐD); chủ vườn ươm	Trung bình 300 triệu đồng/ vườn ươm xây dựng mới; 75 triệu đồng/ vườn ươm cải tạo, nâng cấp để đạt tiêu chuẩn vườn ươm quy định tại Khoản 1	x				Sửa đổi vườn ươm giống: mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho vườn ươm cây bản địa theo thiết kế và nhu cầu phục vụ trồng rừng, làm giàu rừng, trồng bổ sung ở RDD và RPH được cấp có	Lý do khuyến nghị là vì yêu cầu trồng RDD và RPH bằng các loài cây bản địa tại chỗ hoặc các khu vực lân cận nên phải tự tạo giống; vườn ươm cây bản địa để phục vụ trồng RDD và RPH

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
				Điều 12 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.					thâm quyền phê duyệt, diện tích mỗi vườn ươm không dưới 0,5 ha.	không kinh doanh nên phải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước.
VII	Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển RĐĐ giai đoạn 2011 – 2020. Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT									
1	Khoản 2 Điều 7: Hỗ trợ bảo vệ rừng	RĐĐ	BQL RĐĐ	100.000 đồng/ha/năm trên toàn bộ diện tích có rừng của chủ rừng		x			Bãi bỏ điều khoản này	Lý do: đã có khoản bảo vệ rừng
2	Hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm khu RĐĐ	RĐĐ	cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm (chỉ tính các thôn giáp với ranh giới RĐĐ)	40.000.000 đồng/cộng đồng thôn/năm		x			Hỗ trợ đầu tư 80 triệu/ thôn/ năm	Lý do: để đảm bảo đủ xây dựng một công trình nhỏ hoặc một đoạn đường nông thôn ngắn trong cộng đồng, đến năm 2030 đảm bảo các thôn vùng đệm RĐĐ và xen kẽ RPH có cơ sở hạ tầng tương đối ổn định.
VIII	Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng									
	Điểm a khoản 1 Điều 3: Hỗ trợ kinh phí cho ngân sách xã để bảo	diện tích rừng do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	UBND cấp xã	100.000 đồng/ha/năm để tổ chức quản lý BVR đối với		x			Bãi bỏ điều khoản này	Lý do: đã có khoản bảo vệ rừng

TT	Hạng mục theo các quy định	Đối tượng rừng	Chủ rừng	Mức đầu tư, hỗ trợ	Nguồn vốn			Văn bản hướng dẫn	Khuyến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do khuyến nghị
					Đầu tư PT	Sự nghiệp	Tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		
	đảm chi thường xuyên cho công tác quản lý BVR			diện tích rừng do UBND cấp xã trực tiếp quản lý (NS địa phương.)						
	Điều 4: Đồng quản lý rừng	BQL khu RĐD, BQL khu RPH; doanh nghiệp nhà nước.	BQL khu RĐD, RPH; doanh nghiệp nhà nước; cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân						Tăng cường đồng quản lý RDD và RPH những khu vực giáp ranh vùng đệm và các thôn xen kẽ	Tăng cường vai trò của cộng đồng và chia sẻ lợi ích, giải quyết các vấn đề giới (phụ nữ, dân tộc và người nghèo) đối với quản lý, bảo vệ và phát triển RDD và RPH

Phụ lục 3. Tóm tắt nội dung và các thông tin làm việc với các bên liên quan

Tóm tắt thông tin

Trong thời gian từ ngày 10/6/2020 đến ngày 27/6/2020, nhóm tư vấn xây dựng chính sách cho rừng đặc dụng và phòng hộ đã tiến hành 03 đợt khảo sát thực địa tại các tỉnh là Thái Nguyên, Yên Bái, Nam Định và Lâm Đồng, cụ thể:

- Thành phần nhóm tư vấn: 1. Ông Nguyễn Quốc Dụng, Trưởng nhóm; 2. Ông Nguyễn Quang Vinh, thành viên
- Thời gian khảo sát thực địa:
 - + Ngày 10 – 11/6: Làm việc với BQL khu BTTN Thần Sa – Phụng Hoàng về chính sách RDD;
 - + Ngày 12 – 13/6: Làm việc với BQL RPH Trạm Tấu- Yên Bái về chính sách RPH;
 - + Ngày 18/6: Làm việc với Hạt Kiểm lâm Nghĩa Hưng và Phòng Nông nghiệp huyện Nghĩa Hưng về chính sách RPH;
 - + Ngày 19 – 20/6: Làm việc với BQL VQG Xuân Thủy về chính sách RDD
 - + Ngày 22/6: Làm việc với Sở NN&PTNT/ Chi cục Kiểm lâm Lâm Đồng về Tổ chức lực lượng kiểm lâm theo nghị định 156 và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
 - + Ngày 23 – 25/6: Làm việc với BQL VQG Bidoup-Núi Bà về chính sách RDD;
 - + Ngày 26 – 27/6: Làm việc với BQL RPH Đa Nhim về chính sách đầu tư RPH.

I. Làm việc với Ban quản lý (BQL) khu BTTN Thần Sa-Phụng Hoàng tỉnh Thái Nguyên

- Nội dung làm việc: Khảo sát thực địa và tham vấn về chính sách đầu tư vào rừng đặc dụng và rừng phòng hộ tại đơn vị chủ rừng và địa phương nhằm đề xuất chính sách làm cơ sở xây dựng Nghị định đầu tư vào bảo vệ và phát triển rừng

- Địa điểm: Văn phòng BQL khu BTTN Thần Sa-Phụng Hoàng kết hợp đi hiện trường

- Thành phần làm việc:

1. Nguyễn Quang Lịch, Giám đốc
2. Nguyễn Văn Tuyên, Phó Giám đốc
3. Bùi Văn Đại, Phụ Trách Pháp chế hạt Kiểm lâm
4. Lê Hữu Thức, Phòng Kế hoạch Tài chính
5. ... Tiếp, Kiểm lâm viên

Và một số thầy cô giáo trường tiểu học Lũng Luông, Võ Nhai Thái Nguyên

1. Nội dung thảo luận

Đặt vấn đề

- KBT Thần Sa Phụng Hoàng là một trong những điểm triển khai của dự án BIO
- Nghị định 01 tách kiểm lâm ra khỏi RDD: sẽ vướng những vấn đề gì trong thực hiện NĐ 01? Nếu thành lập lực lượng chuyên trách BVR thì gọi là gì? Cơ chế trả lương...NTN?
- Hiệu quả của các chính sách đầu tư đối với người dân sinh sống trong vùng đệm

Một số thông tin cơ bản về KBT

Thành lập 1999 trực thuộc hạt KL sau đó trực thuộc Chi cục và nay trực thuộc Sở

Sẽ sáp nhập với Hồ Núi Cốc thành BQL rừng phòng hộ đặc dụng Thái Nguyên

Diện tích 19913,4 ha trên địa bàn 7 xã và 1 thị trấn huyện Võ Nhai

Chủ yếu là núi đá, cây quý là nghiến, trai, thông tre

Giáp ranh với Bình Gia, Bắc Sơn, Chợ Mới, Na Rì

Người dân sống trong khu vùng đệm trên 25 nghìn nhân khẩu

An toàn khu CTT229

Bộ máy 28 người, gồm: 20 viên chức, 8 công chức kiểm lâm, không có lao động hợp đồng

Chính sách giao khoán bảo vệ rừng: 14.217 ha 400 nghìn đồng/ha hoặc 300

Năm 2019: 12 xóm bản được hưởng 40 triệu

2020: 30 xóm x 40 triệu

Chính sách đầu tư

Ra muộn hơn các giai đoạn: 2012 mới có hiệu lực (khoảng trống)

Nghị định 75 và QĐ 24 đều đã hết hạn

Mức hỗ trợ 40 triệu/ thôn bản quá nhỏ lẻ, đầu tư vào công trình công cộng, giá cả vật liệu địa phương cao, một công trình vệ sinh 100 triệu. Nên cao hơn và tập trung những thôn xóm tiêu biểu, không giàn trải

Kinh phí không thường xuyên theo 24: Bảo vệ rừng 100 nghìn đồng/ha (quá thấp) dùng kinh phí này cho truy quét, mua sắm trang thiết bị, bao gồm cả thuê khoán như vậy không đồng nhất với 38, 75 (vậy phải thống nhất). Bắc Cạn, Cao Bằng chỉ chi 150 nghìn đồng/ha.

Diện tích rừng trồng trong rừng đặc dụng: người dân trồng thì không được khai thác thì không phù hợp với cây Keo (nên cho khai thác để trả lại đất hoặc trồng cây gỗ lớn). Vướng mắc

An toàn khu: Các dự án có yếu tố người nước ngoài không được (vd năm 2017 xin dự án của Đức nhưng không được triển khai), vậy chính sách thế nào? Có thể phát triển du lịch không? Nên có 01 điều cho rừng đặc dụng và phòng hộ nằm trong vùng quốc phòng.

Vấn đề lực lượng kiểm lâm và chuyên trách bảo vệ rừng

Duy trì được pháp lý thì sẽ hiệu quả trong bảo vệ rừng

20 năm có hạt đặc dụng đã hoạt động rất hiệu quả (không phải là vừa đánh trống vừa thổi còi), xử lý kịp thời các vi phạm xâm lấn đất, khai thác trái phép lâm sản

Chưa có tên chính: tổ bảo vệ rừng chuyên trách?

Chính sách chế độ tiền lương: hưởng lương từ ngân sách như viên chức, nếu phụ thuộc vào nguồn thu khác thì không hợp lý và không bền vững

Trang thiết bị và cơ sở kỹ thuật phải được trang bị từ ngân sách tỉnh hoặc Trung ương.

Theo luật thì chủ rừng phải chủ động làm hồ sơ báo cáo, chính quyền, kiểm lâm các cấp (không đúng mà phải bám sát, giám sát các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng), phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, kiểm lâm, lực lượng vũ trang, BQL rừng (Xây dựng quy chế phối hợp từng cấp xã, huyện, BQL, tỉnh)

Đã truy tố nhiều vụ xâm hại rừng

Rừng phòng hộ đặc dụng vùng sâu xa, nếu Kiểm lâm thì lương cao; Nếu chuyển thành lực lượng BVR thì giảm gần ½ thu nhập nhưng lại vất vả hơn kiểm lâm bên ngoài; => Không yên tâm công tác; làm thêm như bán hàng online sẽ không toàn tâm toàn ý cho công việc (không có tiền công vụ, thâm niên, phụ cấp khu vực)

Anh Đại:

Thẩm quyền xử lý vi phạm với lực lượng chuyên trách rất bắt cấp: chỉ phát hiện vụ việc lập biên bản kiểm tra ban đầu, như vậy nếu phải phân công tố giác tội phạm theo quy định 3 ngày thì không thể mời được kiểm lâm vào các vùng sâu. Có quyền bảo quản tang vật vi phạm nhưng chủ rừng lại không có thẩm quyền tạm giữ tang vật vi phạm (Do hạt Kiểm lâm) Điều 14, khoản 4 nghị định 01. Phải có quyền xử lý vi phạm.

Đề xuất hạt đặc dụng nằm trong ban mới đủ thẩm quyền

Lực lượng chuyên trách không được phép dùng phương tiện vận chuyển lâm sản, phải báo hạt kiểm lâm thì sẽ bị trể. Phải có quyền phát hiện ngăn chặn, xử lý vi phạm hành chính.

Nghị định 76 thu hút cũng sẽ hết hiệu lực

Nếu bỏ phụ cấp cho viên chức nhưng phải đảm bảo mức lương không thấp hơn mức lương được hưởng

Trước đây là 500 ha có 1 kiểm lâm, nhưng phải tối đa 500 ha cho 1 chuyên trách bảo vệ rừng. Có thể lấy theo quy mô diện tích ví dụ 3000-15000, 15000-50000, trên 50000ha

Đối với đất ở và đất sản xuất nằm trong rừng đặc dụng nhưng phải quy hoạch là rừng đặc dụng thì xử lý thế nào Khoản 4 Điều 54 Luật

Công tác giao khoán bảo vệ rừng

Hỗ trợ tăng thêm: trên 400 nghìn/ha

Giao khoán cho cá nhân và cộng đồng trước khi có 75 ra thì cũng đã giao cho các nhóm bảo vệ rừng, nhưng sau khi có 75 thì bắt buộc phải giao cho cộng đồng.

Các VQG thì nguồn vốn trực tiếp từ trung ương, các tỉnh thì Nguồn vốn cho bảo vệ rừng vẫn từ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (nguồn trung ương) thông qua tỉnh. Chính sách lại trể ví dụ nhưm CTPTLNBV

Linh hoạt có thể vừa khoán cho cộng đồng vừa có thể hợp đồng với cá nhân. Nếu chỉ hợp đồng với cá nhân bằng tiền khoán thì sẽ sinh ra mâu thuẫn cộng đồng sẽ có những thắc mắc. Bởi vậy phải gắn cộng đồng với sự nghiệp bảo vệ rừng. Vì vậy tùy theo tình hình từng địa phương thì phải linh hoạt và phải xoá đói giảm nghèo thì bền vững nhất.

Điều 4 Thông tư 93 của Bộ Tài chính quy định đối tượng khoán bảo vệ rừng.

Vùng đệm

Nên hỗ trợ mỗi thôn 80-100 triệu tập trung cho một số thôn. Có thể linh hoạt lồng ghép nguồn hỗ trợ này với các nguồn và dự án đầu tư hỗ trợ khác để đủ xây dựng công trình (hỗ trợ 40 triệu được ½ công trình. Một số chính sách triển khai rất khó với cộng đồng, ví dụ nếu cấp cây giống cho cộng đồng thì cộng đồng chia đều, người không có đất trồng cây cũng được cấp giống.

Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Chưa triển khai được vì không sử dụng nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng chằng chéo với các nguồn chi khác (đối tượng chi hẹp)

Du lịch sinh thái

Thác bảy tầng

Tháp mưa rơi

Người dân chỉ cần cho thuê chiếu cũng có nguồn thu

Hang Phương Hoàng hoàn toàn nằm ngoài diện tích quản lý của VQG

Mong muốn có quy định và chính sách cụ thể đối với các An toàn khu

Có làm được du lịch sinh thái hay không?

Vấn đề đời sống người dân liên quan đến khoán bảo vệ rừng

2. Ý kiến đề xuất, khuyến nghị

Nếu thành lập lực lượng chuyên trách BVR thì tên gọi là gì? Cơ chế trả lương...NTN?

Mức hỗ trợ 40 triệu/thôn bản quá nhỏ lẻ, đầu tư vào công trình công cộng, giá cả vật liệu địa phương cao, một công trình vệ sinh 100 triệu. Nên cao hơn và tập trung những thôn xóm tiêu biểu, không giàn trải

Kinh phí không thường xuyên theo 24: Bảo vệ rừng 100 nghìn đồng/ha (quá thấp).

Diện tích rừng trồng trong rừng đặc dụng: người dân trồng thì không được khai thác thì không phù hợp với cây Keo (nên cho khai thác để trả lại đất hoặc trồng cây gỗ lớn).

An toàn khu: Các dự án có yếu tố người nước ngoài không được (vd năm 2017 xin dự án của Đức nhưng không được triển khai), vậy chính sách thế nào? Có thể phát triển du lịch không? Nên có 01 điều cho rừng đặc dụng và phòng hộ nằm trong vùng quốc phòng.

Nếu bỏ phụ cấp cho viên chức nhưng phải đảm bảo mức lương không thấp hơn mức lương đang được hưởng
Đối với đất ở và đất sản xuất nằm trong rừng đặc dụng nhưng phải quy hoạch là rừng đặc dụng thì xử lý thế nào Khoản 4 Điều 54 Luật LN

II. Làm việc với BQL rừng phòng hộ (RPH) Trạm Tấu tỉnh Yên Bái

Thành phần: BGĐ lãnh đạo các Phòng chức năng

1. Anh Đào Công Trình Giám Đốc
2. Lưu Văn Quang Phó Giám đốc
3. Anh Phạm Thanh Liêm trưởng phòng TCHC
4. Lưu Văn Nam Phó phòng KT
5. Nguyễn Anh Dũng TP KT

Anh Dũng:

Xây dựng nghị định của TTg riêng về chính sách cho rừng PH –DD

Hiện nay tất cả đưa vào 156 khi triển khai thì không phù hợp cho DD-PH

Mục tiêu là XD chính sách riêng cho RPH

1. Hệ thống tổ chức quản lý

- Hệ thống BQL rừng DD và RPH, Chính sách cho DD và RPH là khác nhau. tuy nhiên nhiệm vụ gần như giống nhau. Tương lai thì DD và PH sẽ nhập làm 1. Như vậy chính sách cho 2 loại rừng này sẽ nhập làm 1. RPH có BQL và hệ thống bảo vệ RPH. Theo 01 thì LL BVR chuyên trách khác gì so với hiện nay? Ngoài LL hiện nay còn LL hợp đồng; hiện nay đơn vị đang áp dụng ntn?

Anh Trình:

- nghiên cứu kỹ giữ 07 và 117 sẽ trao đổi thêm

- BQL rừng PH là đơn vị sự nghiệp công lập có một phần tự trang trải (có thu), đang trên lộ trình thực hiện tự chủ (tối đa 30 %) cơ QĐ 29 của tỉnh về việc giao tự chủ đến 2021 là tự chủ 30% duy trì đến 2025; là đơn vị của sở NN và PTNT

- Diện tích rừng và đất LN đã được giao 49.403,1 ha không bao gồm đất xây dựng CSHT; 35.397 ha có rừng; đất quy hoạch cho PH là 43.605 ha trong đó S RPH là: rừng tự nhiên 24497,63 ha; rừng trồng 8001,8ha; RSX là phần còn lại: 2228,25 ha rừng tự nhiên sx; rừng trồng sx 646,5 ha.

Rừng trồng chưa thành rừng là 1244,7 ha trong đó: Rừng trồng chưa thành rừng PH là 1044,7 ha

Địa bàn nằm trọn trong huyện Trạm Tấu 11 xã và 1 thị trấn; 11 xã nằm trong đặc biệt khó khăn nằm trong 62 huyện nghèo (30A); có 1 xã vừa được công nhận nông thôn mới là xã đầu tiên của 62 huyện nghèo; thành phần dân tộc chủ yếu là người nông chiếm 90%; còn lại là Thái, Tày, Nùng, Kinh và các dân tộc khác (Kinh chiếm 2% dân số);

Tổng số cán bộ của đơn vị là 38: công chức 1; Viên chức 28; HĐ ngân sách theo NĐ 68 là 1; còn lại tự trang trải

BGD 3; phòng HC-TH: 6 ; Phòng KH-KT:5; còn lại ở 3 trạm tiểu khu; trạm 1: 13; trạm TK2: 6; Trạm TK 3: 6; được hoạt động theo QĐ 654 năm 2006; kiện toàn theo QĐ 1396 năm 2018 của UB tỉnh; trước đây là lâm trường trạm tầu; trong BQL chưa có LL BVR chuyên trách, lý do tỉnh chưa triển khai, nguyên nhân: tỉnh yên Bái có 2 khu rừng DD đã có LL bảo vệ rừng chuyên trách trực thuộc KL; tỉnh chưa hướng dẫn cụ thể nên chưa thực hiện đc; Tỉnh chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về chức năng, phân công phối hợp thực hiện giữa các lực lượng với nhau ...

2. Bảo vệ rừng và chi trả tiền khoán BVR

Đối với diện tích rừng hiện có: giao cho hợp đồng nhận khoán bảo vệ ổn định hàng năm cho các nhóm hộ (cộng đồng dân cư thôn bản, xóm) của 11 xã, thị trấn (163 HĐ); trưởng nhóm bảo vệ ví dụ là trưởng thôn, cựu chiến binh, bí thư đoàn thanh niên ... theo TT 21 hướng dẫn;

Tự bảo vệ 859,9 ha; còn lại khoán cho người dân; dân được hưởng theo chính sách BVR Nghị định 75: hộ nghèo 400k/ha; kinh là 300 k/ha; ; lý do không đủ tiền khoán là do Ngân sách TW cấp thiếu; toàn bộ diện tích này đều được hưởng tiền DVMTR 720k/ha/năm (30a hỗ trợ 160k/ha đối với 2019 còn lại là tiền DVMTR); 2019 được khoảng 29 tỷ

30a chi trả 95,1k/ha cho năm 2020; thống nhất chi trả không quá 800 k /ha vì có những lưu vực lên đến 2,5tr/ha/năm;

- Tổng số tiền 30a chi trả 2018 là 5.608.520.900 đồng; tổng tiền DVMTR năm 2019 là 22,9 tỷ. Tổng số khoảng 29 tỷ

- 2019 tiền DVMTR khoảng 20,9 tỷ còn lại là 30a trong tổng 26 tỷ

Toàn bộ lương, chế độ của cán bộ trong ban đầy đủ:

3. Hệ thống hỗ trợ chính sách đầu tư cho RPH

- Phòng hộ có 186 sau đó QĐ 17; thực ra chỉ có các quy chế; chưa có chính sách riêng; có 02 ban chuyên trách cho 2 huyện và ban kiêm nhiệm (661) cho các huyện còn lại; có 2 ban đặc dụng chuyên trách nhưng trực thuộc kiểm lâm (khu BTTN na hồ và chế tạo); cơ chế chính sách không có cho rừng phòng hộ; thực hiện theo chính sách của 661;

- BQL RPH chuyên trách được hưởng thêm chính sách theo 30a do đó đang thực hiện theo ND 75; DVMTR thực hiện theo 156;

- Nghị quyết 18/19 yêu cầu giảm đầu môi đối với các tỉnh nên việc thành lập BQL RPH gặp khó khăn vì tỉnh không muốn tăng thêm đầu môi.

- Địa phương áp dụng chính sách: QDD992 tháng 10/2015 của UNND tỉnh YB và QĐ phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành LN; QĐ 27 của tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ ngành LN; chính sách đặc thù được hưởng là QĐ 2412 30/9/2016 về phát triển cây Sơn Tra đối với 2 huyện trạm tầu – mù cang chải; QĐ 567 của UBNDT YB về đầu tư trồng rừng tỉnh yên Bái theo luật đầu tư công chỉ thực hiện được năm 2016 và dừng lại vì không có ngân sách;

Tiền chi cho BQL để thực hiện:

- Thông tư 15 quản lý công trình lâm sinh:

- Chi theo DVMTR theo 117

- Khoản theo 30a theo quy định nào? Theo hướng dẫn của BTC tuy theo từng tỉnh do ngân sách tỉnh cấp ... (chi phí cho công tác chỉ đạo để thực hiện công trình 30a);

- Tên gọi cho LL BVR chuyên trách phòng hộ chưa có; Định biên bao nhiêu ha/cán bộ chưa có ...? Theo 17 thì 700 ha/người là hơi cao. Quy mô LL BVR chuyên trách

Đối với khu rừng tập trung, quy mô từ 20k ha thì định biên khoảng 1000ha/người; Nếu BVR chuyên trách tự thực hiện thì không đảm bảo được BVR;

Nên có cơ chế thêm để cán bộ được nhận khoán thêm để nâng cao thu nhập nhưng không được vượt quá 2 lần thu nhập.

- LL BVR vất vả như KL nhưng không được hưởng chính sách gì: Nếu thực hiện theo vị trí việc làm thì sẽ cân bằng giữa KL và LL BVR chuyên trách. Đề nghị phải cho cơ chế để đơn vị tự vận động, chi trả ... ví dụ hoạt động dịch vụ lâm nghiệp như hoạt động lâm sinh, dịch vụ rừng, khai thác tia thưa, lâm sản phụ, hoạt động du lịch sinh thái, giống và kinh doanh giống và thu từ ngân sách hỗ trợ.

- Phân vùng xung yếu và rất xung yếu cho rừng phòng hộ:

- Tiêu chí phân vùng (17); ví dụ độ dốc, lượng mưa căn cứ vào yếu tố xã hội ví dụ thành phần dân tộc (thái khác với mông ...), mức độ khó khăn để đưa ra cấp độ xung yếu và rất xung yếu...

- Cơ chế đầu tư hiện không khác nhau. Khi bổ sung yếu tố xã hội vào thì sẽ có cơ chế khác nhau cho từng đối tượng; cơ chế giữa xung yếu và rất xung yếu cũng cần khác nhau ... ví dụ trồng rừng xung yếu và rất xung yếu phải đầu tư khác nhau ...

4. Hỗ trợ người dân trong bảo vệ rừng phòng hộ

Anh Dũng: theo luật LN thì được sử dụng một phần lâm sản trong rừng phòng hộ thì hiện có phù hợp không?

Anh Trình: đối tượng quản lý RPH không có vùng đệm. RPH liền kề với khu dân cư nên chưa có văn bản rõ ràng về đối tượng được khai thác. Vì ở xen kẽ với RPH nên có luật bất thành văn là dân lấy củi đun hàng ngày; cứ có người chết thì cần quan tài nên không thể cản trở (không có vùng đệm thì không thể quy định xem dân được khai thác ở khu vực nào?); 156 thiếu là phải có phương án quản lý rừng bền vững thì mới được khai thác sử dụng LS trong RPH; phải lồng ghép tất cả các nội dung vào trong 1 phương án quản lý rừng bền vững (chi tiết các phương án).

Cách ứng xử với người dân sống quanh RPH ntn? Vì không có vùng đệm? ưu tiên những hộ gần rừng nhận khoán, tham gia các công trình lâm sinh như trồng rừng, chăm sóc ..; tham gia khai thác các sản phẩm phụ như nhựa thông, măng ớt (sặt gai) (măng ớt tây bắc chỉ tập trung ở đai cao 1600m trở lên); Đối với rừng tự nhiên phòng hộ thì không được khai thác LS chính (gỗ) theo chỉ thị 113;

- Có nên đề xuất vùng đệm cho RPH không? Không nên vì không xác định được vùng đệm vì sau rừng PH là NN, ao, dân ...

- DVMTR: 156, điều 25. Khoản 2: quy định đất chưa có rừng: không có quy định về khoán ổn định cho đất chưa có rừng; vùng cao thì sxln và chăn nuôi gia súc trên đất chưa có rừng; có nên đưa loại hình đất chăn thả gia súc vào đất trống chưa có rừng không? Khoản 3:

BQL đang làm: 3 năm một lần dân đốt bãi chăn thả để cỏ mọc: cho phép HGĐ mượn đất chưa có rừng để làm bãi chăn thả nhưng phải (NĐ 168 hướng dẫn luật đất đai nhưng chưa có thời hạn cho mượn) đảm bảo giữ rừng trong khi chưa có nguồn lực đầu tư. Đang áp dụng thời hạn là 3 năm (lý do dân sẽ đốt sau 3 năm chăn thả)

5. Chính sách liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng

Không có ý kiến gì: Chính sách chi trả của tỉnh hiện nay là phù hợp

6. Ý kiến đề xuất, khuyến nghị

Nên có cơ chế thêm để cán bộ được nhận khoán thêm để nâng cao thu nhập nhưng không được vượt quá 2 lần thu nhập.

LL BVR vất vả như KL nhưng không được hưởng chính sách gì: Nếu thực hiện theo vị trí việc làm thì sẽ cân bằng giữa KL và LL BVR chuyên trách. Đề nghị phải cho cơ chế để đơn vị tự vận động, chi trả ... ví dụ hoạt động dịch vụ lâm nghiệp như hoạt động lâm sinh, dịch vụ rừng, khai thác tia thưa, lâm sản phụ, hoạt động du lịch sinh thái, giống và kinh doanh giống và thu từ ngân sách hỗ trợ.

Nên bổ sung tiêu chí xã hội, dân tộc để đưa ra các cấp xung yếu rừng phòng hộ

vùng cao thì sxln và chăn nuôi gia súc trên đất chưa có rừng; có nên đưa loại hình đất chăn thả gia súc vào đất trống chưa có rừng không

III. Làm việc với hạt Kiểm lâm và phòng Nông nghiệp huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định

Thành phần

- Ban quản lý RPH: Hoàng Quang Tuyền, Phó trưởng phòng Nông nghiệp huyện
- Hạt Kiểm lâm: Vũ Dân, Hạt trưởng

Nội dung thảo luận

Thông tin chung

Có khoảng 1.034 ha

Hiện rừng tạm giao cho xã và thị trấn

Công bố quy hoạch là khu chức năng đặc thù Nam Rạng Đông gồm khu thương mại, khu công nghiệp còn rừng thì sẽ là khu vui chơi giải trí du lịch sinh thái trong rừng phòng hộ

Quản lý rừng

Giao khoán và bảo vệ được phân cấp UBND xã và thị trấn là chủ rừng

Dưới là các tổ đội nhận khoán, thường giao cho công an xã tuần tra là chính còn các hộ là thành phần nhận kinh phí khoán. Hợp đồng giao khoán gồm cả công an và hộ gia đình.

Hướng gắn người dân sống gần rừng với rừng vì đi đôi với khai thác thủy sản nên phải có trách nhiệm và dễ dàng phát hiện lỗi hơn

Diện tích quy hoạch rừng hoặc ven đó thường nuôi vạng có giá trị kinh tế cao tiền tỷ nhưng sẽ tác động tiêu cực vào rừng như lấn chiếm, hoặc làm chết rừng như đắp đê để nuôi vạng làm cho rừng bị chết. Thủy sản dưới tán rừng và bên ngoài thì có khác biệt, dưới tán rừng thì không ổn định. Các sản phẩm gồm cá, còng có thể cho người dân kiếm tiền triệu/ngày.

Ranh giới giữa các xã chưa phân chia rõ ràng phía ngoài biển nên khi có vấn đề mất rừng thì đổ lỗi cho nhau nên cần có quy định về mốc ranh giới như mốc nổi

Cần có chính sách thiết lập bản đồ và mốc ranh giới. Cần phải có ranh giới đơn vị hành chính kết hợp với ranh giới rừng. 9 xã thị trấn được chia vùng biển nhưng không liền địa giới hành chính, chỉ có xã Nghĩa Phúc gắn với ranh giới hành chính. Chính vì vậy mà những quản lý về rừng bị chòng chéo với quản lý ranh giới hành chính

Bản đồ rừng trong phòng rất khó áp dụng vì mâu thuẫn với thực tiễn.

Trước đó tỉnh có ban quản lý dự án xuống tới tận huyện. từ khi giải tán BQL dự án thì thiết kế trồng rừng do tỉnh quyết định. Sau khi trồng rừng thành rừng mới giao lại cho xã.

Khoán bảo vệ

Năm 2019 đạt được 450.000 đồng/ ha nhưng năm 2020 chỉ có trên 300.000 đ/ha

Để bảo vệ được thì nên có cơ chế khác như nâng cao kinh phí khoán bảo vệ rừng, đồng thời có chính sách khác như đã được sử dụng thủy sản dưới tán rừng. Đã có lãnh thổ riêng khai thác thủy sản và mang lại nguồn lợi lớn, nếu không có ranh giới rõ ràng thì dễ tranh chấp. ranh giới khoán bảo vệ rừng giữa các tổ nhóm tự quy ước với nhau nhưng chưa có quy định pháp lý.

Vẫn có chương trình hỗ trợ về sinh kế từ dự án khí hậu xanh và rừng đồng bằng để trồng rừng thêm. Hỗ trợ chuyển sang ngành khác như nuôi trồng thủy sản đồng thời cung cấp giống thức ăn, phân bón và kỹ thuật.

Nguồn khoán bảo vệ từ tỉnh. Mỗi năm tỉnh có quyết định phân bổ ngân sách cho bảo vệ rừng xuống dưới cân đối nên có vấn đề năm nào có đủ ngân sách thì đủ tiền, năm nào thiếu ngân sách thì thiếu định mức vì sẽ phải chia đều. Chỉ có năm 2019 là đủ, còn lại hầu như thiếu.

Lợi ích chính vẫn là phòng hộ vì khi có rừng thì yên tâm, nếu không có rừng thì đi trên đê sóng bay qua đầu, hiện nay thì sóng không thể đánh tới mặt đê do có rừng.

Trồng rừng thì toàn bộ kinh phí đầu tư do tỉnh quyết định, các đơn vị cấp huyện và xã chỉ tham gia thẩm định, nhưng không được tham gia thiết kế trồng rừng

Thiên tai

Diễn biến rừng ven biển rất nhanh, chỉ cần trận bão đã làm thay đổi hoặc thay đổi dòng chảy ven biển thì rừng thay đổi rừng do xâm lấn cát

Thường cát hoá vùng này thì bùn hoá vùng khác. Để trồng rừng thì nguyên vật liệu phải vận chuyển bằng thuyền từ Sông Đáy tới nên giá thành cao. Định mức trồng rừng bằng với Thanh Hoá nhưng Nam định khó hơn.

Nuôi vạng thì phải cát đã có những hộ quai vung để tạo cát nuôi vạng đã bị xử lý vì làm thay đổi hệ sinh thái tự nhiên.

Năm 2019, nuôi vạng mất hơn 160 tỷ do thay đổi về hệ sinh thái, không do bệnh tật.

KHUYẾN NGHỊ

Nâng mức khoán

Cụ thể hoá đối tượng nhận khoán (không nên công an viên mà nên là hộ gia đình trực tiếp hưởng lợi từ rừng phòng hộ)

Có chính sách hỗ trợ cho người dân nhận rừng đảm bảo cuộc sống của người dân dựa vào rừng nhưng do thiên tai mất rừng làm mất nguồn thu. Tuy nguồn lợi từ rừng nhiều nhưng vẫn nên có hỗ trợ để tăng cường trách nhiệm của người bảo vệ rừng. Lực lượng quản lý lâm nghiệp mỏng không thể phát hiện hết vi phạm nhưng người dân gần bó ở đó có thể phát hiện ngay.

Xã, huyện thực hiện khoán bảo vệ rừng nhưng chưa có lợi ích trong thực thi khoán bảo vệ rừng. Cần có quản lý phí trong khoán bảo vệ rừng cho đi lại bằng xe hoặc bằng thuyền, kiểm tra, giám sát, thẩm định...

Chăn nuôi vịt biển dưới rừng phi lao chịu được nước mặn nên khuyến khích để hưởng lợi từ nguồn thu dưới tán rừng.

Hiện đã manh nha du lịch khám phá rừng phi lao, rừng ngập mặn. Nên có hỗ trợ ban đầu cho du lịch sinh thái để bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái. Sau khi có nguồn thu thì sẽ đóng góp cho công tác bảo vệ rừng theo dạng chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Chưa có nguồn chi trả dịch vụ môi trường vì chưa có các hoạt động thu từ nguồn theo quy định chi trả dịch vụ môi trường.

Năm 2019 trồng 52 ha nhưng thành rừng thì rất

IV. Làm việc với BQL Vườn quốc gia (VQG) Xuân Thủy tỉnh Nam Định

Thành phần:

1. Nguyễn Phúc Hội: Giám Đốc
2. Vũ Quốc Đạt Phó Giám đốc
3. Trần Thị Hồng Hạnh Phó Trưởng phòng KH&HTQT
4. Phan Văn Trường Trưởng phòng Đất ngập nước
5. Ngô Văn Chiêu chuyên gia về đất ngập nước
6. Đinh Công Thành, Phó Chủ tịch UBND xã Giao Thiện

Anh Dũng phát biểu:

Xu hướng chung của các tỉnh là gộp các VQG và khu BTTN lại với nhau vì mục tiêu của RPH và DD gần giống nhau

Hiện nay chính sách 2 loại rừng này khá khác nhau. RPH gần như không có chính sách gì hỗ trợ cho RPH. Chỉ có quyết định 117.

Khoán BVR chỉ khoán cho các diện tích rừng, thế còn các hệ sinh thái khác thì không đc trả tiền?

Vấn đề quản lý

Quyết định 2714 năm 2016 quy định chức năng nhiệm vụ, trong đó có phối hợp với lực lượng kiểm lâm và các cơ quan chức năng

Lực lượng Kiểm lâm được đưa ra khỏi VQG, theo quyết định 802 năm 2013, tổ chức bộ máy chỉ có lãnh đạo và 2 phòng khoa học kỹ thuật và hành chính tổng hợp

Cần có cơ cấu tổ chức bộ máy đồng bộ, chất lượng nguồn lực.

Các vụ vi phạm thì chủ rừng chịu trách nhiệm, lực lượng kiểm lâm kiểm soát còn vướng

Lực lượng bảo vệ rừng được thành lập được dựa vào Nghị định 117 trước đây thuộc Phòng bảo tồn đất ngập nước được coi là lực lượng chính trong bảo vệ rừng. Khi phát hiện vụ việc thì chỉ lập được biên bản kiểm tra,

các vụ việc liên quan đến chim và cây thì Kiểm lâm sẽ thụ lý, chuyển hồ sơ cho địa phương liên quan đến lĩnh vực cần xử lý. Những vấn đề khai thác liên quan đến thủy sản thì mới chỉ xua đuổi, ít khi xử lý được các vụ việc này.

Phương án đồng quản lý đã được đề xuất ở khu vực nuôi vạng 200 ha, tuy nhiên quy mô nuôi vạng ngày càng lớn nên mâu thuẫn tăng. Trước đây có sự hỗ trợ của UNDP xây dựng mô hình đồng quản lý, giao cho hộ gia đình triển khai thực hiện và có trách nhiệm bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên. Đề án đồng quản lý khu nuôi ngao quảng canh, nhưng vẫn còn mâu thuẫn vì khu vực nuôi ngao cũng chính là sinh cảnh của chim nước.

Diện tích VQG chưa được cấp sổ đỏ, chỉ có khoảng 10 ha thuộc phân khu hành chính dịch vụ được cấp sổ. Việc bùng phát nuôi ngao ở vùng đất ngập nước rất khó quản lý, chia sẻ lợi ích gắn với 126.

Những quy định về phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đối với rừng đặc dụng có đất ngập nước chưa phù hợp. Xem thêm Nghị định 66 về đất ngập nước. Không thể cấm hoàn toàn các hoạt động sử dụng khôn khéo thủy sản.

Luật đất đai không có phân loại đất ngập nước, Luật Lâm nghiệp cũng không có phân loại đất ngập nước.

Khoản 2 Điều 104 Luật thì Kiểm lâm bảo vệ rừng đặc dụng. VQG muốn lựa chọn xây dựng lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách (U Minh Thượng, U Minh Hạ đã giải tán lực lượng kiểm lâm và thành lập bảo vệ rừng chuyên trách)

Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách chưa rõ các quy định cụ thể về đơn vị tổ chức, về biên chế và các chế độ chính sách. Ủng hộ mô hình Kiểm lâm ngoài VQG và phối hợp

Kiểm lâm rừng đặc dụng chưa được quy định rõ chức năng nhiệm vụ, phối hợp như thế nào (có nên cử kiểm lâm địa bàn, hay chuyên trách chốt trong các ban quản lý trong giai đoạn đầu để nâng cao năng lực lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách). Hiện tại còn mâu thuẫn trong phối hợp như khi xảy ra vụ việc thì chủ rừng phải đi trước, kiểm lâm họ đi sau; kiểm lâm thường chỉ kiểm tra BQL VQG chứ chưa phối hợp.

Cơ chế quản lý bền vững: cho xây dựng đề án thí điểm khai thác ngao giống, nhưng nay đã thành bãi nuôi ngao. Nay chuyển thành đề án bảo tồn ngao bản địa.

Chính sách khoán bảo vệ rừng, trồng rừng

Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: khoán bảo vệ rừng không quá 100.000 ha/khu rừng, nhưng nên có phân cấp cụ thể hơn như mức diện tích 100-5000, 5000-10000.

Đất rừng ven biển thì khoán bảo vệ thế nào với diện tích không có rừng nhưng là sinh cảnh quan trọng của chim nước. Nên quy định khoán bảo vệ rừng trên diện tích khu rừng.

Từ năm 2019, VQG được 150 triệu sử dụng cho tuyên truyền 40 triệu, còn lại khoán diện tích xung yếu vận dụng 300.000 đ/ha. Năm 2020 sẽ có khoảng 500 triệu cho các hợp đồng với các hộ gia đình và bộ đội Biên phòng (2 hợp đồng năm 2019)

Chi cục Kiểm lâm tham mưu phân bổ tiền khoán theo diện tích rừng (không có cho các hệ sinh thái ngoài rừng)

Cần có cơ chế đặc thù: năm 2013 đã giao khoán diện tích khoán bảo vệ rừng kết hợp chia sẻ lợi ích thủy sản cho người dân nhưng người khác không nhận khoán vẫn vào sử dụng thủy sản không ngăn cản được. Chưa đánh giá hiệu quả mô hình. Năm 2013 có xây dựng quy định kích thước thủy sản, mùa vụ nhưng không triển khai được.

Mức khoán 300.000 đ/ha thấp, công lao động phổ thông 250.000 – 300.000 đ/ha, còn sử dụng thủy sản thì có thể lên tới cả triệu/ ngày công

Nghị định 119 và Đề án 120 là phù hợp với đất ngập nước, nhưng vẫn thấp vì nếu theo Thông tư 21 thì mỗi hộ không quá 30 ha thì nguồn thu vẫn thấp. Trong quy định không nên nêu tùy thuộc vào điều kiện từng địa phương mà Chủ tịch UBND tỉnh quyết định (sẽ làm thấp xuống).

Chính sách hỗ trợ trồng rừng đối với sinh cảnh đất ngập nước nhưng là những nơi không phải là sinh cảnh quan trọng của các loài chim nước.

Dân đã có ý thức cao nên hiện nay săn bắt chim gần như không còn, đặc biệt là đánh lưới đại trà bắt số lượng nhiều.

Năm 2020: kinh phí hoạt động 22 tỷ

Vùng đệm

Không thực hiện được Quyết định 24/QĐ-TTg vì các diện tích vùng đệm không thuộc về thôn cụ thể nào cả. Nên có quy định hỗ trợ cho những người canh tác ở vùng đệm sát với VQG. Nên đi vào hướng hỗ trợ mô hình khai thác, sử dụng bền vững, nuôi trồng thủy sản bền vững gắn với bảo tồn các giá trị tự nhiên.

Trong thời gian qua, các tổ chức quốc tế đã hỗ trợ cho người dân về sinh kế gắn với môi trường nên được người dân nhắc đến nhiều hơn so với các hoạt động từ nguồn ngân sách.

VQG đã triển khai dự án vùng đệm và được người dân rất ủng hộ nhưng do huyện là chủ đầu tư (nếu VQG là chủ đầu tư thì sẽ đem lại hiệu ứng cao hơn, đồng thời nên gắn các hoạt động đầu tư với tuyên truyền BTTN). Hiện nay tỉnh đã giao cho VQG thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái nhưng vướng Luật đầu tư công nên chưa thực hiện.

Các dự án đầu tư vùng đệm chưa được quan tâm tới việc hỗ trợ phát triển sinh kế mà mới chủ yếu xây dựng cơ sở hạ tầng. Đầu tư cho vùng đệm chủ yếu theo dự án, không thường xuyên và liên tục. Cần xác định chính sách hỗ trợ có nguồn vốn thường xuyên cho vùng đệm để có tính ổn định lâu dài.

Hiện VQG có một số ao tôm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có từ trước khi thành lập VQG không thể đưa thành vùng đệm trong (xác định ranh giới đưa ra phân khu DVHC)

Du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường, thuê môi trường rừng

Du lịch sinh thái do người dân triển khai (xã hội hoá), VQG quản lý. Chưa có đầu tư nhiều cơ sở hạ tầng.

VQG thực hiện một số dịch vụ: hướng dẫn tham quan du lịch, nhà khách chỉ thu tiền phục vụ phòng.

Thu từ du lịch sinh thái: doanh thu 450 triệu, thu nhập 64 triệu chưa hạch toán khấu hao.

Lượng khách tăng nhanh, các hộ làm du lịch nhưng chưa có giấy phép kinh doanh, chưa cấp phép tua tuyến du lịch. Cho đến nay chưa có chi trả dịch vụ môi trường từ các hộ này. Chưa thu được vì chưa có đề án phát triển du lịch...

Chính sách hỗ trợ lập đề án du lịch sinh thái, hỗ trợ cơ sở hạ tầng du lịch, các hoạt động bảo tàng.

Đã có nhà đầu tư đặt vấn đề và khảo sát gắn thuê phân khu dịch vụ hành chính để làm homestay. Tuy nhiên, cần phải phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững trước khi tổ chức các hoạt động cho thuê môi trường rừng. Giá cho thuê do thoả thuận giữa nhà đầu tư và BQL VQG.

Đề xuất

- Hỗ trợ người dân vùng đệm xây dựng bến bãi phục vụ các tàu du lịch sinh thái (5 tàu, khi có bão sẽ có vấn đề - nên kết hợp bến bãi với tàu đánh cá vì hiện nay đều chưa có), các cơ sở hạ tầng khác.
- Hỗ trợ xây dựng đề án vùng đệm, có quy chế, cấp phép hoạt động du lịch sinh thái. Từ đó có thu thuế, phí từ hoạt động du lịch cho VQG.
- Nguồn thu từ làm ruộng rất thấp, người dân chủ yếu lên thủ đô làm thuê về kiến thiết xây dựng nhà cửa. Chỉ giữ sản xuất lúa đảm bảo an ninh lương thực, còn lại phát triển sản xuất công nghiệp để người nông dân tham gia. Xem xét hỗ trợ các hoạt động cải thiện sinh kế người dân nông nhân tăng thu nhập để ổn định đời sống người dân.
- Nên có dự án hỗ trợ vùng đệm đầu tư cho một số cơ sở hạ tầng: Là xã cuối tưới, tất cả các hệ thống kênh và sông lớn sông bé mỗi lần tiêu nước lở đất bờ sông khoảng 1 m, nên hỗ trợ kè bờ sông giữ diện tích canh tác. Hệ thống đường Giao Thanh giáp Giao An nối với đường Giao Hải...
- Dự án khai thác cát phía ngoài biển cách khoảng 1 km tới ranh giới VQG, đe dọa nghiêm trọng tới khu vực Cồn Xanh (Xem lại dự án này)
- Giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường từ chất thải hoá học, chất thải chăn nuôi, sinh hoạt. Tình trạng nhiễm mặn có khi xâm nhập sâu 20 km vào sông (vào mùa đông ken – khô hạn). Hỗ trợ xử lý

môi trường. Đã có nước sạch nông thôn cho sinh hoạt từ nhà máy nước Giao Tiên lấy từ nguồn nước mặt sông Sò (giá nước mỗi hộ khoảng 200.000 đồng/hộ gia đình 5 người). Cần có chương trình hỗ trợ khắc phục ô nhiễm môi trường.

- Nuôi trồng thủy sản đã chuyển đổi từ tự nhiên sang nuôi công nghiệp nhưng gây ô nhiễm sau một số năm sẽ thất bại và nhiều hộ (Ngay đối diện BQL VQG có các đầm nuôi công nghiệp, và hiện đang tăng dần). Một số điểm chuyển đổi đất rừng sang đầm nuôi ngao giống (người dân thay đổi chế độ ngập để cây rừng chết). Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản sinh thái là sinh kế bền vững nhất hoặc đầu tư công nghệ như dải bạt, làm mái che; hoặc chuyển đổi nuôi ngao giống (giá đầm tôm khoảng 200 triệu/ ha, các đầm trung bình phải 5 ha; đầm nuôi ngao giống đắt hơn nhiều).

V. Làm việc với Chi Cục KL Lâm Đồng

Thành phần:

1. Ông Lê Đình Việt Phó Chi cục trưởng
2. Chị Hoàng Công Hoài Nam, Trưởng phòng QLVR và BTTN
3. Chị Trần Thị Hương Xoan, Cán bộ phòng QLVR và BTTN

Nội dung thảo luận

Thông tin chung

- Kiểm lâm trực thuộc Sở có 320, 5 phòng, 12 hạt và 1 hạt kiểm lâm của VQG Bidoup Núi Bà (49 người) không có kiểm lâm rừng phòng hộ. Ngoài ra, còn có 27 kiểm lâm thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên
- Nghị định 01, Nghị định 01 không nói rõ việc chia tách lực kiểm lâm nên tình đang gặp khó khăn trong việc sáp nhập lực lượng
- Các ban quản lý rừng phòng hộ thực thuộc các huyện, thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách là viên chức hoặc hợp đồng

Lực lượng kiểm lâm và bảo vệ rừng:

- Chi cục Kiểm lâm nên trực thuộc tỉnh theo mô hình trước 2008
- Hạt kiểm lâm đặc dụng nên thuộc chi cục kiểm lâm, tỉnh đang chỉ đạo sáp nhập như VQG đang muốn xin lại lực lượng
- Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách theo quy định Nghị định 01 thì có nhiều quyền hạn, nhưng chưa đề cập đến nguồn ngân sách nào cho lực lượng này, cách sắp xếp bậc lương, chế độ ưu đãi, mã số và chức danh nghề nghiệp (khi chưa có lộ trình vị trí việc làm thì phải có chức danh nghề nghiệp). Nếu đưa kiểm lâm về Chi cục thì buộc phải thành lập lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách (luật không cho phép).
- Nghị định 01 khó triển khai vì không nâng được vị thế của Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách. Kiểm lâm đang thực hiện phát triển rừng, sử dụng rừng nhưng Nghị định 01 không quy định. Nghị định 161, các đối tượng hợp đồng lái xe không được hưởng lương ngân sách mà dùng các khoản chi của cơ quan.
- Tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ làm việc với Sở Nông nghiệp để chuyển Kiểm lâm Bidoup-Núi Bà về Chi cục. Nếu chuyển kiểm lâm về VQG thì sẽ là viên chức thì Bộ Nội vụ phải quyết định.
- Bất cập khi Hạt trực thuộc VQG thì việc gia hạn xử lý vi phạm là bị vướng.
- Ở các địa phương thành lập 95 ban lâm nghiệp xã/131 xã có rừng: thành phần kiểm lâm địa bàn, cán bộ tiểu khu (bảo vệ chuyên trách) do chủ tịch hoặc phó chủ tịch xã làm trưởng ban, phó ban là của đơn vị chủ rừng, 1 phó ban là cán bộ xã, kiểm lâm địa bàn là thành viên, các thành viên khác như công an, tư pháp, địa chính, phụ nữ, hội nông dân, dân quân tự vệ... với khoảng 10-15 người. Duy trì hoạt động của ban được hỗ trợ bởi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.
- Thông tư 14 còn hiệu lực nhưng trùng trách nhiệm của phòng nông nghiệp với hạt kiểm lâm theo Nghị định 01.

Khoán bảo vệ rừng, phát triển rừng

- Máng chi cục Lâm nghiệp trước đây thực hiện phát triển rừng vẫn đang thực hiện nhưng hiện nay Nghị định 01 không quy định
- Khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình sử dụng chi trả dịch vụ môi trường rừng và một phần ngân sách, chỉ có một số diện tích vùng sâu xa khoán cho tổ chức như quân đội (theo hợp đồng hàng năm)
- Kinh phí khác nhau giữa 2 lưu vực Sê Rê Bốc và Đồng Nai tương ứng là 550.000 đồng và 650.000 đ/năm. Hai huyện Di Linh và Đơn Dương không thuộc lưu vực nên khoán bảo vệ rừng từ ngân sách tỉnh.
- Thu dịch vụ MTR 322,65 tỷ đồng, chi 264 tỷ đồng (năm 2019). Khi có Nghị định 156 tỉnh Lâm Đồng có thu thêm dịch vụ nuôi cá nước lạnh
- Lâm Đồng thành lập Hội đồng quản lý quỹ và Ban giám sát quỹ. Hội đồng quản lý do Phó chủ tịch là chủ tịch, Giám đốc Sở NN là phó, các sở la thành viên. Chi cục trưởng Kiểm lâm là thành viên giám sát. Hàng năm Hội đồng quản lý Quỹ quyết định khoán bảo vệ rừng.
- Khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng sử dụng vốn ngân sách và vốn trồng rừng thay thế và trồng rừng sau giải toả. Chi cục Kiểm lâm đang tham mưu cho Sở NN&PTNT thực hiện.
- Nguồn kinh phí chủ yếu được sử dụng từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Khoán bảo vệ rừng theo Nghị định 168, Quyết định 38 về chính sách bảo vệ và phát triển rừng nhưng thực tế nhiều chính sách trong đó không được triển khai (Thông tư 102 hướng dẫn khá sơ sài nên rất khó triển khai)
- Nguồn trồng rừng thay thế trên địa bàn thừa rất nhiều nhưng không sử dụng được vì không có đất do quy định trồng rừng thay thế chỉ trồng trên rừng đặc dụng mà không trên rừng phòng hộ và rừng sản xuất, trong khi đó chuyển đổi mục đích sử dụng rừng chủ yếu là rừng sản xuất và một phần rừng phòng hộ. Trong khi đó rừng phòng hộ và rừng sản xuất cần tiền để trồng rừng thì lại không có. Định mức trồng rừng thay thế mới cao, còn trồng rừng theo giải toả và trồng rừng khác định mức thấp.
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hiện đã hết đất, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung mới có thể thành rừng, nhưng kinh phí đầu tư thấp.

Chính sách vùng đệm rừng đặc dụng và phòng hộ

- Chi cục Kiểm lâm không thực hiện chính sách vùng đệm theo Quyết định 24. Tuy nhiên, được biết là tỉnh vẫn hỗ trợ hàng năm cho các thôn vùng đệm.
- Vùng đệm Bidoup có nhiều dự án hỗ trợ như JICA hỗ trợ làng nghề, trồng nấm... Cát Tiên có dự án hỗ trợ cấp đất gắn liền với cấp sổ đỏ cho 1800 hộ. Tuy nhiên, thực tế là các chính sách cho vùng đệm chưa công bằng còn mang tính đố kỵ.
- Nghị định 75 hỗ trợ đồng bào dân tộc gắn với rừng. Các nội dung của Nghị định này do Phòng Kế hoạch của Sở triển khai thực hiện, nhưng định mức chỉ có 400.000 đồng/ha

Chi trả dịch vụ môi trường, thuê môi trường rừng, thuê đất thuê rừng

- Rừng phòng hộ không có cho thuê theo Luật Lâm nghiệp, theo Luật đất đai thì được thuê.
- Trước đây Thông tư 78 có bắt cập liên danh liên kết,
- Quyết định 104 của Bộ không quy định rõ có thuê đất hay không
- Luật LN và Nghị định 156 cũng không nêu rõ thuê đất như thế nào, mức chi trả 1-2% doanh thu là quá thấp, chỉ bằng mức thu từ quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thuê đất thì thuê rừng so với thuê môi trường rừng thì đắt hơn nhiều. Nhưng thuê môi trường rừng chỉ có 30 năm hợp đồng với chủ rừng, và quyền sử dụng đất và sử dụng rừng chưa rõ ràng.
- Trên địa bàn tỉnh có 2 trường hợp thuê môi trường rừng làm theo Thông tư 78, mới đang triển khai. Mới có văn bản của Bộ NN những đơn vị nào chưa triển khai thì tạm ngừng. Chỉ cho xây dựng công trình từ vật liệu nhẹ thân thiện môi trường, chỉ làm tạm thời.
- Thuê đất, thuê rừng trên toàn tỉnh có 329 doanh nghiệp

- Theo Luật BVPTTR thì có thể thuê đất thuê rừng các loại rừng, nhưng theo Luật LN thì Điều 17 chỉ được thuê đất, thuê rừng trên rừng sản xuất. Điều 108 Luật LN thì được chuyển tiếp, nhưng những diện rừng đã được chuyển nhượng.
- Hiện nay Luật đất đai cho thuê rừng PH, SX, Luật LN cho thuê đất đồng thời cho thuê rừng, đồng thời trái với luật đất đai.
- Thuê rừng thực hiện theo đề án giá thuê rừng của tỉnh, theo hợp đồng do sở Tài nguyên và Môi trường. Sau này thực hiện theo TT 32 định giá rừng. Theo Thông tư 65 hướng dẫn theo Nghị định 48 vẫn còn một số vướng mắc tại Điều 11 và 12 đánh giá rừng trồng và rừng tự nhiên

VI. Làm việc với VQG BiDoup Núi Bà Lâm Đồng

Thành phần

1. Ông Lê Văn Hương Giám Đốc;
2. Bà Nguyễn Thị Minh Hồng, Kế toán trưởng
3. Ông Đào Việt Lương Trưởng phòng KH-HTQT
4. Ông Bùi Thế Hoàng Phó phòng Kỹ thuật và NCKH
5. Ông Lê Minh Chương, Trạm trưởng trạm KL Đạ Long
6. Ông Nguyễn Đình Quang, Phó Trạm trưởng trạm KL Đạ Long
7. Ông Phạm Quang Hải, Phó Hạt trưởng hạt KL VQG Bidoup- Núi Bà
8. Ông Phạm Hữu Nhân, Trạm trưởng –trạm KL Klong Klanh
9. Ông Nguyễn Văn Cương, Trạm KL Giang Ly
10. Đại diện một số hộ nhận khoán bảo vệ rừng của VQG

Nội dung làm việc

Thông tin chung

VQG gồm hạt KL 64 người trực thuộc gồm 11 trạm và 1 đội tuần tra lưu động; Văn phòng VQG 33 người; 2 trung tâm trực thuộc là TT DLST Và GDMT 4 người (biên chế), Trung tâm nghiên cứu quốc tế rừng nhiệt đới 4 người (biên chế)

Mỗi năm tinh giao cho khối hành chính phải giảm 1 người (Hạt kiểm lâm); khối sự nghiệp (Văn phòng và 02 trung tâm) giảm 1 người

Tinh lập kế hoạch giảm biên chế 10% trong 5 năm sau đó phân cho các đơn vị thực hiện hàng năm

Tổng diện tích 69.663,2 ha:

- Đặc dụng 56431,9 ha
- Phòng hộ 12.206,2 ha (chưa trừ diện tích chuyển sang phân khu hành chính)
- Sản xuất 988,4 ha

Trong QĐ 1738, VQG có cả rừng đặc dụng và phòng hộ, sau đó đã chuyển một số diện tích rừng phòng hộ thành phân khu hành chính của vườn (7.502 ha)

Vấn đề tài chính

- Nguồn từ ngân sách tỉnh cấp:

Quỹ lương: Hiện nay ngân sách tỉnh chỉ cấp lương cho cán bộ biên chế (hành chính và sự nghiệp). Còn lại những khoản chi thường xuyên (khoán chi) của khối sự nghiệp (trừ trung tâm nghiên cứu quốc tế) đơn vị phải lấy từ nguồn QL BVR để trang trải cho phần ngân sách không cấp.

Nguồn không thường xuyên:

- UB tình giao cho một số HĐ như giao cho KL kinh phí tuần tra truy quét; trang phục, đồng phục KL do ngân sách cấp

- Sự nghiệp: Hỗ trợ dân cư vùng đệm theo QĐ 24 (40 triệu.thôn)

- Giáo dục môi trường 270 tr chăm sóc duy trì vườn thực vật

- Hỗ trợ nhiên liệu đi lại giữa 2 văn phòng...

Tổng nguồn ngân sách năm 2019 là 21 tỷ bao gồm cả kinh phí phòng cháy chữa cháy và vốn đối ứng của dự án NN;

- Kinh phí đầu tư

+ Trồng và chăm sóc rừng trồng giải tỏa/sau giải tỏa khoảng 90 triệu

+ Nguồn từ chính phủ: dự án cấp bách xây nhà trạm phòng cháy chữa cháy khoảng 5 tỷ

- Quỹ BVR và phát triển rừng bao gồm cả trồng rừng, chăm sóc rừng thay thế

+ QL BVR 41 tỷ bao gồm cả chi phí quản lý và BVR

+ Trồng rừng thay thế hơn 1 tỷ

- Vốn dự án do quốc tế quản lý

A. Những vấn đề vướng mắc về cơ cấu tổ chức: Lực lượng kiểm lâm và BVR

- VQG không nhập phòng tài chính vào phòng KH-đầu tư, lý do: nếu chỉ có 1 phòng KH-TC thì khó làm việc; Đang gặp khó khăn về ND 01 và ND 156.

- Vấn đề KL trong hoặc ngoài VQG sẽ có 1 báo cáo làm việc với Sở Nội vụ; Đã làm việc với đoàn đại biểu quốc hội; Luật nói rằng thành lập hạt kiểm lâm ở những nơi không có rừng đặc dụng; ND 01 yêu cầu đưa KL về trực thuộc sở;

- Ai là LL QL BVR; theo ND 01 là KL; Chức năng trái với chức năng của Ban QL RDD vì chồng chéo chức năng giữa KL và RDD;

Nếu đưa KL từ 06 VQG trực thuộc bộ về thuộc cục KL thì sẽ tăng công chức của CKL thì Bộ có đồng ý không

- Chư Mom Ray có 39 người KL trong đó có 4 công chức còn lại là viên chức

- Đối với Bidoup Núi Bà thì KL là công chức nên tạm thời giữ nguyên là công chức vì do Sở Nội vụ tuyển và quản lý. Mâu thuẫn chức năng BVR giữa 02 đơn vị VQG và KL;

- Sở Nội vụ đã họp với sở Tư pháp, Chi cục KL, VQG và báo cáo UBND tỉnh là tạm thời giữ nguyên như hiện nay.

- Nếu giải tán hạt kiểm lâm và chuyển sang viên chức thì trái với điều 52 Luật LN; Nếu thành lập LL BVR chuyên trách thì trái với luật LN

- Những cán bộ chủ chốt của VQG muốn phấn đấu để lãnh đạo VQG thì phải chuyển sang viên chức; nếu không thì phải chuyển về chi cục KL; Tất cả các VQG trên thế giới đều phải có hạt KL; riêng VN thì muốn chuyển KL ra khỏi VQG;

- Các trung tâm theo ND thì là trung tâm DVMTR là bước thụt lùi về luật. Nên để là trung tâm Du Lịch thì mới hợp với xu thế chung hiện nay. VQG kiến nghị giữ nguyên tên Trung tâm du lịch như trước đây; Trung tâm bảo tồn là không hợp lý nên chuyển thành trung tâm nghiên cứu rừng quốc tế rừng nhiệt đới (có tư cách pháp nhân để triển khai dịch vụ khoa học ...) ... Nếu không có trung tâm nghiên cứu thì không có nhà khoa học nào làm việc tại VQG. VQG chỉ đi bảo vệ rừng mà không nghiên cứu khoa học.

Nên có vườn thực vật trong VQG; Nếu chỉ có các trung tâm bảo tồn thì phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn ngân sách, nếu chỉ phụ thuộc vào ngân sách thì trung tâm không thể "lớn" được.

Như vậy nên xem xét lại tên gọi các trung tâm và chức năng của TT cho phù hợp với tình hình thực tế.

- LL chuyên trách BVR: theo 01 là chưa có tên đầy đủ. Hiện nay Chư Mom Rây đã làm rồi nhưng không biết là trưởng bộ phận chức danh là gì. Hiện nay thành lập các đơn vị sự nghiệp công lập thì phải có ý kiến của TTg vì không mở rộng số lượng viên chức. Nếu LL BVR không có chức năng xử lý thì không thể bảo vệ rừng được vì vai trò xử lý là của KL.

BQL quản lý cả RDD và RPH là không trái luật. Hiện nay rừng tự nhiên là đa mục đích. Nếu như quản lý rừng sản xuất thì cũng không có vấn đề gì. Ví dụ 1 tỉnh quá ít rừng thì chỉ nên thành lập 1 ban QL; Nếu được kinh doanh rừng thì xây dựng 1 phương án riêng, không có vấn đề gì. Hiện nay VQG có rừng sản xuất là loại rừng không kinh doanh được, tỉnh giao cho vườn quản lý để chờ nhà đầu tư chứ không làm gì cả.

B. Chính sách khoán BVR, Phát triển rừng

Diện tích giao khoán hiện tại 66597,8 ha có 2 lưu vực Serepok là 41.273,04 ha; 25305,95 ha thuộc lưu vực sông Đồng Nai trong đó: Giao cho hộ dân 50.577,36 ha (1553 hộ); giao cho 6 đơn vị tập thể là 3171,77 ha;

- Diện tích tự quản lý là 12.829,6 ha;

- Hiện nay có quá nhiều thủ tục, hành chính hóa không cần thiết... một quy trình giám sát rườm rà vô kể. Quỹ PFES không giám sát được hiện trạng rừng mà chỉ giám sát việc chi trả tiền...

- Vai trò của quỹ có vấn đề: bên cung ứng dịch vụ bị nhầm lẫn đó là thủy điện nhưng thực chất là chủ rừng. Nên xem xét là nguồn thu không được nhập vào ngân sách nhưng không được tính vào thu nhập của ngành lâm nghiệp (khoảng 3000 tỷ).

- Nguyên tắc tiền chi trả cho người nào có công bảo vệ và duy trì cho dịch vụ này: trả tiền cho dân nhưng thực ra dân cũng không phải bỏ nhiều công sức nhưng vẫn được hưởng

- Bên ủy thác quỹ phải là chủ rừng chứ không phải bên sử dụng dịch vụ MTR. Trong HĐ quản lý quỹ không có chủ rừng là chưa đúng. Việc sử dụng quỹ ntn chủ rừng không biết.

- Quỹ được chi cho 156 đầu tư như vãng các hoạt động bảo tồn; HĐ bảo tồn nhằm duy trì tiềm năng cung cấp nước nhưng lại không được chi tiền MTR

- Khoán BVR trong khu BVNN phải cấm, dân không được vào khu BVNN do đó không giao khoán trong phân khu BVNN;

- Chế tài của Quỹ: Dân để rừng bị phá nhưng vẫn được chi trả tiền BVR; mất rừng chỉ đem ra kiểm đếm và không có chế tài nào cả

- Quỹ Nếu chuyển từ DVMTR sang chi trả “dịch vụ tổng hợp hệ sinh thái” thì sẽ tăng nguồn thu từ REED ... tăng độ lớn của Quỹ lên...

C. Chính sách về vùng đệm RDD

- Chỉ có 1 HĐ hỗ trợ 40 triệu/thôn/năm để xây dựng các công trình công cộng theo QĐ 24. QĐ 24 hết hiệu lực từ năm 2020.

- Tổng số có 45 thôn, tổ dân phố định mức 40 triệu/thôn và VQG được cấp 180 triệu (nằm trong kinh phí không thường xuyên hàng năm) để VQG tổ chức, nghiệm thu, giám sát vận hành chương trình (khoảng 10% cho quản lý phí). VQG thực hiện từ năm 2015. Kinh phí này quá ít để thực hiện. Chi theo chương trình thông tư 62 (thay TT 100) hỗ trợ khuyến nông khuyến lâm thì nảy sinh vấn đề:

+ Người dân mong hỗ trợ về máy móc cho thôn nhưng vấn đề là những hộ được chọn nhận không đúng đối tượng (thường là cán bộ thôn đc nhận). Do đó, VQG thường hỗ trợ mua nguyên vật liệu;

+ Chương trình đến hết năm nay là hết, dân mong muốn tiếp tục hỗ trợ.

+ Quy định nếu thôn không có vi phạm thì mới được hỗ trợ nhưng thực tế ít có thôn nào không có vi phạm lâm luật (chỉ 1 người vi phạm cũng không được chọn).

QĐ định 24 hỗ trợ 100k/ha cho công tác quản lý nhưng không triển khai (nên duy trì từ nguồn ngân sách)

- Điều 6 (QĐ 24/2012 TTg) liên quan đến dự án: Trong luật đầu tư công thì các dự án liên quan đến vùng lõi phải trình HDND phê duyệt thì mới được nằm trong danh mục đầu tư trung hạn; “Thứ tự ưu tiên dự án như

sau”: Việc xây dựng đội kiểm lâm lưu động và kho tạm giữ tang vật, hồ phòng cháy chữa cháy, vườn thực vật, trung tâm giáo dục môi trường, trung tâm nghiên cứu lại không có trong danh mục nên không được đầu tư. Đề nghị đưa các danh mục này như đường đi phải cho phép đến cửa rừng; Đường dịch vụ trong phân khu hành chính chỉ rộng 1,5m là bất hợp lý; Khoản 5 điều 6 nên tùy từng trường hợp mà có quy định cụ thể.

- VQG sẵn sàng tự chủ về tài chính nếu được toàn quyền sử dụng tiền chi trả khoán BVR. Có tự chủ mới trả lương cán bộ cao được, mới giữ được cán bộ giỏi.

D. Vấn đề DLST:

- Để phát triển du lịch phải có cơ sở hạ tầng nhưng lại không được xây dựng, đầu tư. Những quy định này không phù hợp với luật du lịch. Nên sử dụng nguyên tắc là xã hội hóa du lịch nhưng những cơ sở du lịch liên quan đến bảo tồn không thể xã hội hóa mà phải do VQG thực hiện. Ngoài ra, có thể xã hội hóa các dịch vụ không quan trọng để phát triển du lịch.

- Về mặt tài chính thì đầu tư xây nhà ở phục vụ du lịch là sai mà phải lách bằng việc xây dựng nhà ở cho cán bộ.

- Phải có chính sách hỗ trợ tiếp cận điểm đến nếu muốn phát triển du lịch.

- Phân khu phục hồi sinh thái nên cho phép phát triển du lịch. Cho phép XHH du lịch trong khu phục hồi sinh thái. Luật chỉ nên có các quy định chung còn lại thì do các đề án sẽ cụ thể từng hạng mục phục vụ du lịch.

- Nếu ưu tiên phát triển du lịch thì sẽ nhẹ bớt một phần ngân sách cấp. Do đó, muốn phát triển bền vững thì bảo tồn phải kết hợp với du lịch thì mới phát triển bền vững được.

- Nên đổi tên “vườn quốc gia” thành “công viên quốc gia”. Định nghĩa về rừng của VN khác với thế giới. Thế giới công nhận đường lâm nghiệp, trạm BVR cũng là một thành tố của rừng. Do đó, không phải chuyển mục đích sử dụng đất các công trình lâm nghiệp phục vụ cho mục đích lâm nghiệp ví dụ mở đường, xây trạm phục vụ lâm nghiệp.

- Trung Quốc: Thuê quy hoạch công viên quốc gia sau đó thẩm định. Nếu dính đến đất của dân nhà nước bỏ tiền mua đất của dân. Sau đó đem ra đấu thầu. chủ trúng thầu tự triển khai và không cần liên quan đến bất cứ ai.

E. Chính sách về môi trường rừng và chi trả dịch vụ MTR, thuê MTR, thuê đất rừng

- Tiền chi trả DVMTR là do tiếp cận theo lưu vực, nếu tiếp cận theo dịch vụ hệ sinh thái thì sẽ san được khoảng cách giữa các lưu vực (ví dụ bắt buộc các nhà máy phải đóng phí sử dụng dịch vụ hệ sinh thái).

- Định giá thử nghiệm thì VQG có giá trị 1,1 tỷ USD/năm; vậy phải bảo vệ, duy trì nó ntn? Chỉ có thông qua du lịch mới có thể bù đắp được giá trị này.

- Nên phân rõ nơi nào nên để là khu bảo tồn, nơi nào có thể phát triển du lịch thì nên để là công viên quốc gia, ví dụ: Bidup Núi Bà nên để là công viên quốc gia.

F. Dịch vụ cho thuê môi trường rừng

- Mô hình Nhật Bản: Bản chất của chuỗi giá trị của du lịch mang đến được cấu thành bởi đầu vào là CSVC và con người ở điểm đó; Nếu quan điểm VQG là tài nguyên du lịch thì thuê tài nguyên du lịch giống như thuê MTR; Nếu không cho thuê thì tài nguyên đó chỉ là tiềm năng. Nếu chỉ tính thu 1-2% thì là chưa tính hết. Hiện VQG có 1 điểm cho thuê MTR

- Quan điểm là không cho thuê đất vì việc chuyển mục đích sử dụng đất là dễ dàng. Chỉ cho sử dụng dịch vụ MTR. Không cấp sổ chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất.

VII. Làm việc với BQL RPH Đa Nhim Lâm Đồng

Thành phần: BGD lãnh đạo các Phòng chức năng

1. Anh Hồ Huỳnh Dũng, Phó Giám đốc
2. Nguyễn Đình Công, TP. Kỹ thuật BVR
3. Trịnh Văn Phi, Trưởng trạm QL BVR Đa Nhim

4. Hoàng Văn Tiềm, Trưởng trạm QLBR Đa Sa –BQLRPH Đa Nhim
5. Đại diện một số hộ gia đình nhận khoán BVR của BQLRPH Đa Nhim.

Nội dung thảo luận

Thông tin chung

Diện tích 40.689.3 ha, trong đó giao khoán hơn 37.899 ha, 1500 hộ dân và 5 đơn vị tập thể (công an, bộ đội)

Bộ máy quản lý trực thuộc huyện

Tổng số công chức viên chức 55 người, 2 phòng nghiệp vụ, 6 trạm quản lý bảo vệ rừng

Nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên. Trong đó có 8 hợp đồng lao động nhưng vẫn có quỹ lương, trưởng ban là công chức (nhưng không có phụ cấp công vụ)

Tài chính

Tài chính: chi thường xuyên 5.800.427.000 (lương và 116 là 4 tỷ), không thường xuyên 379.996.000 (công trình phòng cháy, trồng rừng)

Trước đây có 10% quản lý phí của chi trả dịch vụ môi trường rừng, năm 2020 tạm dừng vì chưa xác định khoản chi phù hợp

Tổ chức quản lý, lực lượng kiểm lâm và bảo vệ rừng

Thành lập lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách theo Nghị định 44, năm 2016 với 44 người trước đây là người của ban là nhân viên quản lý tiểu khu. Đa số là viên chức, còn một số hợp đồng chưa xét tuyển được.

Khoản quỹ lương là 55 người, trong đó có 47 viên chức và 8 hợp đồng. Trưởng phòng công tác 10 năm lương 5,1 triệu/ tháng (3,33 + 0,4 chức vụ + 0,1 khu vực, nếu Đa Sa là 0,5).

Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách: ăn lương theo hệ số, trạm trưởng 0,1 (phụ cấp trách nhiệm, không phải phụ cấp chức vụ), trạm phó không có hệ số trách nhiệm. Quản lý rừng phòng hộ vất vả hơn so với VQG vì VQG có vùng đệm, còn rừng phòng hộ xen kẽ với dân nên dễ tiếp cận. Không có quyền bắt người, chỉ được mời về trạm làm việc lập biên bản, tịch thu tang vật và chuyển các ngành chức năng quản lý. Được sử dụng công cụ hỗ trợ như súng bắn hơi cay (ít khi sử dụng), gậy cao su mua 38 ngàn nhưng bị hỏng phải đền 8 triệu (chính vì vậy ít người sử dụng). Kiểm lâm rất ít vì mỗi xã được 1 kiểm lâm địa bàn, nhưng lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách đông hơn nên người dân sợ. Hiện nay người dân nhầm lẫn và cho rằng lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách cũng là kiểm lâm. Hiện nay hưởng lương theo ngạch kiểm lâm (10028) chưa có ngạch lương riêng cho bảo vệ rừng (phải thi chuyển ngạch khó như kiểm lâm, đồng thời phải có bằng cấp như kiểm lâm), đã tạm thời hưởng ngạch này 15 năm. Như vậy, tuyển được hầu hết là người nghèo từ quê và người địa phương nên họ không bỏ việc (trong khi kiểm lâm của VQG bỏ việc nhiều). Lực lượng bảo vệ rừng có 4 người đồng bào tại địa phương nhưng thường nể nang và năng lực hạn chế (Chính sách sử dụng người địa phương)

Những quy định rất phức tạp hiện nay (bảo vệ bắt được lâm tặc thì bị kiểm điểm vì bị phá rừng, công an bắt tội phạm được khen thưởng)

Tuần tra bảo vệ rừng sử dụng GPS, track locker, thước dây, thước dài, sử dụng smart phone

Chính sách cho lực lượng bảo vệ rừng: cải cách tiền lương, phụ cấp chức vụ (nên có phụ cấp giống như kiểm lâm rừng đặc dụng, nếu theo vị trí việc làm thì phải có các phụ cấp đặc thù), tăng quyền hạn để xử lý.

Trưởng ban lâm nghiệp của các xã là chủ tịch, trưởng công an là phó ban (mỗi xã có 3-4 công an chính quy)

BQL trực thuộc Sở tốt về chuyên môn nhưng trực huyện tốt về phối hợp với công an, quân đội (có quy chế phối hợp), huyện cũng chỉ đạo sát sao (phó chủ tịch huyện là trưởng ban chỉ đạo lâm nghiệp)

Trang thiết bị: không được mua các thiết bị như máy tính đặc thù để sử dụng các phần mềm GIS mà phải mua tập trung của toàn tỉnh theo Nghị định 04.

Khoản bảo vệ rừng, phát triển rừng

Khoán đơn vị tổ chức (2.317,57 ha: Công an huyện Lạc Dương, Phòng hậu cần công an tỉnh Lâm Đồng, Đại đội thông tin bộ chỉ huy quân sự, huyện đội lạc dương, Công an phường 12 thành phố Đà Lạt (chỉ để huy động phối hợp cho dễ, nên giao lại cho dân). Bộ đội hiệu quả hơn, thường cử lính nghĩa vụ trực cùng với các trạm.

Khoán cho dân: 1500 hộ

Khó khăn trong khoán bảo vệ rừng, thường bị so sánh với VQG vì diện tích khoán của VQG cao hơn. Hộ nhận khoán cao nhất khoảng gần 30 ha, hộ thấp nhất khoảng 20 ha

Khoán bảo vệ theo tổ, mỗi tổ dao động từ 20-30 người; hoặc khoán cho cả thôn (không còn khoán cho cộng đồng nữa vì không hiệu quả). Tổ trưởng được uỷ quyền của thành viên để ký hợp đồng với BQL (tổ trưởng được 350 ngàn/tháng, tổ phó 250 ngàn/ tháng từ Quỹ chi trả DVMTR). Tiền nhận được hàng quý chia đều cho các hộ.

Hiện nay nếu vi phạm: trừ diện tích bị phá, nếu người thân trong hộ vi phạm, hoặc quá 3 lần không tham gia thì thanh lý hợp đồng. Mỗi năm khoảng 6-10 hộ bị thanh lý. Đang đề xuất nếu như 3 lần có vụ phá rừng ở trong tiểu khu mà tổ đó quản lý không phát hiện thì có thể cắt hợp đồng.

Tính thu nhập bình quân của mỗi hộ thì thu nhập chỉ được 12 triệu/ năm (vẫn thấp nếu cao hơn thì tốt): mỗi hộ phải đi trực khoảng 7 ngày (Người đồng bào dân tộc ở đây hầu hết sử dụng smart phone)

Người dân nhận được tiền chưa sử dụng hợp lý (thường uống bia rượu)

Chính sách cho người dân xung quanh rừng phòng hộ

Người dân thường sống xem kẽ ở rừng phòng hộ nên khó có thể xác định vùng đệm cho rừng phòng hộ. Hiện không có chính sách nào cho cộng đồng dân cư này.

Các dự án trong nước và quốc tế hỗ trợ người dân cũng thường nhằm vào vùng đệm VQG mà ít khi hỗ trợ người dân xung quanh vùng đệm.

BQL rừng phòng hộ là vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, nên hiện dự án JICA hỗ trợ sinh kế của người dân trong khu vực của rừng PH

Chi trả dịch vụ môi trường, Thuê môi trường rừng, thuê đất thuê rừng

Toàn bộ tiền khoán bảo vệ rừng từ quỹ

Dự án rừng và đồng bằng tài trợ kết hợp với Viettel phát tiền Chi trả DVMTR qua Viettel pay.

Chưa có thuê rừng, thuê môi trường rừng

Hoạt động khác:

Không tổ chức được các hoạt động nghiên cứu khảo học

Du lịch:

BQL PH có thể tổ chức hoạt động du lịch, nhưng phải đầu tư cơ sở hạ tầng

Các nhà đầu tư tự xin chủ trương đầu tư thì ủng hộ, BQL chưa đủ năng lực để thực hiện

Phụ lục 4. Lịch trình thời gian làm việc thực địa

Thời gian	Nội dung	Đơn vị, người tham gia
Đợt 1	Làm việc tại Thái Nguyên và Yên Bái	
Ngày 1	Thứ 4 ngày 10/6/2020	
Sáng	- Di chuyển từ HN đi Thái Nguyên	- Tư vấn
Chiều	- Làm việc với BQL RDD Thần Sa – Phượng Hoàng về chính sách RDD	- Tư vấn - BQL Thần Sa - Phượng Hoàng
Ngày 2	Thứ 5 ngày 11/6/2020	
Sáng	- Làm việc với Hạt Kiểm lâm Thần Sa – Phượng Hoàng	- Tư vấn - Hạt Kiểm lâm Thần Sa - Phượng Hoàng, Người dân vùng đệm
Chiều	- Gặp gỡ trao đổi với một số thầy cô giáo trường tiểu học xã Lũng Luông về nhận thức của học sinh dân tộc thiểu số về tầm quan trọng của rừng đối với đời sống người dân vùng đệm	- Tư vấn - BQL Thần Sa - Phượng Hoàng - Thầy cô giáo trường tiểu học Lũng Luông
Ngày 3	Thứ 6 ngày 12/6/2020	
Sáng	- Di chuyển từ Thần Sa – Phượng Hoàng đi Trạm Tấu Yên Bái	- Tư vấn
Chiều	- Làm việc với BQL RPH Trạm Tấu về chính sách RPH	- Tư vấn - BQL RPH Trạm Tấu
Ngày 4	Thứ 7 ngày 13/6/2020	
Sáng	- Làm việc với Trạm bảo vệ rừng và người dân xã Bản Mù, về chính sách RPH và sự tham gia của người dân	- Tư vấn - BQL Trạm Tấu và người dân

Thời gian	Nội dung	Đơn vị, người tham gia
Chiều	Di chuyển về Hà Nội	- Tư vấn
Đợt 2	Làm việc tại Nam Định	
Ngày 1	Thứ 5 ngày 18/6/2020	
Sáng	- Di chuyển từ HN đi Nghĩa Hưng	- Tư vấn
Chiều	- Làm việc với Hạt Kiểm lâm RPH Nghĩa Hưng về thực trạng RPH Nghĩa Hưng - Làm việc với Phòng Nông nghiệp huyện Nghĩa Hưng về chính sách RPH	- Tư vấn - Hạt Kiểm lâm Nghĩa Hưng - Phòng Nông nghiệp Nghĩa Hưng
Ngày 2	Thứ 6 ngày 19/6/2020	
Sáng	- Làm việc với BQL VQG Xuân Thủy về chính sách RDD	- Tư vấn - BQL VQG Xuân Thủy
Chiều	- Làm việc với trạm bảo vệ rừng và người dân vùng đệm VQG Xuân Thủy về chính sách RDD và vùng đệm	- Tư vấn - BQL VQG Xuân Thủy - Trạm bảo vệ rừng và người dân
Ngày 3	Thứ 7 ngày 20/6/2020	
Sáng	- Làm việc với UBND xã Giao Thiện về vai trò của chính quyền, người dân vùng đệm trong bảo vệ rừng đặc dụng ven biển	- Tư vấn - BQL VQG Xuân Thủy - UBND xã Giao Thiện
Chiều	- Di chuyển về Hà Nội	- Tư vấn
Đợt 3	Làm việc tại Lâm Đồng	
Ngày 1	Thứ 2 ngày 22/6/2020	

Thời gian	Nội dung	Đơn vị, người tham gia
Sáng	- Di chuyển từ Hà Nội đi Đà Lạt	- Tư vấn
Chiều	- Làm việc với Sở NN&PTNT/ Chi cục Kiểm lâm Lâm Đồng	- Tư vấn, DoPAM - Đại diện của Sở NN&PTNT/Chi cục Kiểm lâm
Ngày 2	Thứ 3 ngày 23/6/2020	
Sáng	- Làm việc với trạm Kiểm lâm Đạ Long VQG Bidoup Núi Bà về chính sách bảo vệ rừng	- Tư vấn, DoPAM - Trạm bảo Kiểm lâm Đạ Long VQG Bidoup Núi Bà
Chiều	- Làm việc với UBND xã Đưng K'Nớ về chính sách và tiền khoán bảo vệ rừng của người dân vùng đệm	- Tư vấn, DoPAM - UBND xã Đưng K'Nớ và người dân vùng đệm
Ngày 3	Thứ 4 ngày 24/6/2020	
Sáng	- Làm việc với BQL VQG Bidoup-Núi Bà về chính sách RDD	- Tư vấn, DoPAM - BQL VQG Bidoup-Núi Bà
Chiều	- Làm việc với BQL VQG Bidoup-Núi Bà về chính sách RDD (tiếp tục)	- Tư vấn, DoPAM - BQL VQG Bidoup-Núi Bà
Ngày 4	Thứ 5 ngày 25/6/2020	
Sáng	- Làm việc với trạm KL rừng đặc dụng Hòn Giao -VQG Bidoup-Núi Bà; Xã Chais	- Tư vấn - Cán bộ trạm KL Hòn Giao
Chiều	- Làm việc với trạm KL rừng đặc dụng Klong Klanh và Giang Ly - Làm việc với người dân vùng đệm về chính sách khoán bảo vệ rừng đặc dụng	- Tư vấn - Cán bộ trạm KL Klong Klanh và Giang Ly - Người dân vùng đệm VQG

Thời gian	Nội dung	Đơn vị, người tham gia
Ngày 5	Thứ 6 ngày 26/6/2020	
Sáng	- Làm việc với BQL RPH Đa Nhim về chính sách đầu tư RPH	- Tư vấn - BQL RPH Đa Nhim
Chiều	- Làm việc với Trạm QL BVR Đa Sa – BQL RPH Đa Nhim Xã Đa Sa, Huyện Lạc Dương về tổ chức lực lượng BVR trong BQL rừng phòng hộ	- Tư vấn - BQL RPH Đa Nhim - Cán bộ trạm QL BVR Đa Sa
Ngày 6	Thứ 7 ngày 27/6/2020	
Sáng	- Tiếp tục làm việc với Trạm QL BVR Đa Sa – BQL RPH Đa Nhim Xã Đa Sa, Huyện Lạc Dương và một số người dân về chính sách đầu tư rừng phòng hộ, tiền nhận khoán BVR	- Tư vấn - BQL RPH Đa Nhim - Cán bộ trạm QL BVR Đa Sa - Người dân nhận khoán BVR
Chiều	- Làm việc với trạm QL BVR Đa Nhim – BQL RPH Đa Nhim; Xã Đa Nhim, Huyện Lạc Dương về tổ chức lực lượng QL BVR rừng phòng hộ - Gặp gỡ trao đổi với người dân nhận khoán BVR về chi trả tiền khoán BVR	- Tư vấn - BQL RPH Đa Nhim - Trạm bảo vệ rừng và người dân
Ngày 7		
Sáng	- Di chuyển về Hà Nội	- Tư vấn, DoPAM và GIZ

Phụ lục 5. Danh sách những người làm việc với Nhóm công tác tư vấn chính sách cho rừng đặc dụng và phòng hộ

TT	Tên người	Vị trí	Ghi chú
I BQL khu BTTN Thần sa-Phượng hoàng- Thái Nguyên			
1	Nguyễn Quang Lịch	Giám đốc	
2	Nguyễn Văn Tuyên	Phó Giám đốc	
3	Bùi Huy Đại	Phụ Trách Pháp chế hạt Kiểm lâm	
4	Lê Hữu Thức	Phòng Kế hoạch Tài chính	
5 Tiếp	Cán bộ Tài chính	
6	Gặp gỡ trao đổi với một số thầy cô giáo trường tiểu học Lũng Luông về nhận thức của học sinh dân tộc thiểu số về tầm quan trọng của rừng với đời sống		
II BQL rừng phòng hộ Trạm Tấu – Yên Bái			
1	Đào Công Trình	Giám đốc	
2	Lưu Văn Quang Phó	Phó Giám đốc	
3	Phạm Thanh Liêm	TP. Tổ chức Hành chính	
4	Nguyễn Anh Dũng	TP. Kỹ thuật	
5	Lưu Văn Nam	Phó TP. Kỹ thuật	
6	Gặp gỡ, trao đổi một số cán bộ xã và người dân xã Bản Mù về mức độ quan trọng của tiền nhận khoán bảo vệ rừng (bao gồm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng) đối với thu nhập của người dân trong xã.		
III BQL rừng phòng hộ và phòng Nông nghiệp huyện Nghĩa Hưng – Nam Định			
1	Vũ Dân	Hạt trưởng hạt Kiểm lâm	
2	Hoàng Quang Tuyến:	Phó Trưởng phòng Nông nghiệp	
IV Vườn Quốc Gia Xuân Thủy – Nam Định			
1	Nguyễn Phúc Hội	Giám đốc	
2	Vũ Quốc Đạt	Phó Giám đốc	
3	Trần Thị Hồng Hạnh	Phó Trưởng phòng KH&HTQT	
4	Phan Văn Trường	Trưởng phòng Đất ngập nước	
5	Ngô Văn Chiêu	Chuyên gia về đất ngập nước	
6	Đình Công Thành	Phó Chủ tịch UBND xã Giao Thiện	
V Chi cục Kiểm lâm Lâm Đồng			
1	Lê Đình Việt	Phó Chi cục trưởng	
2	Hoàng Công Hoài Nam	Trưởng phòng QL BVR và BTTN	
3	Trần Thị Hương Xoan	Cán bộ phòng QL BVR và BTTN	
VI Vườn Quốc gia Bidoup-Núi Bà Lâm Đồng			
1	Lê Văn Hương	Giám đốc	
2	Nguyễn Thị Minh Hồng	Kế toán trưởng	
3	Đào Việt Lương	Trưởng phòng KH-HTQT	
4	Bùi Thế Hoàng	Phó phòng Kỹ thuật và NCKH	
5	Lê Minh Chương	Trạm trưởng trạm KL Đa Long	
6	Nguyễn Đình Quang	Phó trạm trưởng trạm KL Đa Long	
7	Phạm Quang Hải	Phó Hạt trưởng hạt KL VQG Bidoup- Núi Bà	
8	Phạm Hữu Nhân	Trạm trưởng –trạm KL Klong Klanh	
9	Nguyễn Văn Cương	Trạm KL Giang Ly	
Đại diện nhóm hộ gia đình nhận khoán BVR của VQG			
1	A Rất Ha Sanm	Tổ trưởng tổ 96	

2	Cil Pan Ha Chăn	Tổ viên tổ 99	
3	Bon Nen Ha Dong	Phó Chủ tịch xã Đưng K'Nơ	
4	Bon Nen Ha KRai	Cán bộ thông kê xã Đưng K'Nơ	
VII	BQL RPH đầu nguồn Đa Nhim huyện Lạc Dương Lâm Đồng		
1	Hồ Huỳnh Dũng	Phó Giám đốc	
2	Nguyễn Đình Công	TP. Kỹ thuật	
	Trạm QLVR Đa Sa –BQLRPH Đa Nhim; Xã Đa Nhim, Huyện Lạc Dương		
1	Trịnh Văn Phi	Trạm trưởng trạm Đa Nhim	
2	A Dắt Ha Sét	Tổ trưởng tổ nhận khoán BVR Tiểu khu 97 (A)	
3	Liên Hot Ha Linh	Tổ trưởng tổ nhận khoán BVR Tiểu khu 97 (B)	
	Trạm QLVR Đa Sa –BQLRPH Đa Nhim; Xã Đa Sa, Huyện Lạc Dương		
1	Hoàng Văn Tiềm	Trưởng trạm	
2	Krăn Jăn	Tổ trưởng tổ nhận khoán BVR Tiểu khu 132	
3	Pang Tinh Doanh	Tổ trưởng tổ nhận khoán BVR Tiểu khu 133	
4	Liêng Jrang ha Phim	Tổ trưởng tổ nhận khoán BVR Tiểu khu 134	
5	Liêng Jrang Ha Sương	Tổ trưởng tổ nhận khoán BVR Tiểu khu 134 (tiếp)	
6	Liêng Jrang Ha Tư	Tổ trưởng tổ nhận khoán BVR Tiểu khu 98	
7	Krăn Ha Teng	Tổ trưởng tổ nhận khoán BVR Tiểu khu 115	
8	Liêng Jrang Ha Srôn	Tổ trưởng tổ nhận khoán BVR Tiểu khu 118	

Programme on Conservation, Sustainable Use of
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2nd Floor, Coco Building
14 Thuy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72

E: office.biodiversity@giz.de

I: www.giz.de/viet-nam

<https://snrd-asia.org/conservation-and-sustainable-use-of-biodiversity-and-ecosystem-services-of-forests-in-vietnam/>

